

Tiến sĩ : LÊ VĂN TOÀN  
Phó tiến sĩ : TRẦN HOANG KIM

# KINH TẾ CÁC QUỐC ASEAN VÀ KHẢ NĂNG HÒA NHẬP CỦA VIỆT NAM

0126

01260001

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

HÀ NỘI - 1982

**TIẾN SĨ LÊ VĂN TOÀN**  
**P.T.S. TRẦN HOÀNG KIM**

**KINH TẾ ASEAN**  
**VÀ KHẢ NĂNG HÒA NHẬP**  
**CỦA VIỆT NAM**

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ**

**HÀ NỘI, 1992**

## LỜI GIỚI THIỆU

*Sự phát triển năng động của nền kinh tế các nước ASEAN và khả năng hợp tác Việt Nam - ASEAN đang là một trong những chủ đề kinh tế hấp dẫn. Đây là vấn đề lớn, cần được nghiên cứu công phu với sự tham gia của nhiều người. Trong khi chờ đợi những công trình như vậy, Nhà xuất bản Thống kê xin giới thiệu với bạn đọc cuốn "Kinh tế ASEAN và khả năng hòa nhập của Việt Nam" của các tác giả: Tiến sĩ Lê Văn Toàn - P.T.S. Trần Hoàng Kim.*

*Trong phần thứ nhất - Tổng luận, các tác giả đề cập đến những thành tựu phát triển kinh tế của các nước ASEAN trong hai thập kỷ qua và những khó khăn đang tồn tại; phân tích chiến lược và chính sách kinh tế vĩ mô chủ yếu mà các nước ASEAN đã áp dụng. Sự phân tích như vậy góp phần làm sáng tỏ thêm những kinh nghiệm phát triển kinh tế của ASEAN và khả năng hợp tác của Việt Nam được trình bày ở phần tiếp theo.*

*Để nhìn nhận một cách hệ thống các bước đi và đặc thù của mỗi nước, sau khi đánh giá tổng quát, các tác giả đã mô tả lại diễn biến kinh tế của từng nước ASEAN từ những năm 60 trở lại*

*dây.*

*Phần thứ hai - số liệu thống kê - cung cấp cho bạn đọc một khối lượng lớn thông tin bằng số về kinh tế thế giới, kinh tế các nước đang phát triển những năm gần đây và quan trọng hơn là các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của từng nước ASEAN và Việt Nam liên tục qua các năm (1976-1990).*

*Hy vọng rằng cuốn sách nhỏ này sẽ bổ ích cho bạn đọc muốn tìm hiểu về kinh tế ASEAN và quan tâm đến vấn đề hợp tác Việt Nam - ASEAN.*

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ**

# I. KINH TẾ ASEAN VÀ KHẢ NĂNG HỢP TÁC CỦA VIỆT NAM

## 1.1. TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ ASEAN

Được thành lập tháng 8 năm 1967, lúc đó gồm Indônêxia, Malaixia, Philippin, Xingapo, Thái Lan và sau này thêm Brunêi tham gia, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (gọi tắt là ASEAN) tự xác định mục tiêu thúc đẩy hợp tác khu vực trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội và văn hóa. ASEAN không phải là liên minh chính trị như tuyên bố Băng Cốc năm 1967 đã xác định rõ, đây là một tổ chức hợp tác kinh tế - xã hội. Nhưng so với châu Âu thì ASEAN cũng chưa phải là cộng đồng kinh tế vì các giao dịch thương mại giữa các nước thành viên vẫn còn hàng rào thuế quan, hạn ngạch số lượng. Quy chế trao đổi tự do chỉ mới được dự kiến.

Cách đây hơn hai thập kỷ, khi ASEAN được thành lập thì chỉ có số ít những người nghiên cứu Đông Nam Á đề cập đến, còn đa số thì chưa biết đến hoặc có biết nhưng chỉ xem xét ASEAN trong mối ngò vục. Vậy mà ngày nay, không có báo cáo quan trọng nào về quan hệ quốc tế có tính chất toàn cầu lại không nói đến Hiệp hội các nước Đông Nam Á - ASEAN. Số lớn các nhà nghiên cứu thuộc nhiều môn khoa học cũng đang phân tích ASEAN trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Sở dĩ như vậy vì ASEAN không còn là diễn đàn khu vực gồm sáu nước nghèo thuộc thế giới thứ ba, mà là một thực thể vững chắc, thu hút sự chú ý của các siêu cường và có ảnh hưởng không nhỏ trên diễn đàn chính trị quốc tế. Trong ba thập kỷ qua có nhiều tổ chức hợp tác kinh tế khu vực của thế giới thứ ba được hình thành, nhưng ASEAN được coi như là một trong vài trường hợp thành công.

Khi mới thành lập, trình độ phát triển kinh tế của các nước ASEAN ở mức thấp kém, trừ Xingapo, các nước còn lại vẫn ở trong tình trạng

sản xuất nhỏ, nông nghiệp là chủ yếu. Tuy nhiên, về tiềm năng phát triển kinh tế thì các nước ASEAN cũng có một số thuận lợi cơ bản.

Đất đai và khí hậu phù hợp với việc phát triển nông nghiệp, đặc biệt là các cây nhiệt đới. Indônêxia, Thái Lan, Philippin có diện tích đất nông nghiệp chiếm trên 30% tổng diện tích tự nhiên của mỗi nước. Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm quanh năm và có độ ẩm cao thuận lợi cho trồng trọt, nhất là các loại cây có dầu, cây cao su và cây ăn quả. Các nước ASEAN lại có nhiều loại khoáng sản, trữ lượng lớn như dầu mỏ, thiếc.

Một ưu thế khác của các nước này là đường biển. Tất cả các nước ASEAN đều có điều kiện phát triển mạnh vận tải biển mà trong thế kỷ 20, nhờ tiến bộ kỹ thuật, vận tải biển đã có ưu thế rất lớn. Ngoài ra, các nhà kinh doanh đánh giá cao tiềm năng lao động của ASEAN. Đến năm 1990, dân số ASEAN có gần 320 triệu người, gấp 2,3 lần dân số Nhật Bản; 1,2 lần dân số nước Mỹ và gấp gần 5 lần dân số Việt Nam. Dân số như vậy, ASEAN không chỉ hấp dẫn với tư cách là một thị trường tiêu dùng lý tưởng mà còn với tư cách là nơi cung cấp lao động. Nhìn chung ASEAN có lực lượng lao động đông đảo, đa dạng, trong đó có những người tay nghề cao, nhất là lao động trong ngành thương mại, dịch vụ và công nghiệp chế biến. Hơn nữa, tiền thuê nhân công ở các nước này thấp lại càng hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Theo tính toán của các nhà kinh doanh Mỹ thì tiền lương tháng phải trả cho một công nhân lắp ráp linh kiện điện tử ở Thái Lan, Philippin hay Indônêxia chỉ trên dưới 350 đô la, trong khi ở Mỹ khoảng 1.500 đô la.

Tuy nhiên tiềm năng kinh tế ASEAN chỉ thực sự được khai thác một cách có hiệu quả trong vòng vài thập kỷ gần đây, nhất là trong thập kỷ 80 khi mà các nước trong Hiệp hội tìm ra được chiến lược phát triển kinh tế phù hợp với điều kiện của mình và tranh thủ được cơ hội của thế giới.

Nếu như tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân mỗi năm tính theo

tổng sản phẩm trong nước (GDP) của nền kinh tế thế giới từ sau chiến tranh lần thứ hai đến nay chỉ đạt được 3-5% thì liên tiếp trong hai thập kỷ qua các nước ASEAN đã đạt tốc độ trên dưới 7%. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tính theo giá cố định năm 1990 so với năm 1970 của Indônêxia đã gấp 3,66 lần, bình quân mỗi năm tăng 6,7%. Tương tự Malaixia gấp 3,81 lần, tăng 6,9%; Philippin gấp 2,14 lần, tăng 3,9%; Xingapo gấp 4,69 lần, tăng 8,0%; Thái Lan gấp 4,15 lần, tăng 7,4%. Những năm cuối thập kỷ 80, trong khi nền kinh tế thế giới lâm vào tình trạng trì trệ, thậm chí một số nước bị giảm sút thì các nước ASEAN lại đạt được tốc độ tăng trưởng cao, đặc biệt có nước như Thái Lan đạt tới tốc độ tăng hai chữ số. Theo dự đoán của các nhà kinh tế, trong thập kỷ 90 sẽ có thêm những nước ASEAN tiếp tục đạt mức tăng trưởng cao và sẽ trở thành những "con rồng" mới ở Đông Nam Á (Thái Lan và Malaixia là những nước có nhiều khả năng hơn cả).

**Tốc độ tăng trưởng GDP của các nước ASEAN (%)**

	Bình quân mỗi năm trong giai đoạn	Trong đó		
		1988	1989	1990
	1970-1990			
- Indônêxia	6,7	5,7	7,4	7,0
- Malaixia	6,9	8,9	8,8	9,4
- Philippin	3,9	6,3	5,6	2,5
- Xingapo	8,0	11,1	9,2	8,2
- Thái Lan	7,4	13,2	12,2	9,8

Thu nhập quốc gia (GNP) theo giá hiện hành của các nước ASEAN (chưa kể Brunai) từ 31.784 triệu đô la năm 1970 tăng lên 168.449 triệu đô la năm 1980 và 272.551 triệu đô la năm 1990. Do vậy, mặc dù dân số tăng với tốc độ trên 2,2% mỗi năm nhưng GNP bình quân đầu người hàng năm vẫn không ngừng tăng lên. Mức bình quân chung của cả Hiệp hội các nước Đông Nam Á từ 156 đô la năm 1970 tăng lên 650 đô la năm 1980 và 862 đô la năm 1990. Cụ thể ở từng nước như sau:

	<u>1970</u>	<u>1980</u>	<u>1990</u>
<b>Tính chung</b>	<b>156</b>	<b>650</b>	<b>862</b>
- Indônêxia	80	470	502*
- Malaixia	390	1.680	2.130
- Philippin	230	680	737*
- Xingapo	950	4.550	12.656
- Thái Lan	210	670	1.176*

Do kinh tế tăng trưởng nhanh nên đời sống của dân cư tương đối khá. Số calo cho mỗi người trong ngày tính bình quân năm 1990 đã đạt trên 2.200 calo: Philippin 2.255; Thái Lan 2.287; Indônêxia 2.670; Malaixia 2.686; Xingapo 2.892. Các lĩnh vực khác như y tế, giáo dục, văn hóa cũng được chú ý phát triển. Ở Indônêxia, dân số bình quân tính trên một thầy thuốc năm 1990 là 9.416 người so với 26.510 người năm 1970. Tương tự Malaixia 1.935 người so với 4.302 người; Philippin 6.700 người so với 9.100 người; Xingapo 837 người so với 1.522 người; Thái Lan 6.294 người so với 8.430 người. Các nước ASEAN có số người mù chữ ít do mở rộng giáo dục phổ thông. Năm 1990, số người từ 10 tuổi trở lên

---

\* Năm 1989

GNP = GDP + Thu nhập thuần túy từ nước ngoài



biết đọc, biết viết của Thái Lan là 91%; Xingapo 87%; Philippin 86%; Malaixia 73%. Chính trình độ văn hóa này, đến lượt nó lại trở thành nhân tố phát triển kinh tế. Các nhà đầu tư nước ngoài đã giải thích rằng, một trong những nguyên nhân làm cho đầu tư vào Đông Nam Á đạt hiệu quả cao hơn đầu tư vào châu Phi hoặc khu vực khác vì lao động của các nước Đông Nam Á có tỷ lệ biết chữ cao, đỡ tốn công đào tạo, dễ dàng tiếp thu kỹ thuật mới. Về hưởng thụ văn hóa, có thể nhận thấy qua con số so sánh về số máy thu hình tính trên một nghìn dân của các nước ASEAN năm 1970 và năm 1990 như sau:

	<u>1970</u>	<u>1990</u>
Indônêxia	1	40
Malaixia	22	137
Philippin	11	37
Xingapo	76	209
Thái Lan	7	103

Được cung cấp tốt hơn về vật chất, tinh thần và chăm sóc sức khỏe nên tuổi thọ bình quân của tất cả các nước ASEAN đã không ngừng tăng lên, đến nay đã vượt con số 60 (Indônêxia : 61; Thái Lan: 66; Philippin: 64; Malaixia: 70; Xingapo: 74).

Ngoài việc đầu tư phát triển kinh tế, mở rộng các hoạt động y tế, giáo dục, văn hóa, các nước ASEAN đã có dự trữ ngoại tệ tương đối khá, tính chung năm 1990 là 90 tỷ đôla (Indônêxia 8,5 tỷ; Malaixia 7,9 tỷ; Philippin 2,0 tỷ; Xingapo 27,7 tỷ; Thái Lan 14,3 tỷ; Brunai khoảng 30 tỷ). Mức dự trữ này (trừ Brunai) gấp 30 lần năm 1970 và gấp 2,5 lần năm 1980.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, nền kinh tế các nước ASEAN hiện đang đứng trước những khó khăn lớn: lạm phát, thất nghiệp và sự chênh lệch về mức thu nhập giữa người nghèo và người giàu có khoảng cách khá xa. Đây chính là một trong những nguyên nhân làm mất ổn định xã hội. Đáng chú ý là cùng với sự tăng trưởng kinh tế thì nợ nước ngoài cũng tăng lên. Trừ Brunai, 5 nước còn lại của ASEAN năm 1990 có tổng số nợ 127.761 triệu đô la, bằng 93,9% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 1990. Như vậy nợ nước ngoài của các nước ASEAN khá lớn vì theo thông lệ quốc tế, nếu một nước nào đó có số nợ vượt quá 60% tổng kim ngạch xuất khẩu năm thì được liệt vào danh sách những nước khi cho vay phải xem xét kỹ đến khả năng thanh toán. Tuy nhiên trong trường hợp này phải lưu ý đến số dự trữ ngoại tệ đã nêu ở trên.

#### Nợ nước ngoài của các nước ASEAN (triệu đô la Mỹ)

	<u>1970</u>	<u>1980</u>	<u>1990</u>
<b>Tổng số</b>	<b>5.832</b>	<b>55.007</b>	<b>127.761</b>
Trong đó:			
- Indônêxia	3.053	20.437	53.111
- Malaixia	440	6.611	18.576
- Philippin	1.613	17.430	28.903
- Thái Lan	726	8.258	23.466

## **1.2. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN VÀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ CỦA CÁC NƯỚC ASEAN**

Sự phát triển của các nước ASEAN trong hơn hai thập kỷ qua là kết quả một quá trình tìm tòi, thử nghiệm để cuối cùng đã tìm ra được

chiến lược phát triển và chính sách kinh tế vĩ mô thích hợp với điều kiện cụ thể trong và ngoài nước. Ở mỗi nước tuy có những nét đặc thù, nhưng nhìn chung lại tương đối giống nhau trên những mặt chủ yếu. Có thể rút ra bốn điểm chung trong chiến lược và chính sách kinh tế của các nước ASEAN như sau:

**a) Một là chuyển từ nền kinh tế hướng nội sang hướng ngoại**

Hầu hết các nước ASEAN cho đến những năm 70 áp dụng mô hình kinh tế công nghiệp hóa hướng nội, thay thế nhập khẩu. Hàng loạt các chính sách kinh tế và cơ chế quản lý kinh tế được ban hành đảm bảo cho mô hình này được triển khai đã làm cho nền kinh tế kém hiệu quả, thiếu tính năng động. Sự hợp tác giữa các nước ASEAN với nhau, hợp tác khu vực và quan hệ kinh tế với các nước trên thế giới bị hạn chế. Bước vào thập kỷ 80, ASEAN bị làn sóng cởi mở và tự do hóa trên thế giới ập tới; bị thúc giục bởi nền kinh tế vẫn trong tình trạng kém phát triển; bị lôi kéo về phía trước bởi những kinh nghiệm đã có được của các nước áp dụng mô hình kinh tế hướng ngoại như Nam Triều Tiên, Đài Loan, Hồng Kông. Trong tình hình ấy, các nước ASEAN bắt đầu áp dụng chiến lược công nghiệp hóa hướng ra xuất khẩu. Đặc điểm nổi bật trong kết cấu xuất khẩu của ASEAN là kết hợp giữa các sản phẩm nông nghiệp truyền thống, các sản phẩm tốn nhiều lao động như dệt, may mặc với các sản phẩm công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu. Nếu như trước đây ASEAN chủ yếu là xuất nguyên liệu thì những năm 80 đã chuyển sang xuất khẩu bán thành phẩm và hiện nay đang chuyển sang xuất khẩu thành phẩm hoàn chỉnh kỹ thuật cao. Tính đến năm 1989, tỷ lệ các sản phẩm công nghiệp của Thái Lan đã chiếm 65% kim ngạch xuất khẩu. Xingapo đã chuyển từ ngoại thương theo hình thức mậu dịch quá cảnh sang xuất khẩu sản phẩm. Nếu như năm 1970, mậu dịch quá cảnh của Xingapo chiếm trên 60% kim ngạch xuất khẩu thì từ năm 1985 trở lại đây tỷ lệ này chỉ còn

15% và thay vào đó là khối lượng tăng nhanh các sản phẩm xuất khẩu. Những sản phẩm như điện dân dụng, điện tử, cơ khí chế tạo, vật liệu xây dựng của Xingapo là mặt hàng xuất khẩu chủ lực có khả năng cạnh tranh với các nước tư bản phát triển.

Để khuyến khích xuất khẩu, các nước ASEAN đã áp dụng chính sách tự do hóa thương mại, giảm thuế xuất nhập khẩu. Ở Xingapo hiện nay không đánh thuế xuất nhập khẩu (trừ thuốc lá, rượu, xăng dầu và ô tô). Ngoài ra tất cả các nước đều thực hiện phá giá bản tệ. Việc phá giá này đã làm tăng mức cạnh tranh hàng hóa xuất khẩu trên thị trường thế giới và giảm xu hướng tăng nhập khẩu.

Kết quả của chính sách trên là kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh. So sánh giá trị kim ngạch xuất khẩu với tổng thu nhập quốc gia (GNP) cho thấy quan hệ tương tác giữa xuất khẩu đối với toàn bộ nền kinh tế ở những nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao chính là những nước có tỷ lệ này cao. Nhận định này được thể hiện qua bảng số liệu dưới đây:

**Tỷ lệ xuất khẩu so với GNP (%)**

	<u>1970</u>	<u>1980</u>	<u>1990</u>
<b>ASEAN</b>	<b>19,0</b>	<b>40,7</b>	<b>49,9</b>
- Indônêxia	11,2	34,4	28,7
- Malaixia	39,8	56,0	69,9
- Philippin	12,3	17,3	18,5
- Xingapo	78,8	176,3	153,4
- Thái Lan	9,5	20,8	34,4

## **b) Hai là, tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài**

Việc tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài là một trong những đường lối phát triển kinh tế của các nước ASEAN. Báo chí nước ngoài đã nhận xét rằng: các nước ASEAN đã và đang trải thảm đỏ để thu hút vốn đầu tư tư bản nước ngoài. Cùng với những yếu tố khác như trên đã trình bày, là các nước này có một thị trường lao động rẻ, có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, có hệ thống luật lệ phù hợp với tập quán quốc tế, có hệ thống kết cấu hạ tầng đủ điều kiện và cuối cùng là có tình hình chính trị ổn định và nói chung môi trường kinh doanh thuận lợi. Chính vì vậy mà hiện nay các công ty nước ngoài vẫn rất quan tâm đến việc đầu tư vào các nước ASEAN.

Kết quả là, trong những năm gần đây các nước ASEAN đã thu hút được một số vốn đầu tư đáng kể của nước ngoài. Chỉ riêng đầu tư của Mỹ vào ASEAN trong thời kỳ 1985-1989 như sau (triệu đô la):

	<u>1985</u>	<u>1986</u>	<u>1987</u>	<u>1988</u>	<u>1989</u>
Indônêxia	4475	3217	3070	2925	3696
Malaixia	1140	1021	952	1135	1098
Philippin	1032	1299	1396	1511	1682
Xingapo		1874	1256	2384	2290
Thái Lan		1074	1078	1274	1132

Hoạt động của các công ty tư bản Mỹ tại các nước ASEAN đã mang

lại hiệu quả cho cả hai phía. Đầu tư trực tiếp của công ty Mỹ đã có mặt ở 126 nước đang phát triển của thế giới, trong đó 26 nước ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương nhưng thu nhập từ đầu tư từ các nước ASEAN của Mỹ đã chiếm vị trí hàng đầu trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương: 1985: 2.379 triệu đô la; 1986: 1.600; 1987: 2.235; 1988: 2.527; 1989: 2.745.

Do có môi trường kinh doanh thuận lợi, các nước ASEAN cũng đã thu hút được các luồng đầu tư từ Nhật Bản, Tây Âu và các nước công nghiệp mới. Nhật Bản đã tiếp tục tăng cường đầu tư vào ASEAN với tốc độ tăng 7% mỗi năm, riêng năm 1990 đạt 3 tỷ đô la. Nếu như trước đây, số vốn đầu tư của Nhật thường chỉ tập trung vào các ngành đơn giản như dệt, chế biến thực phẩm thì đến nay họ đã chuyển hướng sang đầu tư sản xuất các mặt hàng phục vụ xuất khẩu như phụ tùng ô tô, sản phẩm hóa dầu, lọc dầu, sản phẩm điện tử. Thí dụ riêng năm 1990 Malaixia đã tiếp nhận 739,2 triệu đô la đầu tư trực tiếp của Nhật, gấp 2 lần năm 1989.

#### **c) Ba là, phát triển kinh tế thị trường và đẩy mạnh tư nhân hóa**

Ở thời kỳ đầu, các nước ASEAN đều sử dụng vai trò can thiệp sâu của chính phủ vào nhiều lĩnh vực kinh tế bằng các chỉ tiêu kế hoạch, phát triển kinh tế quốc doanh, nắm ngân hàng, quy định giá cả, tỷ giá, lãi suất, trợ cấp và bù lỗ. Ở Indônêxia từ năm 1955 đến năm 1965 đã chủ trương tăng cường sức mạnh của khu vực Nhà nước, trong đó lấy hệ thống xí nghiệp quốc doanh làm chỗ dựa để thực hiện công nghiệp hóa. Đến năm 1963, Indônêxia đã có 481 xí nghiệp quốc doanh, gấp 9 lần năm 1953. Số xí nghiệp này đã cung cấp 70% sản lượng điện; 60% xi măng; 25% sợi bông; 30% lốp ô tô. Các nông sản xuất khẩu từ đồn điền Nhà nước cũng chiếm tới 70% tổng giá trị nông sản xuất khẩu. Tính chung năm 1963, các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh đã tạo ra 70% giá trị sản lượng của tất cả ngành công nghiệp. Những năm 1983-1984 đầu tư cho xí nghiệp quốc doanh chiếm 54,3% tổng mức đầu tư của

chính phủ. Ở Thái Lan, vào năm 1948 chỉ có 25 xí nghiệp quốc doanh nhưng năm 1962 đã có 120 xí nghiệp quốc doanh hoạt động trong các ngành tài chính, giao thông vận tải, công nghiệp nhẹ, sân bay, hải cảng... Ở Philippin năm 1951 chỉ có 13 xí nghiệp quốc doanh với số vốn 1,2 tỷ pêsô, đến năm 1965 đã có 37 xí nghiệp với số vốn 7,1 tỷ pêsô, năm 1982 có 178 xí nghiệp.

Hai thập kỷ gần đây tất cả các nước ASEAN đã đẩy mạnh quá trình tư nhân hóa và phát triển kinh tế thị trường. Tuy vẫn còn duy trì các xí nghiệp quốc doanh ở mức độ nhất định và xây dựng các kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm nhưng Nhà nước đã không còn can thiệp sâu vào hoạt động kinh tế của các cơ sở như trước đây.

Các xí nghiệp quốc doanh đã được rà soát lại và giảm bớt. Ở Thái Lan hiện nay chỉ còn 57 xí nghiệp và Indônêxia còn 189 xí nghiệp. Những cơ sở quốc doanh không có hiệu quả hoặc những lĩnh vực không cần tổ chức kinh tế quốc doanh thì phát triển kinh tế tư nhân. Để thực hiện chính sách tư nhân hóa, các nước ASEAN đã lập các cơ quan chuyên trách như Ủy ban tư nhân hóa (Malaixia, Philippin), Ủy ban giải thể khu vực kinh tế Nhà nước (Xingapo) hay Ủy ban liên khu vực kinh tế Nhà nước và tư nhân (Thái Lan). Các hình thức và biện pháp tư nhân hóa được áp dụng chủ yếu là:

- Nhà nước giữ quyền sở hữu, cho tư nhân thuê hoặc đấu thầu kinh doanh.
- Bán toàn bộ hoặc từng phần xí nghiệp quốc doanh cho tư nhân thông qua các hình thức trả nợ cố phần, đầu tư qua các cơ quan tài chính hoặc bán đấu giá.
- Liên doanh với tư nhân thông qua việc cùng đầu tư xây dựng mới hoặc các cơ sở quốc doanh phát hành cổ phiếu
- Một biện pháp khác là giải thể xí nghiệp quốc doanh



Vai trò kinh tế của Nhà nước thể hiện chủ yếu trong việc tạo môi trường, điều kiện cho kinh tế thị trường phát triển và định hướng cho sự phát triển kinh tế thông qua các kế hoạch và công cụ quản lý vĩ mô dẫn dắt. Các nước này đặc biệt coi trọng bảo đảm sự ổn định kinh tế xã hội và chính trị, tạo cơ sở hạ tầng theo nghĩa rộng, bao gồm: về vật chất (giao thông, điện, nước, thông tin); về tài chính - tiền tệ; về pháp lý và về xã hội (giáo dục, bảo vệ sức khỏe). Trong chức năng định hướng phát triển kinh tế, Nhà nước giữ vai trò xác định các mục tiêu tổng quát và các chương trình, chính sách lớn để thực hiện các mục tiêu; tính toán những cân đối lớn, chủ yếu là cân đối giá trị. Nói chung kế hoạch không giao chỉ tiêu pháp lệnh.

#### **d) Bốn là, ổn định tiền tệ và kiểm soát lạm phát**

Những năm trước đây nhiều nước ASEAN bị lạm phát lớn do bội chi ngân sách bù đắp bằng phát hành và bao cấp qua tín dụng bằng lãi suất thấp. Điển hình là Indônêxia năm 1967 mức lạm phát tới 650%. Nhưng đến nay tuy còn lạm phát ở mức độ nhất định: 3-5% mỗi năm nhưng nhìn chung các nước ASEAN đã kiểm soát được lạm phát. Kinh nghiệm các nước cho thấy rằng, họ đã tích cực kiểm soát lạm phát ngay từ khi mới phát sinh, chống lạm phát dứt điểm và phát hành tiền phải có nguyên tắc. Nói chung các nước ASEAN thường bù đắp bội chi ngân sách chủ yếu bằng vay trong nước và vay nợ nước ngoài. Mức phát hành không vượt quá mức tăng trưởng kinh tế và quá trình tiền tệ hóa. Những năm gần đây chỉ có Malaixia dùng quỹ phát hành để bù đắp bội chi ngân sách. Philippin sau nhiều năm không áp dụng thì đến năm 1990 đã phát hành với mức bằng 51,9% bội chi ngân sách, còn lại Indônêxia, Thái Lan, Xingapo đã nhiều năm nay không phát hành cho bội chi ngân sách. Khoản bù đắp thiếu hụt ngân sách đáng kể là vay trong nước, tỷ lệ này ở một số nước qua các năm như sau (%):

*Chỉ số lạm phát (%)*

	<u>Malaixia</u>	<u>Philippin</u>	<u>Thái Lan</u>
1980	32,5	62,8	108,6
1981	37,0	78,3	104,1
1982	54,1	59,2	99,5
1983	49,0	62,3	94,6
1984	44,6	161,6	100,9
1985	62,9	118,9	70,1
1986	65,7	99,3	119,3
1987	141,3	154,3	193,9
1988	201,9	126,9	-
1989	47,0	30,2	18,4
1990	55,8	-	-

### **1.3 - KHẢ NĂNG HỢP TÁC CỦA VIỆT NAM VỚI CÁC NƯỚC ASEAN**

Khả năng hợp tác của Việt Nam với các nước ASEAN đang là một chủ đề thu hút sự quan tâm không những đối với các nhà lãnh đạo, những người hoạch định chính sách mà cả các nhà kinh doanh của Việt Nam và ASEAN. Để việc hợp tác đạt hiệu quả cao thì có nhiều việc phải làm vì trên đường đi tới không chỉ có thuận lợi mà còn không ít những vấn đề đặt ra cần tiếp tục giải quyết. Phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Phan Văn Khải đã

từng nói: "Là một nước ở Đông Nam Á rất gần gũi với các nước ASEAN về mặt địa lý, có chung một cội nguồn văn hóa, một số phận lịch sử trong cuộc đấu tranh lâu dài vì độc lập và tự do, lại có chung những nguyện vọng, những lợi ích an ninh và phát triển của khu vực và quốc tế mới, nước Việt Nam chủ trương xây dựng quan hệ láng giềng hữu nghị và hợp tác với các nước bạn bè trong khu vực... Con đường đi tới một Đông Nam Á như là một chỉnh thể, một khu vực nhất thể hóa chắc chắn không dễ dàng, nhiều vấn đề đang nằm ở phía trước, nhưng đó là con đường tất yếu mà các nước khu vực Đông Nam Á cũng như các nước thuộc khu vực khác trên thế giới đang và sẽ phải qua. Lịch sử sẽ giải quyết vấn đề chính lịch sử đặt ra với sức mạnh trí tuệ và lòng tin"(1)

Hiện nay sự hợp tác giữa Việt Nam và các nước ASEAN tuy còn có những khó khăn như sự chênh lệch trong một số lĩnh vực kinh tế, xã hội và sự hạn chế bởi lệnh cấm vận của Mỹ đối với Việt Nam, nhưng nhìn chung thuận lợi là cơ bản và có cơ hội mới để tăng cường khả năng hợp tác, đó là:

- Thuật nhất là về mặt địa lý Việt Nam và các nước ASEAN gần gũi, là láng giềng của nhau. Do vị trí địa lý nên từ xa xưa Việt Nam và ASEAN đã có mối quan hệ với nhau về kinh tế, văn hóa. Mặt khác, lại có quan điểm về an ninh gần giống nhau. Lịch sử đã chứng minh rằng an ninh của mỗi nước trong vùng gắn liền với an ninh khu vực. Việt Nam và các nước ASEAN đã từng là thuộc địa của tư bản phương Tây và từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai thì các nước mới giành được chủ quyền dân tộc. Quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và các nước ASEAN cũng đã được thiết lập. Ngày 29-2-1992 Việt Nam và Brunai

---

(1) Trích phát biểu của Phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phan Văn Khải tại cuộc hội thảo quốc tế "Interaction for progress: Vietnam's new course and ASEAN experiences" tại Hà Nội từ ngày 21 đến 23 tháng 8 năm 1991.

thỏa thuận lập quan hệ ngoại giao cấp đại sứ. Indônêxia và Việt Nam đã trao đổi lãnh sự quán với nhau từ năm 1955. Đầu năm 1959 Chủ tịch Hồ Chí Minh sang thăm chính thức Indônêxia và tháng 6 năm đó, Tổng thống Indônêxia Xucacnô đã sang thăm Việt Nam. Ngày 10-8-1964 hai nước đã thiết lập quan hệ ngoại giao cấp đại sứ. Malaixia là nước đã đề xuất biến khu vực Đông Nam Á thành khu vực hòa bình tự do và trung lập (ZOPFAN). Đề nghị này được các nước ASEAN đồng tình và được chính thức công bố tại Cuala Lumpua ngày 27-11-1971. Theo tinh thần ZOPFAN, ngày 30-3-1973 Malaixia đã thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Việt Nam cũng đã lập quan hệ ngoại giao với Philippin 12-7-1976; với Thái Lan 6-8-1976 và với Xingapo 1-8-1973. Quan hệ Việt Nam với các nước ASEAN đã có những bước chuyển biến quan trọng trong những năm gần đây, được đánh dấu bằng những cuộc đi thăm Việt Nam của một số nhà lãnh đạo các nước ASEAN và của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Việt Nam Võ Văn Kiệt đến tất cả các nước ASEAN cuối năm 1991 và đầu năm 1992 vừa qua.

- *Thứ hai là, sự phát triển của lực lượng sản xuất đã vượt qua biên giới quốc gia, dẫn đến sự hình thành nền kinh tế thế giới như một chỉnh thể thống nhất bao gồm nhiều quốc gia tham gia. Phân công lao động quốc tế ngày càng sâu rộng hơn và sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng chặt chẽ. Xu thế ấy đã buộc các nước phải có quan hệ kinh tế với nhau. Sự khác biệt về chính trị - xã hội không thể là trở ngại của các quan hệ kinh tế. Xu thế ấy cũng đang phát triển mạnh mẽ ở Đông Nam Á và do vậy các nước ASEAN đối với Việt Nam đã chuyển từ đối đầu sang đối thoại, biến Việt Nam từ chiến trường thành thị trường. Công cuộc đổi mới kinh tế của Việt Nam lại tạo thêm môi trường thuận lợi cho xu thế hợp tác giữa Việt Nam với ASEAN, cũng như giữa Việt Nam với các nước khác. Thực tế những năm gần đây cùng với việc tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch, khoa học - kỹ thuật và công nghệ, hợp tác kinh tế - thương mại Việt Nam với nhiều nước ASEAN*

đã đem lại những kết quả đáng kể. Kim ngạch buôn bán hai chiều giữa Việt Nam với các nước ASEAN liên tục tăng lên:

**Trị giá xuất nhập khẩu của Việt Nam  
với một số nước ASEAN qua các năm  
(triệu đô la Mỹ)**

	<u>1986</u>	<u>1987</u>	<u>1988</u>	<u>1989</u>	<u>1990</u>
<b>I/ Xuất khẩu</b>					
- Indônêxia	0,2	0,1	0,7	31,0	1,5
- Xingapo	63,7	57,4	61,3	70,7	111,1
- Thái Lan	0,1	0,2	1,2	15,2	19,6
<b>II/ Nhập khẩu</b>					
- Indônêxia	16,6	23,3	10,7	0,5	2,6
- Xingapo	30,8	23,7	35,9	41,3	428,2
- Thái Lan	-	0,2	3,8	2,3	6,8

Khả năng hợp tác đầu tư giữa Việt Nam và ASEAN cũng rất lớn, nhất là trong các lĩnh vực hợp tác tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí, đánh bắt và chế biến hải sản, nông lâm nghiệp, du lịch, dịch vụ. Mặc dầu hiện nay Mỹ còn đang cấm vận Việt Nam và bản thân các nước ASEAN cũng thiếu vốn và đang kêu gọi vốn đầu tư nước ngoài nhưng từ khi Việt Nam công bố Luật đầu tư (12-1987) đến 2-1992 đã có 5 nước ASEAN (trừ Brunai) tham gia đầu tư vào Việt Nam với 54 dự án. Tổng

số vốn đầu tư là 220 triệu đô la, chiếm 13,6% tổng số dự án đầu tư vào Việt Nam và chiếm 7,7% về số vốn đầu tư:

**Đầu tư của các nước ASEAN vào  
Việt Nam tính đến hết tháng 2/1992**

	<u>Số dự án</u>	<u>Vốn đầu tư (triệu đô la)</u>
- Thái Lan	23	42,2
- Malaixia	8	71,0
- Philippin	6	41,9
- Xingapo	11	23,8
- Indônêxia	6	40,8

Tuy hợp tác trong lĩnh vực đầu tư còn khiêm tốn nhưng xét về mặt tốc độ thì tương đối nhanh. Nếu như trong năm 1990, các nước ASEAN chỉ đầu tư ở Việt Nam 16 dự án với số vốn 35 triệu đô la thì năm 1991 đã đầu tư 28 dự án với số vốn 168 triệu đô la. Như vậy năm 1991 so với năm 1990 gấp 1,75 lần về số dự án, gấp 4,80 lần về số vốn đầu tư và gấp 2,74 lần về quy mô đầu tư bình quân một dự án (năm 1990 bình quân mỗi dự án gần 2,2 triệu đô la, năm 1991 là 6,0 triệu đô la).

- *Thứ ba là*, khả năng việc hợp tác cùng có lợi giữa Việt Nam và các nước ASEAN, có thể phát triển trên nhiều lĩnh vực với nhiều hình thức. Việt Nam có thể học tập kinh nghiệm và tranh thủ sự giúp đỡ của từng nước ASEAN trên một số lĩnh vực như kinh nghiệm của Malaixia và Indônêxia lập liên minh xuất khẩu khoáng sản; kinh nghiệm của

Xingapo và Thái Lan về công nghiệp chế tạo; kinh nghiệm của Thái Lan và Philippin trong phát triển nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản; kinh nghiệm về phát triển ngành du lịch, dịch vụ của Thái Lan, Malaixia, Xingapo; kinh nghiệm xây dựng cơ sở hạ tầng của Indônêxia và Malaixia; kinh nghiệm tổ chức thị trường vốn, thị trường tiền tệ của Xingapo, Malaixia. Ngoài việc học tập kinh nghiệm, Việt Nam còn có thể lập liên doanh với các nước ASEAN trong những lĩnh vực nói trên.

Đối với các nước ASEAN, sự hợp tác với Việt Nam cũng sẽ đem lại cho họ nhiều lợi ích. Trước hết, Việt Nam có thị trường tiêu dùng 70 triệu dân, nhưng nhu cầu về chất lượng sản phẩm hàng hóa tiêu dùng lại chỉ ở mức độ mà trình độ sản xuất của họ đáp ứng được. Thứ đến, Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, tiền công lao động thấp và nguồn tài nguyên tương đối phong phú đa dạng, mới chỉ bắt đầu khai thác. Đầu tư vào Việt Nam sẽ cho hiệu quả cao và nhanh thu hồi vốn. Sau nữa các nước ASEAN đang đứng trước một thực tế là vai trò của Mỹ ở khu vực này đã khác trước. Nếu như sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, Mỹ tạo ra 50% tổng sản phẩm quốc dân của thế giới thì nay chỉ còn 30%. Cán cân thanh toán Mỹ bị thâm hụt nên Mỹ bị liệt vào danh sách các nước mắc nợ. Những khó khăn về kinh tế của Mỹ không cho phép Mỹ tiếp tục duy trì quan hệ kinh tế với các nước ASEAN như trước đây. Ngược lại, đã đến lúc Mỹ thấy cần phải tính đến khả năng phát triển kinh tế của một số nước, trong đó có ASEAN vì các nước này đã bắt đầu thâm nhập vào thị trường Bắc Mỹ và châu Âu như một mối đe dọa ngày càng tăng đối với sự phát triển của Mỹ. Chính vì vậy Mỹ đã cắt những tiêu chuẩn ưu đãi của mình đối với các nước công nghiệp mới và gây áp lực đối với các nước ASEAN, trước hết là Malaixia và Thái Lan.

Chính sách bảo hộ mậu dịch của Cộng đồng kinh tế châu Âu và vùng thương mại Bắc Mỹ cũng là một đòn kinh tế đánh vào các nước có quan



hệ ngoại thương với Mỹ và các nước tư bản phát triển khác. Các nước ASEAN đã ý thức được khó khăn này nên họ đang đi tìm thị trường mới, trong đó Việt Nam là một cơ hội tốt. Trong bài trả lời phỏng vấn của báo Dân tộc Thái Lan, ông Van Chansue, chủ nhiệm Ủy ban cố vấn chính thức của Thủ tướng Xat Xai đã kêu gọi: "Chúng ta phải chấp nhận và giúp đỡ các hoạt động thăm dò thâm nhập của các nhà kinh doanh vì trong tình thế hiện nay thì nắm thời cơ là điều vô cùng quan trọng. Một thực tế đang đặt ra trước chúng ta là chúng ta không được bỏ lỡ cơ hội một khi hòa bình trở lại Đông Dương" (1). Chủ tịch Hiệp hội các nhà sản xuất Xingapo, Rô-bốt Chua trong chuyến đi thăm Việt Nam nhằm tìm hiểu tình hình, thăm dò khả năng và cơ hội thúc đẩy hợp tác buôn bán và đầu tư giữa Việt Nam và Xingapo đã nói: Ông đã nhận được thông điệp rất tích cực từ phía Việt Nam và khẳng định: "Các nhà kinh doanh Xingapo không bị chận chân ở thị trường Việt Nam" (2).

Các nước ASEAN đang mong muốn mở rộng hợp tác khu vực là thời cơ mà Việt Nam cần chủ động nắm bắt. Cùng với việc hoàn thiện và tiếp tục ban hành để đồng bộ hóa luật pháp có sức hấp dẫn đầu tư của nước ngoài thì vấn đề ổn định kinh tế đặc biệt là việc kiềm chế lạm phát có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Kinh nghiệm của các nước ASEAN trước đây cho thấy sự lạc hậu về cơ sở hạ tầng và lạm phát trầm trọng ở một nước là trở ngại lớn nhất đối với việc vay nợ và thu hút vốn đầu tư của nước ngoài. Khả năng mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác kinh tế cũng phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng sản phẩm và trình độ dịch vụ. Đó cũng là những mặt yếu mà chúng ta cần phấn đấu để nhanh chóng khắc phục.

---

(1) Nation 1-3-1988

(2) Báo Nhân dân 16-3-1992

## II- KINH TẾ TỪNG NƯỚC THÀNH VIÊN ASEAN

### 2.1- BRUNAI

Theo những cứ liệu sử học cổ, Brunai là một vương quốc được hình thành từ sớm. Vào thế kỷ 15 và 16, Brunai là một trong số những trung tâm Hồi giáo chính ở Đông-Nam Á. Khi đoàn thám hiểm Ma-gien-lăng đặt chân tới Brunai thì đất nước này đã là một vương quốc hùng mạnh, kiểm soát một vùng rộng lớn của đảo Ca-li-man-tan và một số vùng phía nam Phi-lip-pin. Nhưng đến cuối thế kỷ 16, nội chiến đã xảy ra liên miên, xé nhỏ đất nước thành các vùng khác nhau, lãnh thổ bị mất dần và thu hẹp lại. Từ năm 1888, Brunai nằm dưới sự bảo hộ của Anh. Trong chiến tranh thế giới lần thứ hai, Brunai bị Nhật chiếm đóng. Sau khi Nhật bại trận, thực dân Anh quay trở lại thống trị. Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, phong trào đấu tranh giành độc lập ở Brunai phát triển mạnh. Tại kỳ họp thứ 30 của Đại hội đồng Liên hợp quốc ngày 8-12-1975 đã thông qua Nghị quyết 3424 về quyền tự quyết và độc lập của Brunai. Ngày 1-1-1984, Brunai đã tuyên bố độc lập dưới tên gọi là Nê-gô-ra Brunai Đa-rút-xa-lam, chấm dứt 96 năm bảo hộ của Anh. Như vậy, Brunai là quốc gia độc lập trẻ tuổi nhất trong khu vực Đông-Nam Á.

Brunai nằm ở tây bắc đảo Ca-li-man-tan, giáp giới với Malaixia và biển Đông. Brunai có diện tích 5.770 km<sup>2</sup>; dân số 240 nghìn người, trong đó người Mã-lai chiếm 60%, người Hoa 24%, người gốc địa phương 8,1%, còn lại là người Anh, Ấn Độ và một số người nước ngoài

khác. Ngôn ngữ chính là tiếng Mã-lai và tiếng Anh. Hồi giáo là quốc giáo, có ảnh hưởng lớn trong đời sống chính trị, xã hội của đất nước. Thủ đô là Ban-da với trên 80 nghìn dân, chiếm 1/3 dân số cả nước.

Tuy là một quốc gia nhỏ, nhưng Brunai đã sớm được sự quan tâm của các nước trong khu vực do tiềm năng kinh tế của mình. Từ đầu thế kỷ 20, Brunai đã nổi lên như một quốc gia giàu có nhờ tìm ra dầu hỏa và khí đốt. Ngày 7-1-1984, nghĩa là chỉ sau ngày tuyên bố độc lập một tuần lễ, Brunai đã trở thành thành viên chính thức của khối ASEAN và tham gia tổ chức các nước theo đạo Hồi. Ngày 21-9 năm đó, Brunai là thành viên thứ 159 của Liên hợp quốc.

Nền kinh tế Brunai phụ thuộc gần như hoàn toàn vào việc khai thác, chế biến và xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt. Năm 1929, công ty Rô-i-an Di-tô Sen phát hiện ra những mỏ dầu ở Brunai. Năm 1980 sản lượng khai thác đã đạt tới 12 triệu tấn dầu thô và 5 triệu tấn hơi đốt. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 1988 đạt 3,57 tỷ đô la Mỹ, trong đó gần 90% là do ngành khai thác, chế biến và bán những sản phẩm dầu mỏ và khí đốt mang lại. Sản lượng dầu mỏ hàng năm Brunai khai thác được đứng vào hàng thứ hai trong khu vực Đông - Nam Á (sau Indônêxia) và thứ 23 trên thế giới. Khai thác khí đốt đứng hàng thứ tư trên thế giới. Có nguồn lợi dầu mỏ và khí đốt trong khi dân số ít nên thu nhập bình quân đầu người của Brunai được xếp vào loại cao của thế giới. Năm 1988 mức bình quân này đạt 15.390 đô la/ người. Thu ngân sách hàng năm của Brunai thường gấp trên dưới 2 lần chi ngân sách, và luôn luôn xuất siêu nên hiện nay Brunai có dự trữ ngoại tệ khoảng 25 tỷ đô la Mỹ.

Hoạt động ngoại thương và đầu tư ra nước ngoài có vị trí rất quan trọng trong nền kinh tế Brunai. Trong những năm vừa qua, Brunai đã

tích cực tìm cách đưa số ngoại tệ dư thừa ra đầu tư ở nước ngoài. Hiện nay đã thực hiện được với số vốn 20 tỷ đô la Mỹ. Số lãi do hoạt động này đem lại đủ đáp ứng cho những nhu cầu phát triển của đất nước. Kim ngạch xuất khẩu hàng năm thường gấp 1,5 lần kim ngạch nhập khẩu. Năm 1987, xuất khẩu đạt 1.796 triệu đô la Mỹ, nhập khẩu 1.297 triệu đô la Mỹ. Trong kim ngạch xuất khẩu, 45,0% là dầu thô; 1,5% là các sản phẩm khác từ dầu mỏ; 42,0% là khí đốt hóa lỏng và một phần nhỏ là cao su. Brunai xuất khẩu chủ yếu ở thị trường châu Á (Năm 1987 chiếm tới 92,4% tổng kim ngạch xuất khẩu) trong đó xuất khẩu sang Nhật Bản chiếm trên 60,4%; sang Thái Lan chiếm 12,3%. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Brunai là thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hóa chất và các hàng tiêu dùng như lương thực, thực phẩm. Những nước cung cấp hàng cho Brunai chủ yếu là Xingapo, Nhật Bản, Mỹ, Anh.

Việc hiện đại hóa cơ sở hạ tầng và nâng cấp các hoạt động y tế, văn hóa, giáo dục cũng được chú ý phát triển. Brunai có 27 km đường sắt ở vùng khai thác dầu khí. Đường quốc lộ có 1.100 km, trong đó có 650 km có chất lượng tốt. Cả nước có trên 49 nghìn ô tô con và 8,6 nghìn ô tô vận tải. Giao thông biển cũng tương đối phát triển. Cảng chính là Mu-a-ra, tàu lớn có thể ra vào được. Brunai có đường hàng không trực tiếp với Xin-ga-po, Malaixia, Ôxtrâylia, Thái Lan, Ấnđônêxia và Phi-lip-pin. Chính phủ Brunai đang lập kế hoạch nhằm biến đất nước mình thành một trung tâm tài chính hiện đại. Hiện nay ở Bruinai có Ngân hàng quốc gia và Ngân hàng phát triển. Ngoài ra còn có 6 chi nhánh của các ngân hàng nước ngoài với 40 cơ sở đang hoạt động ở Brunai.

Toàn dân Brunai được hưởng dịch vụ y tế, giáo dục không mất tiền. Cứ một nghìn dân có trên 3 giường bệnh và 0,54 thầy thuốc. Phần lớn

các trường phổ thông thuộc nhà nước quản lý. Đầu những năm 80 đã có 146 trường mẫu giáo; 142 trường cấp 1; 27 trường trung học; 2 trường cao đẳng sư phạm; 4 trường dạy nghề. Năm 1986 đã chính thức mở trường Đại học tổng hợp quốc gia. Tuy nhiên số người mù chữ còn chiếm tỷ lệ cao. Năm 1988 tỷ lệ này là 22,1%. Hầu hết các gia đình có 6-7 con và bình quân 5 người/chiếc. Cả nước có khoảng 38 nghìn máy thu hình, bình quân trên 6 người/chiếc. Ngoài ra, người dân Brunai còn được hưởng một số quyền lợi khác như: hành hương đến Mec-ca (đất thánh của đạo Hồi) không mất tiền; được tạm ứng tiền mua ô tô không phải trả lãi; được bù giá các mặt hàng thực phẩm; được cấp học bổng khi theo học ở nước ngoài. Những người dân gốc địa phương như Dai-ác, Kê-đi-an, Đu-xun... được miễn trừ mọi khoản thuế.

Trong quá trình xây dựng và phát triển kinh tế của mình, Brunai ngày càng nhận rõ những hạn chế của nền kinh tế phụ thuộc chủ yếu vào ngành dầu khí: *Một là*, đây là ngành công nghiệp đòi hỏi công nhân lành nghề nhưng đào tạo trong nước không đáp ứng được do vậy thường phải thuê công nhân nước ngoài. Hàng năm Brunai có khoảng 50 nghìn người hoạt động trong các ngành kinh tế quốc dân thì có tới 30 nghìn người công nhân nước ngoài. Hầu hết số công nhân nước ngoài làm việc trong ngành dầu khí và xây dựng. Xu hướng gia tăng công nhân nước ngoài vẫn còn tiếp diễn trong những năm tới. Vấn đề này không đơn giản. Nhiều công nhân lành nghề nước ngoài đã bỏ đi nơi khác vì họ không được hưởng những quy chế như công dân gốc Brunai, trong khi đó công dân Brunai lại chỉ muốn làm việc trong các cơ quan nhà nước với mức lương cao và hưởng nhiều bổng lộc. *Hai là*, mức tăng trưởng GDP không chỉ gắn liền với sản lượng dầu khí mà còn chịu ảnh hưởng lớn của sự biến động giá dầu trên thị trường thế giới. Trong những năm

1980-1987 tổng sản phẩm trong nước bình quân mỗi năm giảm 1,4% do giá dầu hạ; *Ba là*, chính phủ Brunai và khách hàng đang lo ngại vì trữ lượng dầu khí ở Brunai không còn bao nhiêu. Theo đánh giá của hãng Brunai Sen Pê-trô-li-um năm 1981, trữ lượng dầu của Brunai chỉ còn 1,5 tỷ thùng và gần 1,7 tỷ m<sup>3</sup> khí. Trữ lượng đó khai thác với quy mô như hiện nay cũng chỉ được trên 20 năm (dầu mỏ 25 năm, khí đốt 20 năm).

Để khắc phục những hạn chế trên của nền kinh tế, Brunai đang thực hiện chiến lược phát triển kinh tế đa ngành và đa dạng hóa các nguồn thu nhập. Chiến lược này bắt đầu từ năm 1986, Trong kế hoạch 5 năm 1986-1990 chính phủ Brunai đã chi 3,7 tỷ đô la Brunai để thúc đẩy hai ngành nông nghiệp và công nghiệp. Trong quá khứ, do không được chú ý phát triển nền nông nghiệp không đáp ứng nhu cầu trong nước, còn công nghiệp thì thiếu hoàn chỉnh.

Những năm trước đây, diện tích đất sử dụng để trồng trọt chỉ chiếm 5% tổng diện tích đất nông nghiệp với hai loại cây trồng chính là lúa và cao su. Sản lượng thóc mỗi năm trên dưới 10 nghìn tấn, đáp ứng 10% nhu cầu tiêu dùng. Năm 1979 Brunai đã chi 4,5 triệu đô la Mỹ để xây dựng một khu vực trồng lúa lớn nhằm mục tiêu đảm bảo 30% nhu cầu gạo vào năm 1990. Về chăn nuôi, Quốc vương Hat-xa-man đã quyết định mua một khu đất ở miền Bắc Ôxtrâyli-a với diện tích bằng diện tích Brunai để chăn nuôi gia súc cung cấp thịt cho nhu cầu trong nước.

Trong công nghiệp, ngoài dầu khí thì Brunai chỉ có một số ít cơ sở chế biến thực phẩm, chế biến gỗ, nhiệt điện và đi-ê-den. Phần lớn những cơ sở này nằm trong tay tư bản Hồng Công, Xin-ga-po, Anh và Hoa kiều. Hiện nay chính phủ Brunai đang khuyến khích phát triển những ngành công nghiệp không liên quan đến dầu khí.

## 2.2. INĐÔNÊXIA

Indônêxia là một trong những cái nôi phát sinh của loài người. Từ xa xưa, nơi đây đã là xứ sở của những quốc gia cổ đại, những nhà nước hùng cường, những di tích văn hóa lâu đời. Sự phát triển độc lập của các quốc gia ở Indônêxia đã bị xáo trộn bởi sự xâm lược của Bồ đào nha, Tây ban nha, sau đó là Hà Lan. Tháng 3-1942 chính quyền thực dân Hà Lan ở Indônêxia đầu hàng phát xít Nhật. Indônêxia lại rơi vào ách thống trị của Nhật Bản. Sau khi phát xít Nhật bại trận, ngày 17-8-1945 Indônêxia tuyên bố độc lập. Cuối tháng 9-1945 thực dân Hà Lan đã trở lại Indônêxia. Sau 4 năm đấu tranh, tháng 8-1949 Hà Lan buộc phải đàm phán với chính phủ Indônêxia tại La Hay công nhận nền độc lập của Indônêxia. Ngày 27-12-1949 toàn bộ lãnh thổ của thuộc địa cũ (trừ vùng Irian) chính thức thuộc chủ quyền của nước cộng hòa Indônêxia.

Hiện nay Indônêxia là một nước lớn trên thế giới (đứng thứ 5 về dân số, thứ 13 về diện tích) và là nước lớn nhất trong khối ASEAN với diện tích trên 1,9 triệu km<sup>2</sup> và dân số trên 179 triệu người. Indônêxia là một quần đảo rộng lớn với 13.677 đảo lớn nhỏ trải dài trên 5,1 nghìn km từ đông sang tây, khoảng cách từ bắc xuống nam là 1888 km. Do địa hình như vậy, Indônêxia chỉ có biên giới đất liền ở hai nơi ( một trên đảo Calimantan tiếp giáp với Malaixia và một trên đảo Tân Ghinê tiếp giáp với Papua Tân Ghinê), còn lại là biên giới trên biển. Phía đông gần với Ôxtrâyliya qua biển Timo và Araphua; phía đông bắc gần với Philipin qua biển Xulavêđi; phía tây bắc gần với Malaixia và Xingapo qua ờo biển Maláca. Indônêxia là quốc gia Hồi giáo lớn nhất thế giới vì có tới 90% trong số trên 179 triệu người theo đạo Hồi. Thủ đô là Jakacta với số dân gần 8,5 triệu người.

Indônêxia có khí hậu biển nhiệt đới gió mùa nóng và ẩm thuận lợi

cho phát triển các loại cây trồng. Indônêxia còn là một nước có nguồn tài nguyên phong phú vào loại nhất khu vực Đông Nam Á. Đáng kể là dầu mỏ có chất lượng cao với trữ lượng 12 tỷ tấn. Sau đó là thiếc, trữ lượng 1 triệu tấn, đứng thứ hai trong khu vực và thứ ba trên thế giới. Ngoài ra còn có niken, bôxít, mănggan, đồng, crôm, vonfram, molipden, uran, vàng, bạc, kim cương... Những yếu tố tự nhiên rất cơ bản này là nhân tố quan trọng cho sự phát triển kinh tế của Indônêxia. Kể từ khi thực sự giành được độc lập, Indônêxia đã trải qua trên 40 năm xây dựng và phát triển kinh tế. Nền kinh tế đã đạt được sự tăng trưởng đáng kể. Tổng sản phẩm quốc dân (GNP) bình quân đầu người những năm gần đây đạt trên 450 đô la Mỹ/người/năm, được xếp vào những nước có thu nhập trung bình của thế giới. Thứ ba (1986: 476 đô la; 1987: 440 đô la; 1988: 473 đô la; 1989: 502 đô la). Tuy nhiên con đường phát triển không bằng phẳng mà đã phải vật lộn với khó khăn để tìm kiếm cách đi phù hợp với điều kiện cụ thể của mình và xu hướng kinh tế thế giới. Quá trình phát triển kinh tế ở Indônêxia bao gồm nhiều thời kỳ nhưng có thể chia ra làm hai giai đoạn chính: giai đoạn 1950-1965 và giai đoạn từ 1965 đến nay.

Trong giai đoạn 1950-1965, sự phát triển kinh tế của Indônêxia chia làm hai thời kỳ với đường lối, chủ trương khác nhau. Trong thời kỳ dân chủ tự do 1950-1957, Indônêxia chủ trương phát triển kinh tế theo con đường tư bản tư nhân dưới sự điều tiết nhất định của Nhà nước. Nhà nước thực hiện các chính sách khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển, quốc hữu hóa một phần tài sản của tư bản nước ngoài, hạn chế việc di chuyển lợi nhuận, cấm xuất khẩu tư bản. Các chính sách này đã có tác động tích cực. Mức tăng tổng sản phẩm trong nước bình quân mỗi năm trong thời kỳ 1951-1957 đạt 5,2%. Tuy nhiên nền kinh tế lại vấp phải những khó khăn mới: Các công trình kinh tế lớn làm nền tảng cho sự phát triển lâu dài của đất nước triển khai chậm vì thiếu vốn và cán bộ



quản lý; tư bản nước ngoài chi phối lớn trong nền kinh tế; nạn đầu cơ tăng lên, lạm phát bùng nổ.

Để khắc phục tình trạng tiêu cực trên, những năm 1957-1965 Indônêxia đưa ra đường lối phát triển kinh tế có chỉ đạo. Nhà nước chú trọng và mở rộng kinh tế quốc doanh, xây dựng kinh tế tập thể; tiếp tục quốc hữu hóa tài sản của tư bản Hà Lan, Anh, Mỹ, Malaixia; thực hiện cải cách ruộng đất. Việc thực hiện đường lối này đã không đạt được thành công. Đến đầu những năm 60, kinh tế Indônêxia lâm vào cảnh suy thoái. Tổng sản phẩm quốc gia bình quân đầu người năm 1961 chỉ đạt 83 đô la Mỹ so với 131 đô la năm 1957. Sản xuất nông nghiệp tăng chậm hơn tốc độ tăng dân số nên lương thực càng trở nên thiếu thốn. Năm 1965, các ngành công nghiệp chỉ sử dụng 1/3 công suất. Giá sinh hoạt gấp 360 lần năm 1957.

Sự kiện 30-9-1965 là mốc thời gian kết thúc giai đoạn lãnh đạo của Tổng thống Xu-cac-nô, bắt đầu sự lãnh đạo của tướng Xu-hac-tô và nền kinh tế cũng có sự thay đổi trong chiến lược phát triển.

Mở đầu giai đoạn này, Indônêxia thực hiện chương trình ổn định và khôi phục kinh tế 1967-1968. Nền kinh tế Indônêxia chuyển sang hoạt động theo cơ chế thị trường và mở cửa. Các cơ sở kinh tế nước ngoài bị quốc hữu hóa trước đây nay đã trả lại cho chủ cũ; cho phép xuất khẩu tư bản; công bố luật đầu tư nước ngoài và tích cực tìm nguồn vay nợ. Chỉ trong hai năm 1967-1968 các nước tư bản lớn đã cho Indônêxia vay 550 triệu đô la. Nếu tính cả các nguồn khác thì số tiền vay được lên tới 724 triệu đô la. Ngoài ra còn thu hút được 106 dự án đầu tư của nước ngoài với tổng số vốn 366 triệu đô la. Nhờ những biện pháp trên, năm 1968 sản xuất lương thực đã đạt 13 triệu tấn thóc tăng 11,0% so với năm 1967; xuất khẩu tăng 15,9%; nhập khẩu tăng 22,0%. Lạm phát từng bước được kiềm chế (1966: 650%; 1967: 120%; 1968: 85%). Tuy nhiên

nền kinh tế vẫn còn non yếu. Tổng sản phẩm quốc gia tăng chậm hơn tỷ lệ tăng dân số nên GNP bình quân đầu người năm 1968 chỉ đạt 60 đô la.

Thập kỷ 70, kinh tế Indônêxia phát triển theo định hướng của hai kế hoạch 5 năm: 1969 - 1974 và 1974 - 1979. Trong nông nghiệp Indônêxia tiến hành "Cách mạng xanh" đi liền với việc cấp tín dụng cho nông dân, phát triển hệ thống thủy lợi; đường và phương tiện vận chuyển trong nông thôn; xây dựng các kho chứa lương thực và tổ chức thu mua lương thực. Trong công nghiệp, phát triển cả ba hình thức: quốc doanh, tư nhân và hợp doanh với nước ngoài, trong đó công nghiệp quốc doanh được coi trọng. Trong các kế hoạch này, Nhà nước dành đại bộ phận số vốn đầu tư của ngân sách cho kinh tế quốc doanh (năm 1978 chiếm 80%) nhằm nhanh chóng tạo ra một ngành công nghiệp tác động tích cực vào nông nghiệp và xây dựng những ngành công nghiệp mũi nhọn như dầu khí, khai thác gỗ và khoáng sản, sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu, máy nông cụ và chế biến nông sản, thực phẩm. Về ngoại thương, hướng chủ yếu tập trung buôn bán với các nước tư bản phát triển, trong đó Mỹ và Nhật Bản chiếm 80% tổng mức lưu chuyển ngoại thương hàng năm của Indônêxia.

Để thực hiện các bước đi trên, Indônêxia tạo vốn bằng cách: tiếp tục vay nợ và tranh thủ vốn đầu tư nước ngoài; đẩy mạnh khai thác dầu khí. Trong những năm 70, giá xăng dầu thế giới liên tục tăng càng tạo thêm điều kiện cho Indônêxia có thêm nguồn ngoại tệ để phát triển kinh tế.

Trong hai kế hoạch 5 năm này, kinh tế Indônêxia đạt được tốc độ tăng trưởng đều đặn và tương đối ổn định. Thời gian này đã xuất hiện ở Indônêxia nhiều cơ sở công nghiệp mới và quan trọng với qui mô lớn như khu liên hợp sản xuất nhôm, tổ hợp luyện thép, công ty sản xuất và hóa lỏng khí thiên nhiên. Nổi bật nhất là công ty khai thác dầu mỏ quốc gia Pectamila được coi là một trong 11 công ty lớn nhất thuộc thế giới

thứ ba và là một trong hơn 100 công ty lớn nhất thế giới tư bản chủ nghĩa. Trong nông nghiệp, "Cách mạng xanh" đã nâng sản lượng thóc đạt trên 26 triệu tấn/năm, gấp hai lần năm 1968

**Tốc độ tăng trưởng kinh tế và GNP bình quân đầu người của Indônêxia thập kỷ 70**

	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) (%)	Tổng sản phẩm quốc gia (GNP) bình quân đầu người (đô la Mỹ)
1971	7,0	90
1972	9,4	90
1973	11,3	110
1974	7,6	150
1975	5,0	210
1976	6,9	270
1977	8,9	320
1978	7,7	370
1979	6,3	400

Cán cân buôn bán được cải thiện rõ rệt. Tốc độ xuất khẩu tăng bình quân 9,3% năm. Số dư ngoại thương từ 103 triệu đô la năm 1970 tăng lên 5.226 triệu đô la năm 1979.

Kết thúc thập kỷ 70, bên cạnh những kết quả đã đạt được, kinh tế Indônêxia đã phải trả giá cho đường lối phát triển kinh tế của mình với những hậu quả nặng nề. Năm 1979 nợ nước ngoài lên tới 18,5 tỷ đô la,

bằng, trên 30% tổng sản phẩm quốc gia; ngân sách bội chi 1.379 triệu rupi, bằng 52,3% tổng số thu và 34,4% tổng số chi. Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa năm 1981 - 1982 đã làm giá dầu trên thế giới giảm mạnh, đầu tư ra nước ngoài và nguồn cho vay không còn được như trước đã làm cho nền kinh tế Indônêxia xấu đi. Những năm đầu của cuộc khủng hoảng, Indônêxia còn hy vọng giá dầu sẽ sớm được khôi phục, nhưng thực tế lại diễn ra trái với mong đợi của đất nước 70% giá trị xuất khẩu là dầu mỏ này.

Những mặt trái của nền kinh tế Indônêxia đã bị che lấp trong thập kỷ 70 thì đến nay đã lộ rõ. Nền kinh tế bước vào giai đoạn tăng trưởng chậm và không ổn định (1982: 2,2%; 1983: 4,2%; 1984: 6,9%; 1985: 2,5%). Cán cân thanh toán đang ở mức dư thừa lâm vào tình trạng thâm hụt liên tục và ngày càng lớn (1981: 1,5 tỷ đô la; 1982: 2,5 tỷ đô la; 1983: 4,5 tỷ đô la; 1984: 6,1 tỷ đô la).

Sự trì trệ và bấp bênh của kinh tế trong những năm đầu thập kỷ 80 đã thúc đẩy Indônêxia thực hiện những chính sách cải cách kinh tế vĩ mô trên nhiều lĩnh vực:

- Điều chỉnh lại cơ cấu ngành theo hướng tăng cường sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm không phải dầu mỏ. Trong công nghiệp dầu mỏ tăng cường đầu tư vào các ngành hóa dầu nhằm hạn chế xuất khẩu dầu thô. Indônêxia đã thực hiện một cách có kết quả phương hướng này. Bên cạnh việc đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng truyền thống, Indônêxia còn chú ý các ngành khác như: điện tử, ô tô, tủ lạnh, hóa chất, xe máy để xuất sang thị trường khu vực và châu Á. Riêng năm 1988, Trung Quốc đã nhập khẩu 20 nghìn xe máy của Indônêxia sản xuất. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu các sản phẩm không phải dầu mỏ liên tục tăng qua các năm:

*Đơn vị tính: %*

1981: 27,8	1984: 43,0	1987: 64,1
1982: 30,7	1985: 51,1	1988: 73,8
1983: 35,9	1986: 62,9	1989: 72,7

Những năm gần đây Indônêxia tích cực xây dựng các cơ sở hóa dầu: Năm 1988, xây dựng 7 nhà máy với số vốn đầu tư 770 triệu đô la; năm 1989 tiếp tục đầu tư 921,5 triệu đô la để xây dựng thêm một số cơ sở hóa dầu khác. Theo tính toán của các chuyên gia kinh tế thì khi các nhà máy hóa dầu này đi vào hoạt động hàng năm sẽ tiết kiệm cho Indônêxia 416,6 triệu đô la vì không phải nhập khẩu các sản phẩm hóa dầu.

- Tổ chức lại kinh tế quốc doanh và khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển. Thực hiện phương hướng này, Nhà nước giao cho các cơ sở kinh tế quốc doanh tự hạch toán. Trong số 153 cơ sở kinh tế quốc doanh hoạt động không có hiệu quả đã xử lý xong 75 cơ sở bằng cách giải thể, chuyển hình thức sở hữu hoặc cổ phần hóa. Để tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân phát triển, Nhà nước đã xóa bỏ độc quyền nhập sắt, thép, hóa chất, cho phép tư nhân có quyền nhập khẩu các loại nguyên liệu này. Ngoài ra còn cho phép tư nhân góp vốn vào các ngành kinh tế trụ cột. Năm 1989, tổ hợp thép Krakatau đã có 10% tổng số vốn đầu tư là của tư nhân. Cấp tín dụng cho tư nhân phát triển sản xuất cũng được chú ý. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ 5 này khu vực kinh tế tư nhân được Nhà nước cấp 135 rupi trong tổng số 239 tỷ rupi vốn tín dụng đầu tư.

- Thực hiện chính sách chi tiêu khắt khe có lựa chọn. Kiên quyết cắt giảm các khoản chi chưa cần thiết. Những năm 1986- 1987, chi ngân sách đã kiên quyết cắt giảm gần 10%, từ 10.873 tỷ rupi năm 1985 xuống còn 8.332 tỷ rupi năm 1986 và 9.477 tỷ rupi năm 1987. Năm 1988 Nhà nước đã hủy bỏ 50 dự án đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách với tổng số vốn 20 tỷ đô la. Indônêxia cũng đã cương quyết tinh giảm bộ

máy hành chính, rút 1/3 lực lượng chuyển sang trực tiếp sản xuất hoặc cho thôi việc và về hưu trước thời hạn. Thực hiện chống tham nhũng, Indônêxia thay thế dần những người quản lý xuất thân từ tướng lĩnh bằng các chuyên gia kinh tế, kể cả các chuyên gia nước ngoài. Ngành hải quan Indônêxia hiện nay do Thụy sĩ đảm nhận. Để tiết kiệm ngoại tệ, Indônêxia hạn chế nhập khẩu, nhất là hàng tiêu dùng và hàng xa xỉ phẩm; khuyến khích sản xuất các sản phẩm phục vụ tiêu dùng nội địa. Các chủ đầu tư nước ngoài có thể bán sản phẩm ngay trên thị trường Indônêxia với số vốn đầu tư từ 51% trở lên chứ không phải từ 75% trở lên như trước đây.

- Đa phương hóa quan hệ và đa dạng hóa hình thức hoạt động kinh tế đối ngoại. Trong quan hệ ngoại thương, Indônêxia không chỉ bó hẹp với Mỹ và Nhật như trước đây mà đã mở rộng sang các thị trường EEC, Trung Đông, Nam Mỹ. Indônêxia hiện đang đặc biệt chú ý thị trường trong khối ASEAN, thị trường Trung Quốc và Đông Dương. Trong quan hệ với các nước, Indônêxia không chỉ sử dụng các hình thức buôn bán mẫu dịch thông thường, gọi vốn đầu tư hoặc vay nợ mà còn mở rộng liên doanh liên kết với các nước có chế độ chính trị, kinh tế khác nhau. Để tạo điều kiện mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại, Indônêxia đã giảm đáng kể chế độ cấp giấy phép xuất khẩu. Năm 1987 Nhà nước đã bỏ không kiểm soát 347 mặt hàng xuất khẩu mà trước đây có trong danh sách cấp giấy phép.

Những cải cách kinh tế trên đã làm cho nền kinh tế Indônêxia những năm gần đây đạt được tốc độ tăng trưởng tương đối cao và ổn định. Năm 1986, tổng sản phẩm quốc gia (GNP) tăng 6,2%; tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng 5,9%. Hai chỉ tiêu tương ứng của năm 1987 là 4,6% và 4,9%; 1988 là 6,8% và 5,1%; 1989 là 7,5% và 7,4%. Indônêxia đã tự túc được lương thực từ năm 1984 với sản lượng thóc 1 triệu tấn, những năm sau đó tăng chậm, nhưng năm 1989 đã đạt

44,7 triệu tấn; năm 1990 đạt 45,3 triệu tấn, đảm bảo đủ tiêu dùng và xuất khẩu. Khai thác dầu thô vẫn giữ được mức trên 70 triệu tấn/năm. Hàng năm xuất siêu trên dưới 5 tỷ đô la (1987: 4.766 triệu đô la; 1988: 5.971 triệu đô la; 1989: 5.799 triệu đô la; 1990: 3.838 triệu đô la). Dự trữ ngoại tệ từ 3.919 triệu đô la năm 1986 tăng lên 5.357 triệu đô la năm 1989 và 7.353 triệu đô la năm 1990. Những năm gần đây, mỗi năm Indônêxia thu hút vốn đầu tư nước ngoài được trên dưới 5 tỷ đô la và nguồn vốn trong nước cũng huy động được khoảng 20 tỷ rupi/năm (trong đó trên 60% là huy động tiền gửi tiết kiệm của dân cư). Nếu tính từ năm 1967 là năm công bố luật đầu tư đến nay thì Indônêxia đã cấp giấy phép cho trên 1.400 dự án với số vốn đầu tư gần 30 tỷ đô la.

Tuy nhiên nền kinh tế Indônêxia còn phải tiếp tục giải quyết một số khó khăn lớn như lạm phát, việc làm cho người lao động, nợ nước ngoài và thâm hụt ngân sách. Đến năm 1989, Indônêxia nợ nước ngoài trên 53 tỷ, bằng 60% tổng sản phẩm quốc gia hoặc bằng tổng kim ngạch xuất khẩu của hai năm. Ngân sách hàng năm vẫn thâm hụt lớn: Năm 1989, bội chi 9.425 tỷ rupi, bằng 32,8% tổng số thu. Năm 1990 bội chi 11.259 tỷ rupi, bằng 35,6%. Để bù đắp thiếu hụt ngân sách Indônêxia áp dụng chính sách vay của dân và vay nợ nước ngoài chứ không áp dụng chính sách phát hành.

Năm 2000 sẽ là năm kết thúc chiến lược "trật tự mới" mà các nhà lãnh đạo Indônêxia thực hiện từ năm 1969 với dự kiến sau 30 năm sẽ xây dựng một nền kinh tế công - nông nghiệp đồng bộ, hoàn chỉnh cho đất nước. Những khó khăn trên đang là một thách thức đối với 10 năm còn lại trong chiến lược phát triển đã hoạch định. Theo dự đoán của các chuyên gia kinh tế phương Tây thì trong thập kỷ 90, Indônêxia sẽ là một "con rồng" mới ở châu Á, điều đó có nghĩa là những cải cách kinh tế mà Indônêxia đã và đang tiến hành có nhiều hứa hẹn. Indônêxia đang đứng trước ngưỡng cửa của kỷ nguyên cất cánh.

## 2.3- MALAIXIA

Hàng mấy nghìn năm trước Công nguyên trên mảnh đất thuộc Malaixia ngày nay đã có cư dân sinh sống. Sau đó những người Trung Quốc và Ấn Độ đã đặt chân đến vùng đất này, góp phần hình thành các quốc gia đầu tiên gồm người Mã lai, người Ấn Độ và người Trung Quốc. Năm 1511 Bồ Đào Nha xâm lược Malaixia và thống trị đất nước này trên 100 năm. Năm 1641, Hà Lan thay chân Bồ Đào Nha. Năm 1888 Malaixia lại rơi vào ách cai trị của Anh. Ngày 31-8-1957 Malaixia giành được độc lập và năm 1963 thành liên bang.

Liên bang Malaixia có diện tích 329,3 nghìn km<sup>2</sup> và dân số 17,8 triệu người, trong đó người Mã Lai 54%; người Hoa 34%; người Ấn 10%. Malaixia gồm 13 bang chia thành hai miền đông và tây. Miền đông gồm Xa bát và Xaraoát ~~Malacca và đảo Calmantan~~ Miền tây kéo dài từ eo Cra lổ vĩnh Xingapo. Giữa hai miền là vùng biển rộng 500 km<sup>2</sup>. Khoảng cách từ đông sang tây qua biển dài 750km. Malaixia là quốc gia nhiều dân tộc. Đạo Hồi là quốc đạo. Thủ đô Cuala Lampo có 1 triệu dân.

Malaixia có khí hậu nhiệt đới, gió mùa. Rừng nhiệt đới chiếm 70% diện tích cả nước với nhiều loại gỗ quý. Đất đai phì nhiêu, chủ yếu là đất đỏ và laterit, thích hợp với các loại cây trồng có giá trị như cao su, cọ, dừa. Malaixia còn là một quốc gia có nhiều loại khoáng sản như thiếc, sắt, bôxít, vàng, dầu mỏ, man gan, vonfram...

Kể từ ngày giành được độc lập đến nay, Malaixia đã có trên 30 năm phát triển nền kinh tế của mình. Một thời nước này được thế giới biết đến do sản xuất 75% dầu cọ; 62% cao su và 40% thiếc của thế giới. Những năm gần đây Malaixia lại có thêm các ngành kinh tế khác phát triển khá mạnh: Sản xuất linh kiện bán dẫn hiện đang đứng đầu thế giới



với mức thu nhập năm 1990 là 7,4 tỷ đô la Mỹ, sản xuất máy điều hòa nhiệt độ và thu nhập trong ngành du lịch đứng thứ 3 thế giới. Ngoài ra, Malaixia còn là nước xuất khẩu gỗ, dầu mỏ và hạt tiêu với khối lượng lớn. Tổng sản phẩm quốc gia bình quân đầu người hiện nay khoảng 2.200 đô la Mỹ/năm, gấp 4,5 lần Indônêxia và gấp 2 lần Thái Lan.

Trong 3 thập kỷ phát triển kinh tế, có lúc Malaixia đã đạt tốc độ tăng trưởng cao, nhưng cũng có lúc nền kinh tế rơi vào tình trạng trì trệ. Điều này phụ thuộc trước hết và chủ yếu vào đường lối phát triển kinh tế của mỗi thời kỳ.

Trong thập kỷ 50, Malaixia đã chọn con đường phát triển kinh tế bằng những bước đi khác với các nước trong khu vực. Vào thời gian này các nước nghèo và các nước mới giành được độc lập đã coi nông nghiệp là một trở ngại cho sự phát triển kinh tế và sự độc lập của mỗi quốc gia. Nhiều nước đi vào con đường phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp nặng nhằm tạo ra sự tăng tốc cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân, trong đó có nông nghiệp. Malaixia không vội vàng công nghiệp hóa mà chú trọng phát triển nông nghiệp. Do điều kiện đất đai, Malaixia không lấy cây lúa nước là trọng tâm mà phát triển các loại cây công nghiệp dài ngày để thu sản phẩm xuất khẩu. Vào những năm 50 Malaixia đã chi một khoản tiền lớn cho việc thay thế và trồng mới cao su và cọ dầu. Các hộ nông dân đến khu kinh tế mới được cấp 3,2 ha trồng cây xuất khẩu và 0,8 ha trồng cây lương thực. Vốn đầu tư do Nhà nước cho vay, sau 10 - 12 năm hoàn lại, đất cấp thuộc sở hữu của các hộ. Ngoài ra Nhà nước còn đầu tư xây dựng trường học, nhà thờ, trạm y tế... trong các khu kinh tế mới để giúp nông dân nhanh chóng ổn định đời sống. Đây là cách lựa chọn có hiệu quả, tạo tiền đề quan trọng cho sự phát triển kinh tế với tốc độ cao của Malaixia ở thập kỷ 60 và 70 vì cây cao su bắt đầu cho mủ từ tuổi thứ 6 nhưng phải từ tuổi 15 trở lên mới cho sản lượng tối đa và sẽ không có lãi từ tuổi 33 trở đi; tương tự, cây cọ dầu bắt đầu cho khai thác sau khi trồng 4 năm và sản lượng đạt cao trong khoảng 11 - 30 năm.

Trong thập kỷ 60, Malaixia tiếp tục đầu tư phát triển nông nghiệp nhưng đồng thời bắt đầu phát triển công nghiệp. Những năm 60 Malaixia đã trồng lại 1/3 diện tích cây cao su cũ và trồng mới thêm 8% so với diện tích hiện có; cây cọ dầu cũng trồng mới được 41%. Trong công nghiệp, Malaixia áp dụng chính sách tự do đối với đầu tư nước ngoài và khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp xuất khẩu. Vào thời gian này, Malaixia xây dựng 50 khu vực mậu dịch tự do mời các công ty nước ngoài vào hoạt động nhằm ba mục đích: tạo việc làm cho lao động còn dư thừa; đào tạo công nhân, nâng cao tay nghề và trình độ quản lý sản xuất cho những người làm thuê ở các cơ sở công nghiệp do chủ là người nước ngoài đầu tư và điều hành; sau khi hết thời hạn theo hợp đồng ký kết, các công ty nước ngoài ra đi sẽ để lại cơ sở vật chất và kỹ thuật đáng kể cho nền kinh tế Malaixia. Ngoài ra, Malaixia đã chú ý đến phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nổi bật nhất là sản xuất các máy móc nhằm cơ giới hóa việc gieo trồng các loại cây mà nhập khẩu sẽ không phù hợp với điều kiện khí hậu nhiệt đới.

Để thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, đầu năm 1968 Malaixia công bố luật đầu tư nước ngoài. Theo luật này, Malaixia đảm bảo với các chủ đầu tư nhiều điều khoản quan trọng như: cam kết không quốc hữu hóa; cho phép các công ty trong khu vực hoạt động của đồng bảng Anh được phép hoàn lại vốn, tự do chuyển lợi nhuận ra nước ngoài. Các công ty nước ngoài còn được ưu đãi về thuế và hoạt động xuất nhập khẩu nếu họ đầu tư vào các ngành Malaixia cần thiết. Nhờ việc nói lời đó, đến năm 1969, ở miền tây Malaixia công ty nước ngoài đã chiếm 62,1% vốn cổ phần và tập trung trong các ngành: công nghiệp chế biến thực phẩm, hóa chất, luyện kim, dệt, sản xuất thiết bị điện, cao su và da. Năm 1970, vốn cổ phần của Malaixia đạt trên 5,3 tỷ đô la Malaixia, trong đó 63,3% là của tư bản nước ngoài đầu tư, còn lại: người Hoa 27,2%; người Mã lai 2,4%; người Ấn 1,1%, các công ty hỗn hợp của người Hoa, Mã lai và Ấn 6%. Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất

(1966 - 1970) đã thực hiện một cách có kết quả, nhiều chỉ tiêu đã vượt mức kế hoạch đề ra: nông nghiệp vượt 2,5%; công nghiệp vượt 67,2% .

Mặc dù đã đạt được sự tăng trưởng nhất định trong thập kỷ 60 nhưng nhìn chung kinh tế Malaixia chưa có sự biến đổi mạnh mẽ trong cơ cấu kinh tế; tình trạng nghèo khổ còn khá phổ biến (tỷ lệ này ở bán đảo Malacca năm 1970 là 49%); tổng sản phẩm quốc gia bình quân đầu người tăng chậm (1968: 370 đô la Mỹ; 1969: 380 đô la Mỹ; 1970: 390 đô la Mỹ). Trước tình hình đó, Malaixia quyết định thực hiện chính sách kinh tế mới (NEP). các mục tiêu của chính sách kinh tế mới được định ra cho 20 năm (1971 - 1990) với bốn kế hoạch 5 năm, bắt đầu bằng kế hoạch 5 năm lần thứ 2 (1971 - 1975).

Thập kỷ 70 được đánh dấu như thời kỳ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định của nền kinh tế Malaixia. Trong vòng 10 năm (1971-1980) tổng sản phẩm trong nước gấp 2,15 lần, bình quân mỗi năm tăng gần 8%. Tổng sản phẩm quốc gia bình quân đầu người từ 390 đô la Mỹ năm 1970 tăng lên đạt 1.680 đô la Mỹ vào năm 1980 (theo giá đô la Mỹ hiện hành). Đây là kết quả của quá trình đầu tư xây dựng, phát triển nông nghiệp và công nghiệp những năm trước.

Sự khủng hoảng kinh tế tư bản chủ nghĩa những năm đầu thập kỷ 80 đã tác động mạnh đến kinh tế Malaixia. Đầu tư nước ngoài vào Malaixia không còn được như trước; giá dầu mỏ, thiếc, cao su, dầu cọ trên thị trường quốc tế liên tục giảm. Giá dầu mỏ cuối năm 1985 so với năm 1979 giảm 58,3% (từ 30 đô la Mỹ/thùng xuống còn 12,5 đô la Mỹ/thùng); giá thiếc, cao su, dầu cọ của Malaixia cũng giảm trên dưới 60%. Đây là đòn giáng mạnh vào nền kinh tế Malaixia vì những loại hàng hóa này là nguồn thu nhập chủ yếu của Malaixia. Vào năm 1980, trong tổng thu nhập xuất khẩu thì 23,8% là dầu thô và dầu lọc sơ; 16,4% là cao su; 9,2% là dầu cọ và 8,9% là thiếc. Riêng năm 1986, Malaixia đã mất 2,3 tỷ đô la Mỹ do sự giảm giá của các loại hàng xuất khẩu này. Do

vậy nền kinh tế Malaixia tăng trưởng chậm dần và sau đó rơi vào tình trạng trì trệ.

	Tốc độ tăng GNP(%)	Tốc độ tăng GDP(%)	GNP bình quân đầu người (đôla Mỹ)
1981	7,5	6,9	1.890
1982	4,6	6,0	1.910
1983	3,8	6,2	1.900
1984	6,7	7,8	2.040
1985	-1,3	-1,1	1.970
1986	2,5	1,0	1.850

Năm 1982, thu nhập xuất khẩu cao su chỉ bằng 57,5% năm 1980; giá trị xuất khẩu thiếc bằng 59,2% nên Malaixia đang là nước xuất siêu lớn (năm 1979: 3.156 triệu đôla Mỹ; năm 1980: 2.406 triệu đôla Mỹ) thì năm 1981 nhập siêu 105 triệu đôla Mỹ; 1982 nhập siêu 753 triệu đôla Mỹ. Bội chi ngân sách năm 1981 bằng 64,8% tổng số thu và bằng 40,7% tổng số chi. Tương tự, năm 1981 là 65,8% và 39,7%. Để bù đắp ngân sách, ngoài phát hành còn phải dựa vào vay nợ nước ngoài làm cho số nợ tăng lên nhanh chóng:

*Đơn vị tính: Tỷ đôla Mỹ*

1980: 6,6	1984: 18,8
1981: 9,2	1985: 20,4
1982: 13,4	1986: 21,9
1983: 18,0	1987: 22,6

Để đưa nền kinh tế ra khỏi khó khăn, trong kế hoạch 5 năm lần thứ 5 (1986-1990) và cũng là những năm cuối cùng của chính sách kinh tế

mới, Malaixia đã điều chỉnh đường lối kinh tế của mình bằng các giải pháp sau:

- Cắt giảm một số khoản chi ngân sách, trong đó chủ yếu là chi cho bộ máy Nhà nước. Một số khoản chi khác cho nông nghiệp cũng bị đình lại, riêng nông nghiệp năm 1987 bị cắt 45 triệu ringgit. Tính chung năm 1987, chi ngân sách giảm 9,8% so với năm 1986.

- Tháng 5-1986, Quốc hội Malaixia thông qua những sửa đổi trong luật đầu tư trước đây theo hướng nới rộng điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài. Theo quyết định này, các chủ đầu tư nước ngoài có thể bỏ vốn 100% nếu họ xuất khẩu trên 80% sản phẩm; được hưởng sự bình đẳng nếu họ bán từ 50% số sản phẩm của mình trở lên trên thị trường Malaixia. Những cơ sở đầu tư nước ngoài sử dụng từ 350 công nhân trở lên và làm việc cả ngày cũng được hưởng các ưu đãi trên. Các công ty nước ngoài đầu tư với số vốn từ 2 triệu đôla Mỹ trở lên thì được phép thành lập 5 chi nhánh ở nước ngoài với bất kỳ mức độ nào, giấy phép làm việc của nhân viên ở các công ty này ở nước ngoài không cần thay đổi. Do tạo được môi trường kinh doanh thuận lợi và cơ sở hạ tầng tương đối khá nên năm 1987 Malaixia đã thu được 5,2 tỷ đôla Mỹ vốn đầu tư nước ngoài.

- Cùng với việc khuyến khích đầu tư nước ngoài, Malaixia đã có chủ trương huy động nguồn vốn trong nước để phát triển kinh tế. Năm 1987 vay trong nước mà chủ yếu là tiền gửi tiết kiệm của dân cư đã gấp 1,76 lần năm 1986; gấp 2,42 lần năm 1985 và gấp 2,75 lần năm 1984. Nguồn huy động này bằng 1,41 lần mức bội chi ngân sách trong năm. Ngoài ra Malaixia còn sử dụng các chính sách khác để nhân dân bỏ vốn tự đầu tư như: thuế chuyển nhượng tài sản trong cổ phần giảm từ 10% xuống còn 2%; thuế lợi tức đối với bất động sản giảm 50%; những khoản nợ của kinh tế tư nhân vượt quá 250 triệu ringgit được miễn thuế

đánh vào lãi suất các khoản nợ; miễn trừ yêu cầu phải xin giấy phép cho các cố động trước đây qui định từ 250 nghìn ringgit trở xuống, nay nâng lên từ 1 triệu ringgit trở xuống. Số lượng công nhân được sử dụng không phải xin phép được nâng từ dưới 25 lên dưới 50 công nhân. Chính phủ Malaixia còn tuyên bố cho tư nhân thuê đường sắt, kể cả tư nhân nước ngoài cũng được hưởng quyền này

- Trong chính sách ngoại thương, Malaixia tuy vẫn giữ quan hệ chặt chẽ với Mỹ, Nhật bản, Xingapo, cộng đồng kinh tế châu Âu nhưng đã tìm cách mở rộng thị trường sang các nước khác, đặc biệt là thị trường Trung Quốc.

Nhờ đẩy mạnh phát triển kinh tế, đặc biệt là phát triển công nghiệp, Malaixia đã thoát khỏi tình trạng kinh tế trì trệ kéo dài từ 1982 đến 1986. Năm 1987 được xem là năm hồi phục của nền kinh tế Malaixia với tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc gia (GNP) 5,6% và tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) 5,4%. Hai chỉ tiêu tương ứng của năm 1988 là 9,5% và 8,9%; của năm 1989 là 9,6% và 8,8%; của năm 1990 là 9,4% và 9,4%. Dự trữ ngoại tệ từ năm 1980 đến năm 1984 chỉ trong khoảng 3,5-4,0 tỷ đôla Mỹ thì năm 1987 đã tăng lên đạt 7,0 tỷ và năm 1989 là 7,4 tỷ. Nợ nước ngoài đã trả được một phần, từ 22,8 tỷ đôla Mỹ năm 1987, năm 1988 còn 20,4 tỷ và năm 1989 còn 18,5 tỷ. Giá trị sản lượng nông nghiệp năm 1990 tăng 70% so với năm 1980; dầu cọ đạt 6 triệu tấn, gấp gần 2,4 lần; gỗ tròn khai thác 40 triệu m<sup>3</sup>, tăng 43,3%; sản lượng dầu thô gần 28,0 triệu tấn, gấp 2,1 lần; sản lượng xi măng 5,9 triệu tấn, gấp 2,5 lần ...

Những năm gần đây, đời sống nhân dân Malaixia được cải thiện thêm một bước. Năm 1988 lương hưu và trợ cấp tăng 8,9%. Đầu năm 1989 tiền lương của các nhân viên làm việc trong cơ quan Nhà nước tăng 15%; tiền lương của xí nghiệp quốc doanh tăng 3%. Trong khu vực

nông thôn, năm 1988 Nhà nước trợ cấp để cải tiến việc cung cấp điện nước cho nông dân 414 triệu ringgit, đến năm 1989 lại thêm 578 triệu nữa. Cuối năm 1989 có 64% hộ nông dân được cung cấp nước máy và 77% được cung cấp điện. Ngoài ra, chính phủ còn tài trợ xây dựng nhà cửa, y tế, giáo dục.

Bước vào thập kỷ 90, nền kinh tế Malaixia có nhiều hứa hẹn. Đầu tư và xây dựng các cơ sở công nghiệp mới đang trên đà thịnh vượng với nét nổi bật là Malaixia đã nâng được tỷ lệ đầu tư bằng vốn tự có, khác hẳn với các thời kỳ trước là trông cậy vào vốn nước ngoài. Kết quả điều tra trên 500 công ty chủ chốt của viện nghiên cứu Malaixia vừa qua cho thấy công việc kinh doanh của các công ty này đang bước vào giai đoạn thuận lợi chưa từng có. Tuy nhiên nền kinh tế Malaixia còn đang gặp một số khó khăn lớn như nợ nước ngoài, ngân sách vẫn thâm hụt lớn, số người thất nghiệp còn chiếm 8% tổng số lao động của cả nước, thu nhập giữa các tầng lớp dân cư và giữa các dân tộc còn chênh lệch nhau khá lớn và tình trạng đói nghèo vẫn còn trong bộ phận dân cư không nhỏ.

Hiện nay Malaixia đang bắt đầu thực hiện chương trình phát triển quốc gia 30 năm (1991-2020). Mục tiêu và các chính sách thực hiện chương trình này là tạo điều kiện thuận lợi tập trung vốn trong và ngoài nước, khuyến khích phát triển các ngành dệt, sản xuất đồ điện, sản phẩm cao su; kêu gọi đầu tư vào các lĩnh vực chuyển giao công nghệ, đào tạo và nâng cao tay nghề cho công nhân bản xứ; tạo thêm nhiều việc làm mới và giảm đói nghèo...Sau 30 năm nền kinh tế sẽ tăng gấp 7,5 lần hiện nay với tốc độ tăng trưởng bình quân mỗi năm 7%. Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 7.800 đôla Mỹ vào năm 2020, tức là gấp 3,5 lần hiện nay. Đây là "giấc mơ năm 2020", "giấc mơ làm giàu 30 năm" không chỉ của Thủ tướng Mahathia và các nhà lãnh đạo mà cũng là của toàn thể nhân dân Malaixia.

## 2.4- PHILIPPIN

Các nhà khảo cổ học đã tìm được dấu tích của con người sống trên quần đảo Philippin từ khoảng 50 nghìn năm trước công nguyên. Người hiện đại thuộc đại chủng Ôxtralôit xuất hiện trên quần đảo này vào khoảng trên dưới 25 nghìn năm trước công nguyên. Từ năm 2000 trước công nguyên, đặc biệt là vào đầu công nguyên, người Mônggôlôit xuất hiện từ Indônêxia nhập cư ò ạt vào Philippin. Từ thế kỷ thứ 9, người Hoa bắt đầu đến quần đảo này. Tất cả những người bản xứ và nhập cư đã hình thành cộng đồng dân tộc Philippin hiện đại. Trước thế kỷ 16, cư dân trong vùng gọi quần đảo này bằng nhiều tên khác nhau. Những năm 60 của thế kỷ 16, nhà thám hiểm Vilialêbôt chính thức đặt tên cho quần đảo là "Philippin".

Philippin là quốc gia hải đảo, gồm trên 7.000 hòn đảo lớn nhỏ với diện tích 299,7 nghìn km<sup>2</sup>. Tuy gồm nhiều đảo nhưng 11 đảo lớn chiếm 95% diện tích đất đai của cả nước. Hai đảo lớn nhất là Mindanao (95 nghìn km<sup>2</sup>) và Luxông (104.750 km<sup>2</sup>). Philippin có bờ biển dài 23.184 km. Phía đông là Thái Bình Dương; phía bắc và phía Tây là biển Đông; phía nam là biển Lavêxi. Núi và cao nguyên chiếm 3/4 diện tích cả nước.

Philippin là nước có dân số đứng thứ ba ở Đông-Nam á với 60,7 triệu người. Quốc gia này có trên 100 dân tộc nên có nhiều thứ tiếng nói khác nhau, nhưng tiếng Tagalóc là tiếng nói chính thức. Tiếng Anh và tiếng Tâybanha được dùng rộng rãi. Tiếng Anh dùng trong cơ quan nhà nước. Số người theo đạo Thiên chúa chiếm 85% dân số nên đạo Thiên chúa được coi là quốc đạo. Địa lý hành chính được chia nhỏ với 71 tỉnh, 51



thành phố (1.534 thị xã, thị trấn và 41.000 xã). Thủ đô chính thức là thành phố Kêxơn có khoảng 1,5 triệu dân nhưng trên thực tế, thủ đô là Manila với số dân 1,8 triệu người.

Philippin có khí hậu nhiệt đới gió mùa thuận lợi cho sự phát triển các loại cây trồng. Tuy nhiên hàng năm Philippin thường phải đối phó với hàng chục cơn bão và nhiều trận lụt lớn. Ngoài ra, động đất và núi lửa cũng là những mối lo ngại lớn của quần đảo này. Philippin là quốc gia có nhiều loại khoáng sản quý, hiếm: đồng có trữ lượng 4,3 tỷ tấn, hàng năm khai thác được trên dưới 200 nghìn tấn và là nguồn xuất khẩu thường xuyên của Philippin; Crôm có trữ lượng 8,7 triệu tấn; sắt 1,2 tỷ tấn, niken 1,7 tỷ tấn. Ngoài ra còn có dầu mỏ, thủy ngân, than đá, thiếc, vàng, bạc. Philippin là nước đứng đầu châu Á về sản lượng vàng, bạc khai thác hàng năm. Hiện nay sản lượng vàng khai thác đạt 35 tấn/năm; đến năm 1992 có thể đạt 70 tấn.

Philippin từng là thuộc địa của Tây Ban Nha (1564-1898) sau đó là thuộc địa của Mỹ. Qua gần 400 năm bị đô hộ với ba lần tuyên bố độc lập (1894; 1898; 1946) Philippin mới có điều kiện tự định đoạt sự phát triển kinh tế của mình (Hiện nay Philippin lấy ngày 12-6-1898, ngày tuyên bố độc lập lần thứ 2 làm Quốc khánh).

Vào những năm cuối thập kỷ 50, Philippin có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn Indônêxia, Malaixia và Thái Lan. Nhưng qua 3 thập kỷ xây dựng và phát triển kinh tế, Philippin lại đạt tốc độ thấp nhất trong các nước ASEAN nên đến năm 1989 tổng sản phẩm quốc gia bình quân đầu người chỉ đạt 737 đôla, tuy cao hơn Indônêxia nhưng chỉ bằng 62,7% của Thái Lan; 36,3% Malaixia.

Ngay sau khi giành được độc lập, Philippin đã chọn chiến lược phát triển kinh tế "thay thế nhập khẩu" với mục đích khắc phục sự phụ thuộc

một chiều của nền kinh tế. Nội dung cơ bản của chiến lược này là xóa bỏ tự do thương mại; thực hiện bảo hộ mậu dịch, chú ý phát triển ngành công nghiệp nhẹ mà nhu cầu trong nước đòi hỏi, hạn chế dùng ngoại tệ nhập hàng tiêu dùng. Thời kỳ này nhiều xí nghiệp quốc doanh hoạt động có hiệu quả, nền kinh tế đạt được tốc độ phát triển ổn định. Tuy nhiên càng về sau, chiến lược này càng bộc lộ nhiều nhược điểm. "Thay thế nhập khẩu" không những không làm cho Philippin giảm sự phụ thuộc vào nước ngoài mà trái lại càng phụ thuộc nhiều hơn vì phải nhập cả máy móc, thiết bị và nguyên vật liệu. Nền kinh tế bị bóp méo thiếu linh hoạt do sử dụng các chính sách chống lại việc xuất khẩu. Tốc độ tăng trưởng kinh tế những năm cuối thập kỷ 60, đầu thập kỷ 70 tăng chậm hơn tốc độ tăng dân số nên tổng sản phẩm quốc gia bình quân đầu người liên tục giảm: Năm 1969: 250 đôla; 1970: 230 đôla; 1971: 220 đôla; 1972: 220 đôla.

Trong thập kỷ 70, Philippin chuyển đường lối phát triển kinh tế từ "thay thế nhập khẩu" sang "hướng vào xuất khẩu". Theo chiến lược này, Philippin ban hành các chính sách khuyến khích kinh tế tư nhân; xây dựng các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp chế biến, đổi mới cơ sở hạ tầng và dịch vụ, nâng cao chất lượng sản phẩm, tìm kiếm thị trường, lập khu chế xuất. Từ năm 1972, Philippin đã bắt đầu xây dựng được khu chế xuất. Để có nguồn vốn, Philippin tích cực tìm nguồn vay nợ và đầu tư của nước ngoài. Các nguồn vốn này chủ yếu để xây dựng các xí nghiệp công nghiệp lớn. Những năm 70 đường lối phát triển kinh tế "hướng vào xuất khẩu" đã đem lại một số kết quả tích cực. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước từ 4,9% năm 1971 và 4,8% năm 1972 tăng lên 5,2% năm 1973; 5,0% năm 1974; 6,1% năm 1975; 8,0% năm 1976; 6,2% năm 1977; 5,1% năm 1978 và 6,3% năm 1979. Tổng sản phẩm quốc gia

cũng tăng với tốc độ tương ứng nên bình quân đầu người tính theo đô-la Mỹ qua các năm như sau:

1973: 250	1975: 360	1977: 450	1979: 590
1974: 300	1976: 420	1978: 500	1980: 680

Các chính sách nhằm hướng nền kinh tế vào xuất khẩu của Philipin còn tiếp tục phát huy tác dụng vào những năm 1981-1982, nhưng những năm này, kinh tế tư bản chủ nghĩa lâm vào khủng hoảng đã tác động xấu đến nền kinh tế của các nước đang phát triển có đường lối "hướng vào xuất khẩu" như Philipin. Mặt khác vào thời kỳ này, nền kinh tế Philipin cũng lộ rõ bốn nhược điểm cơ bản :

- *Một là*, nền công nghiệp tuy tập trung xây dựng nhưng kém hiệu quả. Việc xây dựng hàng loạt các xí nghiệp công nghiệp lớn, tốn trên 3 tỷ đô-la nhưng không đạt được những mục tiêu đề ra. Tuy sản xuất công nghiệp có tăng nhưng cơ cấu kinh tế nhìn chung không có chuyển biến lớn. Trong tổng sản phẩm trong nước nông nghiệp vẫn chiếm khoảng 25%; công nghiệp chế biến 23%; khai khoáng 2%; điện, khí đốt và nước 1%.

- *Hai là*, trong thời gian dài, nông nghiệp bị lãng quên. Philippin có 12 triệu ha canh tác nông nghiệp nhưng đến năm 1988 mới sử dụng được 9 triệu ha. Một phần đáng kể đất thuộc loại mau mỡ có thể trồng cây lương thực ba vụ trong năm. Philippin lại có thuận lợi là được hưởng thành quả nghiên cứu tại chỗ của Viện lúa thế giới IRRI nên trong thập kỷ 70 các giống lúa mới được Viện nghiên cứu ra đã trồng cây trên 70% diện tích trồng cây lương thực của Philippin. Tuy có các điều kiện như vậy nhưng năng suất lúa vẫn thấp, kém Indônêxia, bằng 1/3 Nhật và chưa bằng 1/2 Nam Triều Tiên: năm 1975: 1721 kg/ha; 1980: 2233 kg/ha. Sản lượng gạo tăng chậm chạp, mãi đến năm 1987 mới tự túc được lương

thực với sản lượng trên 8,5 triệu tấn. Các loại cây đồn điền truyền thống của nông nghiệp Philippin như dứa, cao su, cà phê, mía cũng trong tình trạng tương tự. Những năm 1982-1983 mỗi năm nông nghiệp chỉ tăng trên 2%. Năm 1986, tổ chức lương thực và nông nghiệp liên hiệp quốc đánh giá rằng nông nghiệp Philippin đặc trưng bởi sở hữu ruộng đất manh mún và việc cho thuê đã hạn chế hiệu quả thâm canh;

- *Ba là*, hoạt động kinh tế đối ngoại của Philippin từ thập kỷ 50 đến đầu thập kỷ 80 chủ yếu hướng vào Mỹ, và dựa vào Mỹ. Từ năm 1946-1985 Mỹ viện trợ không hoàn lại và cấp tín dụng cho Philippin 3780 triệu đôla (Ngoài ra còn đầu tư và viện trợ quân sự). Đầu tư của Mỹ trong tổng số vốn đầu tư nước ngoài vào Philippin năm 1969 chiếm 59%; năm 1986 chiếm 54% (1671 triệu đôla). Bạn hàng lớn nhất của Philippin là Mỹ. Hàng năm Philippin xuất khẩu sang Mỹ thường ở mức trên dưới 35% tổng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu từ Mỹ chiếm khoảng 22% tổng kim ngạch nhập khẩu. Do hoạt động kinh tế đối ngoại thiếu tính đa phương nên thu hút vốn đầu tư không cao, cán cân thương mại của Philippin luôn trong tình trạng thâm hụt ngày càng tăng (triệu đôla):

1977: 1118	1980: 2507
1978 : 1718	1981: 2757
1979: 2012	1982: 3239

- *Bốn là*, thực hiện nền kinh tế mở nhưng đồng pêsô luôn giữ ở giá cao. Trong thời gian dài tỷ giá hối đoái xác định đồng Pêsô/đôla Mỹ ở mức dưới 7,50 (1976: 7,44; 1977: 7,40; 1978: 7,37; 1979: 7,38; 1980: 7,51) làm cho hàng xuất khẩu thiếu sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế, và hàng nhập khẩu thì sử dụng kém hiệu quả. Mãi đến năm 1983 Philippin mới phá giá đồng Pêsô, và xác định tỷ giá linh hoạt hơn (1983: 11,11;

1984: 16,70; 1985: 18,61; 1986: 20,39; 1987: 20,57; 1988: 21,09; 1989: 21,74; 1990: 24,31).

Do sự biến động kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa và những lỗ hổng trong nền kinh tế của mình nên bắt đầu từ năm 1983 kinh tế Philippin bị khủng hoảng. Năm 1983, tổng sản phẩm quốc gia chỉ tăng 1,1%; tổng sản phẩm trong nước tăng 0,9%. Hai chỉ tiêu này năm 1984 giảm 7,1% và 6,0%; năm 1985 giảm 4,0% và 4,3%. Tổng sản phẩm quốc gia bình quân đầu người năm 1986 chỉ đạt 560 đôla, bằng 82,3% năm 1980. Dự trữ ngoại tệ từ 2,8 tỷ đôla năm 1980 giảm xuống còn 0,5 tỷ đôla vào năm 1985. Bội chi ngân sách lớn, năm 1981 gấp 3,6 lần mức bội chi năm 1980, bằng 33,7% tổng số thu và bằng 25,2% tổng số chi. Năm 1982, mức bội chi lại tăng 18,6% so với năm 1981, bằng 41,7% tổng số thu và bằng 29,4% tổng số chi. Nợ nước ngoài từ 17,4 tỷ đô la năm 1980 tăng lên 30 tỷ đô la năm 1987, đứng thứ 6 trong số các nước có nợ nước ngoài (sau Braxin, Mehicô, Achentina, Nigiêria, và Venêduyêla).

Để ra khỏi khủng hoảng kinh tế, cuối năm 1984 Philippin đã đưa ra chương trình hồi phục kinh tế và kế hoạch 5 năm 1987-1992. Trong những năm vừa qua, Philippin thực hiện hàng loạt các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả trong ngành công nghiệp, trong đó đặc biệt coi trọng hình thức liên doanh với nước ngoài; phát triển nông nghiệp bằng cách tăng mức đầu tư; đa dạng hóa quan hệ ngoại thương và hoạt động kinh tế đối ngoại; sửa đổi luật đầu tư với nhiều khoản ưu đãi để tăng cường thu hút vốn từ nước ngoài như: miễn thuế đầu tư 4-8 năm, đảm bảo quyền chuyển ra khỏi Philippin vốn và lợi nhuận thu được nhờ đầu tư; đơn giản các thủ tục đầu tư nước ngoài; giải quyết nhanh các thủ tục hải quan đối với thiết bị và nguyên liệu nhập khẩu. Các chương trình này đã được sự giúp đỡ của một số nước tư bản lớn và của một số tổ chức quốc

tế. Tháng 10-1986, Quỹ tiền tệ quốc tế đồng ý cấp cho Philippin 422 triệu đơn vị tiền tệ quốc tế (SDR) trong khoản tín dụng dự phòng. Ngân hàng phát triển Châu Á trong chương trình cho vay 1986-1987 cũng cho Philippin một khoản vay đặc biệt 100 triệu đô la cho 36 dự án. Giữa năm 1986 những hợp đồng trị giá 16,6 tỷ yên đã được ký với Nhật Bản để hiện đại hóa hàng không, chống bão lụt... Riêng Mỹ 3 năm 1987-1989 đã đầu tư trực tiếp vào Philippin 3,8 tỷ đô la, đó là chưa kể các khoản cho vay và viện trợ khác như "viện trợ an ninh" mà thực chất là trả tiền thuê căn cứ quân sự (1989-1991) tới gần 1,4 tỷ đôla.

Những năm gần đây, kinh tế Philippin đã có sự hồi phục. Năm 1987 tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc gia đã đạt 5,9%; tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước tăng 4,7%. Hai chỉ tiêu tương ứng của năm 1988 là 6,6% và 6,3%; của năm 1989 là 5,7% và 5,6%; năm 1990 là 3,0% và 2,5%. Tuy nhiên các chuyên gia kinh tế chưa lạc quan về kinh tế Philippin vì trong lòng nó đang còn nhiều khó khăn không dễ khắc phục như: Lạm phát những năm gần đây không ngừng tăng: từ 3,8% năm 1987 lên 9% năm 1988; 10% năm 1989 và 13,1% năm 1990. Nợ nước ngoài tuy đã giảm nhưng đến năm 1989 vẫn còn gần 29 tỷ đô la, bằng kim ngạch xuất khẩu của 3,5 năm. Riêng về trả nợ, năm 1989 Philippin đã phải chi 15% ngân sách, bằng 30% kim ngạch xuất khẩu trong năm. Cán cân thương mại năm 1990 thâm hụt ở mức kỷ lục 4,8 tỷ đô la, gấp gần 3 lần mức thâm hụt năm 1988 và tăng 44,9% so với năm 1989. Trước tình hình này Philippin buộc phải áp dụng biện pháp hạn chế nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị máy móc và tất nhiên sẽ tác động tiêu cực đến việc phát triển của các ngành kinh tế trong những năm theo. Đó là chưa kể đến sự bất ổn định về chính trị, xã hội đang có hướng tăng trên quần đảo đầy bão tố và động đất này.

## 2.5.XINGGAPO

Xingapo gồm 54 đảo, nằm ở cực nam bán đảo Malacca, có tổng diện tích 625 km<sup>2</sup>, trong đó lớn nhất là đảo Xingapo với 570 km<sup>2</sup>. Dân số Xingapo hiện nay là 2,7 triệu dân, trong đó 77% là người Hoa, 15% người Mãlai, ngoài ra còn có người Ấn độ, Pakistan, Bangladesh... với các ngôn ngữ chính là tiếng Mãlai, Hoa, Anh, Tamin. Ở Xingapo không có tôn giáo nào được coi là quốc giáo, khoảng 27% theo đạo Phật; 25% theo Đạo giáo; 16% theo đạo Hồi; 10% theo đạo Thiên Chúa; 4% theo đạo In-đô, còn lại là không tín ngưỡng.

Từ những thế kỷ đầu công nguyên, những đảo này đã có các làng người Mã Lai sinh sống. Sử sách cổ gọi nơi đây là Tumaxic, nghĩa là thành phố biển. Năm 1299 được đổi tên thành Xingapo, theo tiếng cổ Ấn Độ thì có nghĩa là thành phố sư tử. Từ năm 1511, thực dân Bồ Đào Nha đã chiếm Malacca và sau đó mở rộng phạm vi ra toàn bộ lãnh thổ của khu vực xung quanh, trong đó có Xingapo. Đến giữa thế kỷ 17, Hà Lan thay thế Bồ Đào Nha và từ năm 1824 sau thỏa thuận giữa Anh và Hà Lan, Xingapo trở thành thuộc địa chính thức của Anh. Trong chiến tranh thế giới thứ hai, Xingapo bị Nhật chiếm đóng (1942-1945). Lúc đó Xingapo được đổi tên là Senan, nghĩa là ánh sáng phương nam. Sau khi Nhật bại trận, ngày 5-9-1945 Anh quay trở lại thống trị Xingapo. Ngày 3-6-1959 Anh trao cho Xingapo quyền "quốc gia tự trị". Ngày 16-9-1963 Xingapo tự nguyện gia nhập Liên bang Malaixia và đến 9-8-1965 thì tách khỏi Liên bang. Ngày 22-12-1965 tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Xingapo.

Những năm sau chiến tranh, triển vọng kinh tế của Xingapo còn chưa rõ so với các nước trong khu vực như Philippin, Malaixia vì Xingapo không có những ngành công nghiệp và khu vực đồn điền lớn để khởi động sự tăng trưởng kinh tế. Dưới thời thuộc địa của Anh, Xingapo mới chỉ là trung tâm chứa và lọc dầu, sửa chữa và lắp ráp tàu thủy, là kho chứa hàng công nghệ của phương Tây và Trung Quốc. Hoạt động kinh tế chủ yếu mang tính chất dịch vụ mà vào những năm đó, người ta thấy rằng sự tăng năng suất trong ngành dịch vụ là điều khó khăn nhất trong sự tăng trưởng kinh tế ở phương Tây. Nhưng chỉ sau 25 năm xây dựng và phát triển kinh tế, Xingapo đã trở thành một nước công nghiệp hóa mới, một trong "4 con rồng" châu Á. Xingapo đã trở thành một trung tâm của các ngành công nghiệp có kỹ thuật và công nghệ cao như điện tử, đóng tàu, sửa chữa tàu thủy, lọc dầu, chế tạo máy chính xác và là trung tâm tài chính - ngoại tệ, buôn bán lớn nhất Đông Nam Á. Hiện nay Xigapo đang hình thành như một trung tâm tích tụ và truyền bá kiến thức khoa học kỹ thuật và công nghiệp hiện đại của khu vực, trung tâm dịch vụ và giải trí của thế giới. Đời sống vật chất của dân cư tương đối cao. Tổng sản phẩm quốc gia bình quân đầu người theo giá hiện hành năm 1990 đạt 12.656 đô la Mỹ.

Trong vòng 20 năm 1970 - 1990 tổng sản phẩm trong nước của Xingapo đã gấp 4,7 lần, bình quân mỗi năm tăng 8,0%, trong đó: 10 năm đầu (1970 - 1980) gấp gần 2,4 lần, bình quân mỗi năm tăng 9,0%; 10 năm sau (1980 - 1990) gấp gần 2,0 lần, bình quân mỗi năm tăng 7,1%. Dự trữ ngoại tệ từ 3,3 tỷ đôla Mỹ năm 1976 tăng lên 6,5 tỷ đôla Mỹ năm 1980; 12,7 tỷ đôla Mỹ năm 1985 và 27,5 tỷ đôla Mỹ năm 1990.



**Tốc độ tăng trưởng kinh tế  
của Xingapo 1971 - 1990**

	Tốc độ tăng GNP (%)	Tốc độ tăng GDP (%)	GNP bình quân đầu người (đôla Mỹ)
1971	-	12,5	1.080
1972	-	13,4	1.270
1973	-	11,2	1.580
1974	-	6,3	2.020
1975	-	4,1	2.540
1976	-	7,5	2.760
1977	6,9	7,8	2.940
1978	9,8	8,6	3.310
1979	9,2	9,3	3.380
1980	7,7	9,7	4.550
1981	9,3	9,6	5.450
1982	5,4	6,9	6.160
1983	11,1	8,2	6.930
1984	12,3	8,3	7.730
1985	-0,6	-1,6	7.610
1986	4,0	1,8	7.450
1987	7,5	9,4	8.010
1988	7,6	11,1	9.350
1989	8,7	9,2	10.470
1990	9,3	8,2	12.656

Về nguyên nhân dẫn đến sự thành đạt của Xingapo, người ta đã chỉ ra ba yếu tố chủ yếu:

- Một là, Xingapo nghèo về tài nguyên khoáng sản, chỉ có một ít than, chì, nham thạch, đất sét, không có diện cả nước ngọt (theo thỏa thuận ký với Malaixia từ năm 1962, Xingapo phải mua 546 triệu lít nước/ngày). Đất canh tác hẹp, chỉ chiếm khoảng 10% diện tích cả nước. Trên số diện tích nhỏ bé này chỉ có thể trồng được một số diện tích cao su, dưa, rau và cây ăn quả. Hàng năm phải nhập khẩu lương thực. Tài nguyên

khoáng sản và nông nghiệp không thể giúp cho Xingapo trong thời kỳ cất cánh và do vậy buộc Xingapo phải sớm tìm đường vươn ra bên ngoài với chiến lược mở cửa.

- *Hai*, Xingapo nằm trên đường giao thông hàng hải nối các đại dương lớn. Từ đầu thế kỷ 20 nơi đây đã là trung tâm tái xuất khẩu và môi giới buôn bán thiếc và cao su giữa các nước Đông Nam Á và các nước tư bản phương Tây, là trung tâm sửa chữa tàu thuyền, đồng thời là căn cứ quân sự quan trọng bậc nhất của Anh ở khu vực Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. Vị trí ấy lại được nhân lên nhờ tiến bộ kỹ thuật ít nhất trên hai mặt: Nhờ tiến bộ kỹ thuật nên vận tải đường biển đã có ưu thế hơn đường bộ về mặt chuyên chở đường dài, có thể mua hàng từ những nhà hàng ở nước ngoài rẻ hơn là mua từ các tỉnh khác trong nước. Người ta đã thống kê được rằng trong những thập kỷ vừa qua, những nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao thì hầu hết là có biển. Mặt khác, cũng nhờ có tiến bộ khoa học nên kỹ thuật điện tử được áp dụng để tăng năng suất trong các hoạt động dịch vụ - một hoạt động kinh tế quan trọng của Xingapo;

- *Ba* là, bản thân Xingapo đã rất năng động trong việc hoạch định và triển khai chiến lược phát triển kinh tế của mình trên cơ sở khắc phục sự nghèo nàn về đất đai, tài nguyên và phát huy ưu thế về vị trí địa lý và tiến bộ khoa học kỹ thuật. Trên ý nghĩa đó mà xét thì đây là nguyên nhân chủ yếu nhất.

Xingapo là một trong số những nước ở châu Á có luật lệ tự do và ưu đãi nhất về thuế đối với tư bản nước ngoài. Vì thế khối lượng đầu tư của nước ngoài vào Xingapo chiếm tỷ lệ rất lớn so với các nước khác trong khu vực. Đầu tư của nước ngoài vào Xingapo chủ yếu dưới hai hình thức: đầu tư trực tiếp và cho vay tín dụng. Từ năm 1970 đến 1985, vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Xingapo lên tới gần 7,9 tỷ đô la Mỹ. Sự gia tăng vốn đầu tư này gắn liền với sự xâm nhập mạnh mẽ của các

công ty độc quyền xuyên quốc gia. Trong những năm 70, ở Xingapo đã có 700 công ty độc quyền nước ngoài hoạt động, năm 1980 có tới 1.307 chi nhánh các hãng của Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản hoạt động (Mỹ: 557; Anh: 473; Tây Đức: 49; Hà Lan: 31; Nhật Bản: 125,...).

Xingapo khuyến khích các nhà tư bản trong và ngoài nước bỏ vốn vào tư bản cố định, xây dựng các ngành công nghiệp hướng vào xuất khẩu. Nếu như trong những năm 60 công nghiệp của Xingapo chủ yếu là ngành dệt, chế biến cao su, gỗ, thực phẩm thì trong hai thập kỷ 70 và 80 Xingapo lại hướng vào công nghiệp chế biến dầu mỏ, đóng tàu, luyện thép, điện tử, sản xuất dàn khoan dầu, chế tạo máy, thiết bị giao thông, sản xuất dụng cụ cơ học và quang học chính xác. Ngoài việc phát triển công nghiệp, Xingapo đã chú ý đến việc xây dựng cơ sở hạ tầng, trong đó có giao thông và bưu điện. Xingapo đã xây dựng một đập bê tông lớn, dài trên 1km chắn ngang qua vịnh Gio-ho nối Xingapo với bán đảo Malacca. Xingapo là một trong những nước có hệ thống giao thông thuận tiện và hiện đại trên thế giới. Tính theo khối lượng bốc dỡ hàng hóa cảng Xingapo đứng thứ hai trên thế giới (năm 1986 là 121 triệu tấn) và là cảng tái xuất quan trọng nhất ở khu vực Đông Nam Á. Xingapo có 4 sân bay lớn. Từ năm 1983 đã bắt đầu xây dựng các tuyến tàu điện ngầm. Hệ thống thông tin bưu điện hiện đại. Từ Xingapo có thể cùng một lúc liên lạc với hàng chục nước trên thế giới.

Xingapo cũng đã sớm chú ý đến thị trường tài chính. Năm 1968 thiết lập thị trường ngoại hối; năm 1969 thiết lập thị trường vàng bạc và năm 1971 thiết lập thị trường chứng khoán. Do vậy hiện nay Xingapo là một trong những trung tâm tài chính quan trọng nhất ở châu Á. Năm 1986 có 192 ngân hàng buôn bán; 34 công ty tài chính và 84 công ty bảo hiểm hoạt động. Trong số 100 ngân hàng lớn nhất thế giới thì có 70 ngân hàng đặt chi nhánh hoạt động ở Xingapo. Trong tổng sản phẩm trong nước năm 1990 của Xingapo thì thu nhập từ hoạt động tài chính chiếm tỷ

trọng cao nhất: 32,8%.

Do có sự cơ cấu lại hướng hoạt động của nền kinh tế như vậy nên vị trí của các ngành có sự thay đổi đáng kể. Năm 1976 thì công nghiệp chế biến và thương nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng sản phẩm trong nước với mức 24,5% và 24,4% nhưng tới nay ngành thương nghiệp đã xuống vị trí thứ 3 với tỷ lệ 16,4%.

**Tỷ trọng một số ngành  
chiếm trong GDP (%)**

	<u>1976</u>	<u>1980</u>	<u>1990</u>
- Công nghiệp chế biến	24,5	29,1	29,1
- Thương nghiệp	24,4	21,7	16,4
- Tài chính	18,2	19,7	32,8
- Vận tải, bưu điện	12,0	14,0	13,1

Tuy nhiên, nền kinh tế Xingapo cũng đang đứng trước những khó khăn như lạm phát tăng: 1989: 2,4%; 1990: 3,4%. Nhập khẩu lao động chiếm tỷ lệ cao tới 15,4% (200 nghìn người so với 1,3 triệu lao động nội địa) và từ lâu đã phải mua đất để phát triển kinh tế, trong khi đó giá đất và giá nhân công thuê trên thị trường thế giới đang liên tục tăng lên (Giá đất ở đảo Bintam vừa tăng ở mức 1 triệu rupi một hecta lên 40 triệu rupi). Ngoài ra ở Xingapo người ta đang lo sợ rằng các nhà kinh doanh Xingapo và nước ngoài có thể sẽ bắt đầu tìm kiếm cơ hội ở những thị trường xa xôi hơn vì nền kinh tế Xingapo đang tiến tới gần điểm bão hòa. Một trong những hướng khắc phục khó khăn hiện nay để tiếp tục phát triển là việc Xingapo cùng với bang Johor của Malaixia và quần đảo Rian của Indônêxia thành lập vùng tam giác tăng trưởng. Theo dự án này, vào năm 1993 tại đây sẽ mọc lên năm khu công nghiệp và nhà ở, trung tâm buôn bán, sân gôn, hồ trữ nước, khu giải trí. Vào năm 2006, vùng rừng rậm rạp của làng chài năm nghìn dân hiện nay sẽ biến thành trung tâm Công nghiệp - thương mại - tài chính.

## 2.6- THÁI LAN

Từ ngày 24-6-1936 nước Xiêm được đổi tên thành Thái Lan. Đây là một trong những nước lớn của khu vực Đông Nam Á. Thái Lan có diện tích 513.115 km<sup>2</sup>, có biên giới với Lào, Mianma, Malaixia, Campuchia và tiếp giáp Ấn Độ Dương. Đặc điểm địa hình và điều kiện tự nhiên đã chia Thái Lan thành bốn vùng và cũng là bốn khu vực kinh tế khác nhau:

- *Miền bắc* là vùng núi rừng hiểm trở, có nhiều gỗ quý, đặc biệt là gỗ tếch có giá trị xuất khẩu cao. Trung tâm giao lưu của vùng là thành phố Xiêng Mai. Đây là thành phố lớn thứ hai của Thái Lan, được xây dựng từ năm 1383. Nhờ có phong cảnh đẹp, khí hậu trong lành nên Xiêng Mai là thành phố du lịch nổi tiếng của Thái Lan.

- *Vùng đông - bắc* chiếm 1/3 diện tích cả nước. Bộ phận chủ yếu tạo nên vùng này là cao nguyên Cò Rạt. Đất đai thích hợp cho việc trồng cà nên hoạt động kinh tế chủ yếu của vùng này là chăn nuôi gia súc.

- *Vùng đồng bằng miền trung* là vùng kinh tế trù phú nhất của cả nước và là vựa lúa của Thái Lan. Băng Cốc, thủ đô của cả nước nằm trên vùng này.

- *Miền nam* đất đai thích hợp cho việc trồng các cây công nghiệp như mía, cao su, bông, cà phê, thuốc lá. Dưới lòng đất người ta đã tìm thấy quặng thiếc với trữ lượng lớn.

Dân số Thái Lan năm 1990 là 56,3 triệu người, bao gồm 30 dân tộc khác nhau nhưng phần lớn là người Thái. Người Lào là dân tộc đông thứ hai ở Thái Lan, tập trung ở miền bắc và đông bắc. Người Mã lai có khoảng hơn 1 triệu, cư trú ở miền nam, sống chủ yếu bằng nghề trồng cây công nghiệp, khai thác mỏ và đánh cá. Người Hoa ở Thái Lan có tới 5 triệu người, phần lớn kinh doanh công nghiệp, buôn bán hoặc làm công cho các xưởng thợ. Ngoài ra Thái Lan còn có người Xan, Phu-thai,

H'Mông, Dao, La-hu, Ca-ren, Kui, Môn, Kho-me, A-kha, La-oa cùng một số ngoại kiều Ấn độ, Việt Nam và châu Âu.

Thái Lan trước đây là nước nông nghiệp: rừng chiếm 28% diện tích cả nước, đất canh tác chiếm 41%, khí hậu nhiệt đới gió mùa thuận lợi cho nghề trồng trọt. Từ thế kỷ 18, thủ đô Băng Cốc đã là một thành phố thương mại lớn của Đông Nam Á. Hàng hóa xuất nhập khẩu qua đây đã đem đi bán khắp nơi trong khu vực và tới cả Ai Cập. Những năm gần đây, Thái Lan nổi bật lên vì đạt được nhịp độ tăng trưởng kinh tế dẫn đầu khối ASEAN. Do đạt được tốc độ tăng trưởng cao, nên mặc dù trong thập kỷ 60 và 70 kinh tế Thái Lan chỉ ngang với Philippin nếu tính theo tổng sản phẩm quốc gia bình quân đầu người nhưng những năm cuối thập kỷ 80 đã vượt lên, năm 1989 đạt 1.176 đôla/người, bằng 1,6 lần mức bình quân của Philippin. Sự cất cánh của Thái Lan đang lôi cuốn sự chú ý của nhiều quốc gia trong khu vực cũng như ngoài khu vực. Ngân hàng thế giới dự đoán trong vòng 5-10 năm nữa, Thái Lan có thể trở thành nước công nghiệp hóa mới.

Nếu ngược dòng thời gian thì thấy rằng vào những năm của thập kỷ 60 và 70 kinh tế Thái Lan chủ yếu vẫn là nông nghiệp, công nghiệp thì thực hiện chiến lược thay thế nhập khẩu. Nhưng sự phát triển kinh tế trong giai đoạn này luôn bị các cuộc đảo chính làm xáo trộn. Nếu tính từ năm 1932 đến nay, ở Thái Lan đã xảy ra 20 cuộc đảo chính với 18 lần thay đổi thủ tướng và 49 lần thay đổi nội các. Riêng thập kỷ 70 có 7 đời thủ tướng được lập nên do đảo chính.

Kể từ đầu thập kỷ 60 đến hết thập kỷ 70, kinh tế Thái Lan qua 4 kế hoạch 5 năm: 1961-1966; 1967-1971; 1971-1976; 1977-1981 nhưng sự phát triển của nông nghiệp vẫn theo khuôn mẫu của những thế kỷ trước với phương pháp quảng canh, năng suất thấp. Chiến dịch thay thế nhập khẩu đã dẫn đến kết quả ngược lại. Thái Lan ngày càng phụ thuộc vào nhập khẩu trong khi năng lực xuất khẩu không tăng được bao nhiêu.

Tuy nhiên trong thời gian này Thái Lan có được nguồn tài chính của Mỹ để phát triển kinh tế. Từ năm 1956 đến năm 1975 Mỹ đã viện trợ và cấp tín dụng cho Thái Lan trên 1,7 tỷ đô la. Đến năm 1966 có 98 công ty Mỹ đầu tư vào Thái Lan với số vốn 164,6 triệu đô la. Ngoài ra Thái Lan còn thu được lợi nhuận trong hoạt động dịch vụ phục vụ quân đội Mỹ đóng trên đất Thái Lan. Đó là chưa kể, Thái Lan thu được viện trợ quân sự và tiền cho Mỹ thuê các căn cứ không quân U-đơn, Tác-li, Cò-rat. Do có nguồn ngoại tệ bổ sung nên kinh tế Thái Lan giữ được nhịp độ tăng trưởng ổn định tạm thời.

#### Tốc độ tăng trưởng GDP và GNP bình quân đầu người 1968-1980

	Tốc độ tăng GDP (%)	GNP bình quân người (đô la Mỹ)
1971	4,7	210
1972	4,8	220
1973	9,4	250
1974	5,4	300
1975	7,1	360
1976	8,7	410
1977	9,9	460
1978	10,4	530
1979	5,3	590
1980	4,8	670

Cuối thập kỷ 70 là thời kỳ khó khăn nhất của kinh tế Thái Lan. Năm 1979 và năm 1980 là hai năm hạn hán chưa từng thấy ở Thái Lan, làm giảm nguồn lương thực và nguyên liệu cho công nghiệp chế biến xuất khẩu. Trong khi hạn hán thiếu nước cho các nhà máy thủy điện hoạt động thì giá dầu thế giới tăng vọt mà Thái Lan lúc đó phải nhập tới 85% lượng dầu tiêu dùng trong nước. Thêm vào đó cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa đã làm cho nông sản và hàng công nghiệp nhẹ xuất khẩu của Thái Lan tụt đọng. Đầu tư nước ngoài vào Thái Lan do không ổn định về chính trị nên chỉ đạt mức độ thấp. Đến năm 1978 chỉ được khoảng 200 triệu đô la, chủ yếu là Mỹ và Nhật bản còn các nước khác trong khối EEC không đáng kể (Trong tổng số 200 triệu đô la Anh chiếm 5,4%; Tây Đức 2,5%; Hà Lan 2,3%; Pháp 1,6%; Đan mạch 0,4%). Kinh tế Thái Lan đứng trước sức ép rất lớn về thiếu ngoại tệ và thâm hụt ngân sách:

	Nhập siêu (triệu бат)	Bội chi ngân sách (triệu бат)
1976	12.080	12.876
1977	22.579	11.586
1978	25.834	12.315
1979	37.952	12.927
1980	55.489	23.649

Tình hình kinh tế khó khăn cộng thêm việc tăng giá dầu bán cho tiêu dùng trong nước lên 50% vào tháng 7 năm 1979 và mức lạm phát 20%



năm đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống nhân dân, nhất là nông dân. Vào đầu năm 1980, tỷ lệ dân cư sống trong tình trạng nghèo khổ tuyệt đối ở miền bắc là 36%; miền đông bắc 27%; miền nam 25%; miền trung là khu vực phát triển nhất trong nước cũng tới 12%.

Trong bối cảnh như vậy, việc tìm kiếm con đường mới để đưa Thái Lan ra khỏi tình trạng trì trệ đã trở thành nhu cầu khẩn thiết. Tháng 3 năm 1980 đại tướng Prem Tinxulanon 60 tuổi thay cho Thnom Praklat. Để lãnh đạo một nội các bao gồm nhiều đảng có quyền lợi mâu thuẫn nhau, Prem Tinxulanon một mặt dựa vào quân đội và hoàng gia, mặt khác tìm cách cân bằng quyền lợi giữa các đảng phái trong chính phủ. Đối pháp này của Prem Tinxulanon đã tạo ra sự ổn định về chính trị và đã trở thành nhân tố quan trọng nhất trong việc phát triển kinh tế của Thái Lan trong thập kỷ 80. Khi lên nắm quyền Prem Tinxulanon đã sử dụng một số nhà kinh tế giàu kinh nghiệm, trong đó có phó thủ tướng và bộ trưởng tài chính. Đây là lần đầu tiên sau nhiều năm các nhà kinh tế trực tiếp nắm chính quyền điều hành kinh tế của Thái Lan. Về kinh tế, Thái Lan xây dựng kế hoạch 5 năm lần thứ 5 (1981-1986) với một số giải pháp vĩ mô sau đây:

- Nông thôn được coi là hàng đầu trong chiến lược phát triển kinh tế. Chính phủ đã lập "Quỹ phát triển nông thôn" nhằm mở rộng thị trường trong nước và phát triển nông nghiệp, nhất là sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu;

- Áp dụng chiến lược công nghiệp hướng ra xuất khẩu. Thái Lan đã cố gắng tìm "kẻ hở" trong nền kinh tế thế giới để chen chân vào. Những ngành công nghiệp như chế biến thực phẩm, dệt, làm đồ trang sức và các nghề thủ công cổ truyền qua thử thách những năm trước cho thấy có khả năng cạnh tranh với các nước khác nên Thái Lan đã tập trung đầu tư với kỹ thuật cao. Ngoài ra Thái Lan còn lập chương trình tập trung thăm dò và khai thác dầu khí;

- Thực hiện "chính sách tài chính thận trọng", giảm chi tiêu các khoản chưa cần thiết, đình chỉ việc xây dựng các công sở nhà nước. Thay vào đó là xây dựng các cơ sở hạ tầng như đường, bến cảng. Đáng chú ý trong chính sách tài chính quốc gia thời kỳ này là việc bù lỗ giá dầu bằng ngân sách để có cơ sở hạ giá bán cho tiêu dùng trong nước. Quan trọng hơn là Thái Lan đã quyết định phá giá đồng бат 8,7% so với đồng đô la Mỹ nhằm hỗ trợ cho các hàng hóa xuất khẩu của Thái Lan tăng sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Việc bù lỗ thiếu hụt ngân sách gần như dựa hoàn toàn vào vay trong nước, không dựa vào vay ngoài nước hoặc phát hành. Năm 1982, bội chi ngân sách lên tới 43.785 triệu бат, gấp 2,06 lần mức bội chi năm 1981 và bằng 38,7% tổng số thu nhưng chính phủ đã vay trong nước 43.545 triệu бат, bù đắp được 99,5% bội thu ngân sách trong năm.

Nhờ những biện pháp trên, kinh tế Thái Lan từng bước được hồi phục. Lạm phát từ 20% năm 1980 xuống 12,7% năm 1981; 5,2% năm 1982 và 3,8% năm 1983. Tuy nhiên tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa vững chắc, mức nhập siêu vẫn tiếp tục tăng lên:

	Tốc độ tăng GNP (%)	Tốc độ tăng GDP (%)	Nhập siêu (triệu бат)
1981	5,7	6,3	63.745
1982	4,1	4,1	36.888
1983	3,0	7,2	90.137

Bước ngoặt kinh tế của Thái Lan được xác định từ năm 1986. Các

chuyên gia kinh tế thế giới đã gắn sự phát triển này với quyết định táo bạo của chính phủ Prem Tinxulanon trong việc phá giá đồng bạt một lần nữa vào ngày 5/1/1984 với mức 14,8% so với đô la Mỹ. Đây là lần phá giá lớn nhất của đồng bạt (Trong vòng 30 năm trước chưa bao giờ phá giá vượt quá 4%, trừ năm 1981 ở mức 8,7%). Khi công bố quyết định này, chính phủ đã gặp phải làn sóng phản đối rất mạnh mẽ trong dư luận. Nhiều người cho rằng hậu quả sẽ dẫn đến tình trạng lạm phát không kiểm soát được và chi phí nhập khẩu tăng dẫn đến sản xuất trong nước trì trệ. Về phía chính phủ thì nhận thấy rằng đồng bạt gắn liền với đô la Mỹ đã làm cho giá trị của nó cao hơn thực tế 15% so với giá thực tế đồng bảng Anh, Mác Tây Đức, yên Nhật, đô la Hồng Kông. Do đó giá hàng xuất khẩu của Thái Lan, đặc biệt là hàng nông sản rất cao, khó cạnh tranh trên thị trường thế giới, trong khi đó hàng nhập khẩu tính ra đồng bạt lại thấp làm thiệt hại đến các ngành xuất khẩu, nhất là nông dân. Mặt khác, do đồng bạt để cao nên nhập khẩu tăng mạnh chính phủ khó kiểm soát nổi.

Chủ trương phá giá đồng bạt lần này có sự thay đổi khác các lần trước và đây là khía cạnh rất quan trọng dẫn đến thành công: Một là, đồng bạt không gắn trực tiếp với đô la Mỹ như trước đây mà được chuyển đổi theo hệ thống thả nổi, trong đó tỷ giá được xác định hàng ngày dựa trên quan hệ tỷ giá giữa đồng bạt và năm đồng tiền quan trọng khác mà Thái Lan dùng để thanh toán quốc tế (đô la Mỹ, bảng Anh, mác Tây Đức, yên Nhật Bản, đô la Hồng Kông). Chính điều này đã làm cho việc thanh toán quốc tế của Thái Lan mềm dẻo hơn, dễ dàng tránh được rủi ro khi đô la Mỹ biến động; Hai là: Cùng với quyết định phá giá đồng bạt, chính phủ Thái Lan đã chuẩn bị kỹ các biện pháp ngăn ngừa hậu quả của nó, bao gồm: kiểm soát chặt chẽ một số sản phẩm quan trọng và nguyên liệu, hàng hóa tiêu dùng thiết yếu; đền bù tài chính cho những người chịu hậu quả trực tiếp của cuộc phá giá này; theo dõi tình trạng giảm lợi nhuận của các tổ chức tài chính để có kế hoạch giúp đỡ

họ; giảm lãi xuất ngân hàng.

Nhờ các biện pháp táo bạo và che chắn hợp lý như trên nên kết quả đã rất rõ ràng. Năm 1985 tuy lạm phát có tăng lên chút ít với tỷ lệ 2,4% so với 0,9% của năm 1984, tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước chỉ đạt 3,5% so với mức 7,1% của năm trước nhưng cân cán thương mại đã được cải thiện một bước: từ mức nhập siêu 90.137 triệu бат năm 1983 xuống còn 69.918 triệu бат năm 1984 và 57.803 triệu бат năm 1985. Dò giá trị xuất khẩu từ 146,5 tỷ бат năm 1983 đã tăng lên 175,2 tỷ бат năm 1984 và 193,3 tỷ бат năm 1985.

Năm 1986 là năm kết thúc kế hoạch 5 năm lần thứ 5 của Thái Lan và cũng chính là năm bắt đầu với tốc độ tăng nhanh giá trị hàng xuất khẩu, rút mức nhập siêu chỉ còn gần 8,0 tỷ бат, bằng gần 14,0% mức nhập siêu của năm 1985. Đây là nhân tố rất cơ bản đưa Thái Lan ra khỏi tình trạng căng thẳng về ngoại tệ. Hệ quả của sự thành công trong quyết định phá giá đồng бат năm 1984 còn góp phần quan trọng thu hút vốn đầu tư nước ngoài và phát triển ngành du lịch vì khi đồng бат phá giá thì các chủ đầu tư xét thấy họ có lợi trong việc bỏ chi phí đầu tư, còn khách du lịch thì lại nhận thấy du lịch ở Thái Lan đã rẻ đi rất nhiều. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 1985 là 4,4 tỷ бат đã tăng lên 6,9 tỷ бат năm 1986; 9,0 tỷ бат năm 1987; 21,6 tỷ бат năm 1988 và 39,0 tỷ бат năm 1989. Cuối thập kỷ 80 Thái Lan đã trở thành một điểm du lịch rẻ nhất và xuất sắc nhất thế giới, trở thành điểm khởi đầu và điểm kết thúc vòng du lịch ở châu Á đối với khách du lịch Âu, Mỹ và Nhật bản. Năm 1989 Thái Lan đã có 5 triệu người đến du lịch. Doanh thu ngành kinh tế này không ngừng tăng lên: năm 1990: 4,5 tỷ đô la, 1991: 5,3 tỷ đô la. Trong những

năm gần đây, tốc độ tăng trưởng kinh tế Thái Lan ổn định ở mức trên dưới 10%:

	Tốc độ tăng GNP (%)	Tốc độ tăng GDP (%)	GNP bình quán đầu người (đôla Mỹ)
1987	9,7	9,5	879
1988	13,3	13,2	1.045
1989	12,6	12,2	1.176
1990	10,0	9,8	...

Thái Lan hiện đang bước vào thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ 7 (1992-1996). Trong kế hoạch này, Thái Lan chỉ dự tính mức tăng trưởng kinh tế bình quân mỗi năm 8%. Điều đó cho thấy Thái Lan hiện nay quan tâm đến việc giữ cho nền kinh tế thăng bằng hơn là sự tăng tốc "quá nóng" những năm vừa qua. Mặt khác, trong nền kinh tế cũng đã bộc lộ một số mặt yếu như: thiếu công nhân lành nghề và thợ có trình độ chuyên môn cao; thiếu phương tiện vận tải nặng và hệ thống cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được các yêu cầu phát triển kinh tế với tốc độ cao. Mặt khác, tình trạng lạm phát đã tăng từ 5,4% năm 1989 lên 5,9% năm 1990 và khoảng 7,0% năm 1991. Tình trạng nhập siêu đã được cải thiện vào những năm 1986-1987 nhưng đến nay đang không ngừng tăng lên: từ 8,6 tỷ бат năm 1986 và 34,3 tỷ бат năm 1987 lên 109,5 tỷ бат năm 1988; 146,4 tỷ бат năm 1989; 263,3 tỷ бат năm 1990 và dự tính sẽ lên tới 286,0 tỷ бат năm 1991.

# **PHẦN THỨ HAI**

## **SỐ LIỆU THỐNG KÊ**

### *Nguồn số liệu*

1. **Key indicators of Developing Asian and Pacific countries**  
**Volume XXII July 1991.**  
**(Economics and development Resource Center Asian**  
**Development Bank)**
2. **World Tables - 1989-1990; 1989-1991.**  
**(From the data files of the World Bank)**
3. **Các cuốn Niên giám thống kê Việt Nam và các tài liệu trong nước**  
**và nước ngoài khác.**

# NHỮNG CHỈ DẪN VỀ THỐNG KÊ

## I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Số liệu thống kê trong cuốn sách này đều sử dụng các khái niệm, nội dung và phương pháp thống kê của Liên Hợp quốc (trừ Việt Nam).

2. Trong một số chỉ tiêu có liên quan, khi biên soạn phải làm tròn số liệu nên cộng các khoản mục không bằng tổng số.

3. Một số ký hiệu về nghiệp vụ

0,0 : là nhỏ hơn 0,1 đơn vị tính

... : là có hiện tượng phát sinh nhưng không thu thập được số liệu

- : là không có hiện tượng phát sinh.

## II. GIẢI THÍCH SỐ LƯỢC NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ

Hiện nay, nước ta chưa áp dụng được nhiều phương pháp thống kê của Liên Hợp quốc. Để bạn đọc hiểu được nội dung số liệu, chúng tôi sơ lược giải thích nội dung và phương pháp tính một số chỉ tiêu có sự khác lớn với phương pháp tính của ta hiện nay.

1. Lực lượng lao động: Là những người trong độ tuổi qui định (có nước qui định từ 16 đến 60 tuổi, có nước qui định từ 15 đến 55 tuổi...) thực tế có tham gia lao động và có nhu cầu lao động (không kể những người trong tuổi lao động bị mất sức lao động, những người không có nhu cầu lao động).

2. Thất nghiệp là những người trong tuổi lao động hiện không có việc làm và đang tích cực tìm việc làm. Người không có việc làm mà không tìm việc làm là người không có nhu cầu lao động, nên không tính vào lực lượng lao động và cũng không tính là người thất nghiệp.

3. Tổng thu nhập trong nước (GDP) là giá trị tăng thêm của tất cả các đơn vị kinh tế thường trú (kể cả khu vực sản xuất và dịch vụ).

Giá trị tăng thêm được tính bằng cách lấy giá trị **tổng sản lượng** của khu vực sản xuất kinh doanh hoặc doanh thu của **khu vực dịch vụ** trừ đi chi phí trung gian (giá trị nguyên, nhiên vật liệu, bao bì đóng gói...) sử dụng trong sản xuất kinh doanh.

Đơn vị kinh tế thường trú là tất cả các cơ sở kinh tế **đóng** trên lãnh thổ quốc gia không phân biệt quyền sở hữu cơ sở đó thuộc nước chủ nhà hay của nước khác (trừ các cơ quan sứ quán, lãnh sự quán; cơ quan đại diện...).

Những cá nhân cư trú từ 1 năm trở lên được coi là thường trú bất kể quốc tịch nào (trừ nhân viên sứ quán, lãnh sự quán, cơ quan đại diện...).

Quy định về kinh tế thường trú, không thường trú là một quy định rất quan trọng, được áp dụng nhất quán trong các phương pháp thống kê của LHQ.

4. Tổng thu nhập quốc gia (GNP) là giá trị tăng thêm tính trên phạm vi quốc gia. GNP tính được trên cơ sở GDP cộng với thu nhập thuần túy từ nước ngoài. Thu nhập thuần túy từ nước ngoài có thể là dương hoặc âm. Nếu là số dương thì GNP lớn hơn GDP; nếu là số âm thì GNP nhỏ hơn GDP.

GDP và GNP còn được  **tính toán** từ sử dụng cuối cùng của các tầng lớp dân cư; của Chính phủ. Giữa 2 phương pháp tính về nguyên tắc phải bằng nhau nhưng trong thực tế có thể không bằng nhau. Khoản không bằng nhau chấp nhận được, được gọi là sai số thống kê.

5. Tổng cung và tổng cầu. Trong các phương pháp phân tích kinh tế, LHQ thường dùng các phương trình cân bằng, bên nguồn (hay tổng cung)  **phải bằng** bên sử dụng (hoặc tổng cầu) để chỉ ra các công cụ điều chỉnh vĩ mô. Ví dụ:  $GDP + M = C + I + G - X$ . Trong đó: GDP là tổng thu nhập trong nước; M là tổng giá trị nhập khẩu; C là tổng tiêu dùng tư nhân; H là tổng tích lũy; G là tiêu dùng của Chính phủ; X là tổng trị giá xuất khẩu. Ở phương trình cân bằng trên về trái là tổng cung; về bên phải là tổng cầu.



6. **Lạm phát.** Là sự giảm giá trị của đồng tiền. Nó được đo bằng chỉ số giá cả. Có ba loại chỉ số giá để xem xét lạm phát là chỉ số giá hàng tiêu dùng; chỉ số giá bán của người sản xuất và chỉ số giảm phát của GDP.

7. **Tổng thu nhập quốc gia (GNP)** đã loại trừ hệ số giảm phát nghĩa là sự biến động của GNP đã loại trừ sự biến động của giá cả khi tính GNP để phản ánh tốc độ tăng hay giảm thực tế của GNP. Trong thống kê để loại trừ sự biến động về giá cả, người ta thường tính các chỉ tiêu giá trị bằng loại giá cố định. Giá cố định là giá của một năm nào đó được chọn để tính cho các năm trước hoặc sau đó.

8. **Khối lượng tiền tệ M1** (còn gọi là tiền giao dịch) bao gồm các khoản tiền thực tế được dùng trong giao dịch. M1 bao gồm tiền mặt ở ngoài các ngân hàng, tiền gửi có thể rút theo yêu cầu và các khoản ký gửi khác có thể rút bằng séc.

9. **Khối lượng tiền tệ M2** (còn gọi là tiền theo nghĩa rộng) là tiền giao dịch (M1) cộng với tiền tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn.

10. **Cán cân thanh toán** là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của một quốc gia trên thị trường thế giới. Thiếu hụt cán cân thanh toán (mang số âm) nghĩa là quốc gia đó không đủ khả năng thanh toán trên trường quốc tế. Cán cân thanh toán gồm 4 bộ phận chính:

- Cán cân thương mại, phản ánh mối quan hệ buôn bán thương mại giữa các nước. Nó được tính bằng cách lấy tổng trị giá xuất khẩu theo giá FOB trừ đi tổng trị giá nhập khẩu cũng theo giá FOB.

- Cán cân dịch vụ và các khoản thu nhập khác bằng ngoại tệ. Được tính toán trên cơ sở doanh thu thu được từ các công việc dịch vụ như: dịch vụ sân bay, bến cảng, khách sạn, dịch vụ vận tải, v.v... trừ đi các khoản dịch vụ nói trên phải chi trả cho bên ngoài.

- **Chuyển nhượng không hoàn lại** là chênh lệch giữa các khoản chuyển nhượng về nước như: hàng hóa và tiền viện trợ của tư nhân và Chính phủ; của dân cư không thường trú chuyển cho dân cư thường trú

v.v... và các khoản trên chuyển ra nước ngoài.

Cộng giá trị thuần túy của 3 khoản trên được gọi là cán cân tài khoản vãng lai. Cán cân tài khoản vãng lai là bộ phận quan trọng nhất của cán cân thanh toán.

Muốn tính cán cân thanh toán, hay tổng cán cân còn phải tính thêm các khoản thu thuần túy từ đầu tư trực tiếp, đầu tư trái phiếu, vốn vay dài hạn, ngắn hạn (được gọi là cán cân vốn).

11. Dự trữ quốc tế là số ngoại tệ kể cả vàng mà quốc gia đó dự trữ được. Nó phản ánh khả năng nhập khẩu của quốc gia khi thị trường biến động. Do vậy người ta thường tính dự trữ quốc tế so với số nhập khẩu theo tháng.

12. Nợ nước ngoài: là tổng số tiền vay của nước ngoài chưa thanh toán được tính tới cuối năm. Để phản ánh mức độ nợ nước ngoài người ta thường so với GNP hoặc so với tổng trị giá xuất khẩu.

13. Tỷ giá hối đoái: Là mối quan hệ về giá trị giữa đồng tiền bản tệ và đồng tiền ngoại tệ. Mức độ chính xác của tỷ giá hối đoái phụ thuộc vào tập quán tiêu dùng của từng quốc gia và đặc biệt phụ thuộc vào mức độ mở cửa của nền kinh tế và sự can thiệp của Chính phủ vào giá cả.

#### 14. Năm tài chính

Để phù hợp với điều kiện kinh tế của từng nước, có nước chọn năm theo lịch là năm tài chính (tính từ 1 tháng 1 đến 31-12 hàng năm). Những nước có năm tài chính theo lịch chúng tôi không ghi chú. Những nước có qui định năm tài chính không theo lịch được ghi chú ở cuối biểu.

# I. KINH TẾ THẾ GIỚI

## 1. DÂN SỐ THẾ GIỚI

*Triệu người*

Khu vực <sup>(a)</sup>	1970	1980	1985	1990
<b>Toàn thế giới</b>	<b>3.697,9</b>	<b>4.450,2</b>	<b>4.843,8</b>	<b>5.292,2</b>
Các nước phát triển <sup>(b)</sup>	679,6	735,3	757,7	775,3
Các nước đang phát triển	2.775,4	3.449,4	3.819,2	4.228,9
Châu Á và Thái Bình Dương	1.898,7	2.333,9	2.557,6	2.804,0
Châu Phi <sup>(c)</sup>	362,8	481,0	557,4	647,5
Châu Âu <sup>(d)</sup>	162,6	180,5	189,9	198,9
Trung Đông	66,1	92,1	110,5	131,0
Tây Bán Cầu	285,2	361,9	403,8	447,5
Các nước khác <sup>(e)</sup>	243,0	265,5	276,9	288,0

(a) Phân bố các nước phát triển và đang phát triển theo IMF, IFS

(b) Kể cả Hy Lạp và Bồ Đào Nha

(c) Kể cả Ai Cập và Li Bi

(d) Kể cả Đông Âu

(e) Kể cả Liên Xô cũ

Nguồn số liệu của phần kinh tế thế giới.

- Key indicators of Developing Asian and Pacific Countries - July 1991

- World tables (from the data files of the World Bank 1981 - 1991)

- Số liệu năm 1991, 1992 là số liệu dự báo của Ngân hàng Thế giới

**2. TỔNG SẢN PHẨM QUỐC GIA (GDP) BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI**  
**(theo giá hiện hành)**

*Đô la Mỹ*

	1970	1980	1985	1989
<b>Toàn thế giới</b>	<b>831</b>	<b>2.547</b>	<b>2.636</b>	<b>3.856</b>
Các nước phát triển <sup>(a)</sup>	3.128	10.454	11.386	18.881
Các nước đang phát triển	202	707	719	809
Châu Á và Thái Bình Dương	128	363	424	544
Châu Phi <sup>(b)</sup>	220	773	718	582
Châu Âu <sup>(c)</sup>	509	1.905	1.705	1.898
Trung Đông	602	5.309	5.207	4.525
Tây Bán Cầu	567	1.933	1.744	1.997

(a) Kể cả Hy Lạp và Bồ Đào Nha

(b) Kể cả Ai Cập và Li Bi

(c) Không kể Đông Âu (trừ Hung-ga-ri, Ba Lan, Rum-ma-ni và Nam Tư)

### 3. NGOẠI THƯƠNG THẾ GIỚI

Tỷ đô la Mỹ

	1970	1980	1985	1989
<i>Xuất khẩu (FOB)</i>				
<b>Toàn thế giới</b>	<b>288,6</b>	<b>1.901,2</b>	<b>1.807,8</b>	<b>2.912,8</b>
Các nước phát triển	220,7	1.254,0	1.272,4	2.126,2
Các nước đang phát triển	67,9	647,2	535,4	786,6
Châu Á và Thái Bình Dương	17,1	164,0	208,7	405,5
Châu Phi <sup>(a)</sup>	14,6	118,6	79,8	64,5
Châu Âu <sup>(b)</sup>	9,6	47,2	52,0	75,1
Trung Đông	10,3	214,0	99,0	118,7
Tây Bán Cầu	16,4	103,4	96,0	117,2
<i>Nhập khẩu (CIF)</i>				
<b>Toàn thế giới</b>	<b>303,6</b>	<b>1.945,0</b>	<b>1.878,1</b>	<b>2.996,0</b>
Các nước phát triển	230,1	1.389,9	1.366,2	2.238,8
Các nước đang phát triển	73,6	555,1	512,0	757,2
Châu Á và Thái Bình Dương	21,8	181,0	222,9	416,4
Châu Phi <sup>(a)</sup>	14,9	93,6	72,2	70,7
Châu Âu	12,0	65,2	57,2	79,5
Trung Đông	7,6	101,5	87,6	86,4
Tây Bán Cầu	17,4	114,0	72,4	100,8

(a) Kể cả Ai Cập và Li Bi

(b) Không kể Đông Âu (trừ Hung-ga-ry, Ba Lan, Ru-ma-ni, Nam Tư)

## 4. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) <sup>(a)</sup>

(% thay đổi hàng năm)

%

	1988	1989	1990	1991	1992
<b>Toàn thế giới <sup>(b)</sup></b>	<b>4,5</b>	<b>3,3</b>	<b>2,1</b>	<b>1,2</b>	<b>2,9</b>
Các nước công nghiệp	4,5	3,3	2,5	1,3	2,8
Mỹ	4,5	2,5	1,0	0,2	2,7
Nhật Bản	6,2	4,7	5,6	3,6	3,9
Tây Đức	3,7	3,8	4,5	2,8	1,9
Các nước công nghiệp khác	3,8	3,3	1,9	0,8	2,5
Các nước đang phát triển	4,5	3,4	0,8	0,8	3,4
Châu Phi	2,9	3,3	1,9	2,0	4,8
Châu Á	9,0	5,5	5,3	5,0	5,2
Châu Âu	4,3	1,8	-2,9	-3,5	-1,7
Trung Đông	4,7	3,2	-1,5	-3,3	8,5
Tây Bán Cầu	0,2	1,5	-1,0	1,0	3,3
<b>Theo tiêu chuẩn phân tích</b>					
Các nước xuất khẩu nhiên liệu	3,4	3,2	1,0	-1,5	7,9
Các nước XK hàng phi nhiên liệu	4,9	3,0	0,6	1,4	2,4
Vay theo thị trường	4,2	2,7	0,2	0,5	2,2
Vay theo Nhà nước	3,8	3,1	0,6	2,5	4,4
Các nước khó khăn trong trả nợ	1,8	1,6	-2,6	-0,1	4,5
Các nước không gặp khó khăn trong trả nợ	6,9	1,0	2,6	1,4	2,4
Đông Âu và Liên Xô	4,3	1,9	-3,8	-4,1	-2,2
Đông Âu	1,2	-0,9	-8,6	-1,3	2,6
4 nước công nghiệp mới châu Á	9,5	6,9	6,8	5,7	5,8

(a) Không kể Trung Quốc

(b) Gồm cả số liệu của Bun-ga-ri, Tiệp Khắc và Liên Xô (cũ)

## 5. LẠM PHÁT (% trung bình)

%

	1988	1989	1990	1991	1992
<b>Hệ số giảm phát GDP</b>					
Các nước công nghiệp	3,3	4,0	4,1	4,1	3,8
Mỹ	3,3	4,1	4,2	3,7	4,0
Nhật Bản	0,4	1,9	1,9	2,6	2,6
Tây Đức	1,5	2,6	3,4	3,9	3,5
Các nước công nghiệp khác	5,1	5,4	5,4	5,3	4,4
<b>Giá tiêu dùng</b>					
Các nước công nghiệp	3,3	4,4	4,9	4,8	3,9
Mỹ	4,1	4,8	5,3	4,9	4,0
Nhật	0,7	2,3	3,1	4,0	3,2
Tây Đức	4,3	2,8	2,7	3,5	3,2
Các nước công nghiệp khác	4,2	5,5	6,1	5,4	4,3
Các nước đang phát triển	70,2	105,0	117,7	40,9	18,0
Châu Phi	19,3	20,0	15,6	21,9	9,9
Châu Á	14,3	11,7	7,9	9,1	9,2
Châu Âu	63,5	69,7	166,4	60,8	22,8
Trung Đông	16,1	14,4	13,3	13,7	13,9
Tây Bán Cầu	286,4	533,1	768,0	122,9	35,9
<b>Theo tiêu chuẩn phân tích</b>					
Các nước xuất khẩu nhiên liệu	32,9	19,6	16,5	15,6	11,6
Các nước XK hàng phi nhiên liệu	88,3	148,8	167,8	19,7	19,9
Vay theo thị trường	133,4	209,6	249,6	66,1	23,1
Vay theo Nhà nước	44,9	53,7	58,7	23,7	17,7
Các nước khó khăn trong trả nợ	161,2	285,1	363,9	85,2	27,4
Các nước không khó khăn trong trả nợ	13,5	13,5	10,5	12,7	11,5
Các nước đang phát triển ở mức lạm phát chung	8,5	8,7	10,1	8,7	6,6

**6. TỔNG KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ CẢ MẬU DỊCH THẾ GIỚI**  
(% thay đổi hàng năm)

%

	1988	1989	1990	1991	1992
<b>Mậu dịch thế giới</b>					
Khối lượng	9,1	7,1	3,9	2,4	5,5
Giá trị đơn vị tính bằng USD	4,9	1,0	8,6	4,0	2,2
Giá trị đơn vị tính bằng SDR	1,0	5,9	2,6	1,5	4,3
<b>Khối lượng mậu dịch</b>					
<i>Xuất khẩu</i>					
Các nước công nghiệp	8,9	6,6	5,4	4,0	5,2
Các nước đang phát triển	11,4	6,9	3,7	1,8	5,9
Các nước xuất khẩu nhiên liệu	13,6	8,1	4,1	1,7	6,0
Các nước xuất khẩu phi nhiên liệu	10,7	6,5	3,5	3,5	5,8
<i>Nhập khẩu</i>					
Các nước công nghiệp	8,9	7,5	5,1	3,6	4,3
Các nước đang phát triển	11,6	8,0	3,0	6,5	6,4
Các nước xuất khẩu nhiên liệu	8,4	5,0	2,6	6,2	11,0
Các nước xuất khẩu phi nhiên liệu	12,4	8,7	3,1	6,6	5,3
<b>Điều kiện mậu dịch</b>					
Các nước công nghiệp	1,2	-0,2	-0,5	1,0	-0,8
Các nước đang phát triển	-3,2	1,9	0,2	-2,5	0,4
Các nước xuất khẩu nhiên liệu	-18,2	10,6	11,0	12,2	0,9
Các nước xuất khẩu phi nhiên liệu	1,7	-0,5	-2,9	0,2	0,2
<b>Giá mậu dịch thế giới</b> (tính bằng USD)					
Sản phẩm chế tạo	6,1	-0,8	9,6	8,3	3,6
Dầu lửa	-20,5	21,5	28,3	-22,1	4,0
Hàng sơ chế phi nhiên liệu	23,5	-0,3	-7,9	-2,7	3,2



**CÁC NƯỚC CÔNG NGHIỆP**  
**7. TỔNG SẢN PHẨM QUỐC GIA (GNP)**  
**VÀ TỔNG CẦU NỘI ĐỊA THỰC TẾ**  
 (% thay đổi hàng năm)

	%				
	1988	1989	1990	1991	1992
<b>GNP thực tế</b>					
Ca na đa	4,4	3,0	0,9	-1,1	3,6
Mỹ	4,5	2,5	1,0	0,2	2,7
Nhật Bản	6,2	4,7	5,6	3,6	3,9
Pháp	3,8	3,7	2,8	2,1	2,7
Tây Đức	3,7	3,8	4,5	2,8	1,9
Ý	4,2	3,2	1,9	1,7	2,5
Anh	4,3	1,8	0,6	2,1	1,9
Các nước công nghiệp khác	3,4	1,8	2,1	1,5	2,4
Tất cả các nước công nghiệp	4,5	3,3	2,5	1,3	2,8
trong đó : Bảy nước công nghiệp lớn	4,7	3,3	2,6	1,3	2,9
Các nước châu Âu	3,8	3,4	2,6	1,4	2,2
Cộng đồng châu Âu	3,9	3,4	2,7	1,5	2,3
<b>Tổng cầu nội địa thực tế</b>					
Ca na đa	5,0	4,1	...	1,3	3,5
Mỹ	3,3	1,9	0,5	0,5	2,6
Nhật Bản	7,6	5,7	5,8	3,0	4,1
Pháp	4,0	3,3	3,1	2,3	2,6
Tây Đức	3,6	2,7	5,1	2,4	2,1
Ý	4,7	3,3	1,9	1,7	2,7
Anh	7,7	2,7	-0,1	-2,9	2,1
Các nước công nghiệp khác	3,9	4,5	2,4	1,7	2,4
Tất cả các nước công nghiệp	4,6	3,4	2,4	1,0	2,8
trong đó : Bảy nước công nghiệp lớn	4,7	3,2	2,4	0,9	2,9
Các nước châu Âu	4,4	3,4	2,8	1,4	2,4
Cộng đồng châu Âu	4,6	3,4	3,0	1,4	2,5

**CÁC NƯỚC CÔNG NGHIỆP**  
**8. TỔNG SẢN PHẨM QUỐC GIA**  
**(ĐÃ LOẠI TRỪ HỆ SỐ GIẢM PHÁT)**  
**(% thay đổi hàng năm)**

%

	1988	1989	1990	1991	1992
<b>GNP (đã loại trừ hệ số giảm phát)</b>					
Ca na đa	4,8	4,9	3,1	4,3	2,8
Mỹ	3,3	4,1	4,2	3,7	4,0
Nhật Bản	0,4	1,9	1,9	2,6	2,6
Pháp	3,0	3,3	3,0	3,3	2,7
Tây Đức	1,5	2,6	3,4	3,9	3,5
Ý	6,2	6,3	7,6	6,1	5,7
Anh	6,7	6,9	6,1	6,6	4,7
Các nước công nghiệp khác	5,1	5,7	6,0	5,6	4,9
Tất cả các nước công nghiệp					
trong đó : Bảy nước công nghiệp lớn	3,0	3,7	3,8	3,8	3,6
Các nước châu Âu	4,1	4,7	5,2	5,1	4,3
Cộng đồng châu Âu	4,1	4,6	5,1	5,1	4,3
<b>Giá tiêu dùng</b>					
Ca na đa	4,0	5,0	4,8	5,6	3,2
Mỹ	4,1	4,8	5,3	4,9	4,0
Nhật Bản	0,7	2,3	3,1	4,0	3,2
Pháp	2,7	3,5	3,4	3,2	2,8
Tây Đức	1,3	2,8	2,7	3,5	3,2
Ý	5,0	6,3	6,5	6,2	5,6
Anh	4,9	7,8	9,5	6,0	3,9
Các nước công nghiệp khác	4,3	5,3	6,2	5,7	5,0
Tất cả các nước công nghiệp					
trong đó : Bảy nước công nghiệp lớn	3,1	4,2	4,7	4,6	3,7
Các nước châu Âu	3,4	4,8	5,4	4,9	4,1
Cộng đồng châu Âu	3,3	4,8	5,3	4,7	4,1

**CÁC NƯỚC CÔNG NGHIỆP LỚN**  
**9. MỨC TĂNG TỔNG KHỐI LƯỢNG TIỀN TỆ**  
 (% thay đổi hàng năm)

%

	1986	1987	1988	1989	1990
<b>Khối lượng tiền tệ M(1)</b>					
Ca na da	5,6	10,7	5,8	3,1	-1,8
Mỹ	16,8	3,5	4,9	0,9	4,0
Nhật Bản	10,4	4,8	8,6	2,4	4,5
Pháp	6,0	4,5	4,1	7,9	3,6
Tây Đức	7,4	7,4	10,9	5,5	6,1
Ý	10,7	7,4	7,6	11,3	7,8
Anh	12,7	10,3	12,5	-5,2	-8,8
Bảy nước lớn	13,0	5,1	6,3	2,7	3,5
Bốn nước lớn châu Âu	8,9	7,3	8,7	5,2	2,7
<b>Khối lượng tiền tệ M(2)</b>					
Ca na da	8,9	7,5	10,3	14,0	8,4
Mỹ	9,4	3,5	5,5	5,0	3,3
Nhật Bản	9,2	10,8	10,2	12,0	7,4
Pháp	4,0	4,4	3,7	4,5	1,0
Tây Đức	6,6	5,9	6,9	5,5	5,5
Ý	9,6	8,6	8,9	11,2	9,4
Anh	15,7	16,1	17,5	19,1	12,0
Bảy nước lớn	9,1	6,4	7,6	8,3	5,5
Bốn nước lớn châu Âu	8,6	8,3	8,7	9,3	6,6

# CÁC NƯỚC CÔNG NGHIỆP LỚN

## 10. LÃI SUẤT (% hàng năm)

%

	1987	1988	1989	1990	tháng 3 1991
<b>Lãi suất ngắn hạn</b>					
Ca na đa	8,4	9,6	12,2	13,0	9,9
Mỹ	6,9	7,7	9,1	8,1	6,5
Nhật Bản	4,1	4,4	5,3	7,6	7,9
Pháp	8,2	7,9	9,3	10,3	9,6
Tây Đức	4,0	4,2	7,1	8,4	9,0
Ý	11,1	11,2	12,7	12,2	13,3
Anh	9,7	10,3	13,9	14,8	12,4
Bảy nước lớn	6,7	7,2	8,7	9,4	8,4
Bốn nước lớn châu Âu	7,8	7,9	10,3	11,1	10,8
<b>Lãi suất dài hạn</b>					
Ca na đa	9,9	10,2	9,9	10,8	9,6
Mỹ	8,4	8,8	8,5	8,6	8,1
Nhật Bản	5,0	4,8	5,1	7,0	6,6
Pháp	9,4	9,1	8,8	10,0	9,0
Tây Đức	6,2	6,5	7,0	8,7	8,1
Ý	11,6	12,0	13,3	13,6	13,5
Anh	9,8	9,7	10,2	11,7	10,1
Bảy nước lớn	8,0	8,1	8,1	9,0	8,5
Bốn nước lớn châu Âu	8,9	9,0	9,5	10,7	10,0

**CÁC NƯỚC CÔNG NGHIỆP LỚN**  
**11. KHỐI LƯỢNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**  
 (% thay đổi hàng năm)

%

	1988	1989	1990	1991	1992
<b>Khối lượng xuất khẩu</b>					
Ca na đa	9,4	1,3	3,8	1,4	3,4
Mỹ	22,5	10,9	9,0	5,8	6,6
Nhật Bản	5,1	3,8	5,0	5,5	5,9
Pháp	8,7	7,8	5,9	4,4	5,6
Tây Đức	7,4	7,4	4,5	2,8	5,0
Ý	5,2	9,2	4,7	4,9	5,1
Anh	1,9	4,0	6,8	1,1	3,7
Các nước công nghiệp khác	6,7	6,2	3,5	4,5	5,0
Tất cả các nước công nghiệp	8,9	6,6	5,4	4,0	5,2
7 nước công nghiệp lớn	9,6	6,8	6,4	3,9	5,3
Các nước Châu Âu	6,7	6,8	4,7	3,8	5,1
Cộng đồng Châu Âu	6,9	6,9	4,9	3,7	5,3
<b>Khối lượng nhập khẩu</b>					
Ca na đa	13,6	4,8	0,6	2,7	3,4
Mỹ	6,6	5,8	3,7	1,5	3,1
Nhật Bản	16,7	7,8	5,8	9,4	7,5
Pháp	6,6	8,7	5,7	4,3	5,0
Tây Đức	6,7	6,9	13,0	8,7	3,8
Ý	6,9	8,3	4,0	4,1	4,3
Anh	13,6	4,0	2,2	2,0	4,4
Các nước công-nghiệp khác	7,5	8,7	3,7	4,2	5,0
Tất cả các nước công nghiệp	8,9	7,5	5,1	3,6	4,3
7 nước công nghiệp lớn	9,4	7,0	5,6	3,5	4,0
Các nước Châu Âu	7,8	7,4	6,0	4,7	4,8
Cộng đồng Châu Âu	8,3	7,4	6,5	4,9	4,9

**CÁC NƯỚC CÔNG NGHIỆP LỚN**  
**12. VIỆC LÀM, THẤT NGHIỆP VÀ GNP THỰC TẾ**  
**BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI**

%

	1988	1989	1990	1991	1992
<b>Mức tăng việc làm</b>					
Ca na đa	3,2	2,0	0,7	-1,5	2,1
Mỹ	2,3	2,0	0,6	0,2	1,6
Nhật Bản	1,7	1,9	2,0	1,6	1,1
Pháp	0,8	1,2	1,1	0,4	0,6
Tây Đức	0,8	1,4	2,5	1,0	0,4
Ý	1,3	-0,5	1,4	-0,1	0,6
Anh	3,4	3,1	1,3	1,4	-0,6
Các nước công nghiệp khác	2,1	1,8	1,3	0,7	1,0
Tất cả các nước công nghiệp	2,0	1,8	1,3	0,4	1,1
Trong đó: Bảy nước					
công nghiệp lớn	1,9	1,8	1,3	0,4	1,1
Các nước Châu Âu	1,6	1,4	1,5	0,3	0,5
Cộng đồng Châu Âu	1,5	1,5	1,7	0,2	0,5
<b>Tỷ lệ thất nghiệp</b>					
Ca na đa	7,8	7,5	8,1	10,0	9,8
Mỹ	5,5	5,3	5,5	6,4	5,8
Nhật Bản	2,5	2,3	2,1	2,1	2,1
Pháp	10,0	9,5	9,0	9,2	9,2
Tây Đức	7,7	7,1	6,4	6,2	6,4
Ý	12,0	12,0	11,0	11,4	11,2

(Tiếp biểu 12)

%

	1988	1989	1990	1991	1992
Anh	8,1	6,2	6,0	7,5	8,5
Các nước công nghiệp khác	9,6	8,7	8,5	8,4	8,5
Tất cả các nước công nghiệp	6,9	6,4	6,2	6,8	6,6
Trong đó: bảy nước					
công nghiệp lớn	6,3	5,9	5,7	6,4	6,2
Các nước Châu Âu	9,6	8,7	8,2	8,6	8,7
Cộng đồng Châu Âu	10,3	9,4	8,8	9,2	9,3
<b>Mức tăng GNP thực tế bình quân đầu người</b>					
Ca na đa	3,2	1,7	-0,5	-2,4	2,3
Mỹ	3,5	1,5	0,1	-0,7	1,7
Nhật Bản	5,6	4,1	5,0	3,2	3,4
Pháp	3,5	3,2	2,4	1,7	2,3
Tây Đức	3,1	2,9	3,6	2,2	1,4
Ý	4,0	3,0	1,8	1,6	2,4
Anh	4,1	1,8	0,5	2,2	1,4
Các nước công nghiệp khác	2,8	3,1	1,8	1,1	2,0
Tất cả các nước công nghiệp	3,8	2,6	1,8	0,7	2,2
Trong đó: Bảy nước					
công nghiệp lớn	4,0	2,5	1,8	0,7	2,2
Các nước Châu Âu	3,4	2,9	2,2	1,1	2,0
Cộng đồng Châu Âu	3,5	3,0	2,3	1,2	2,0

**CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN**  
**13. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) THỰC TẾ**  
**(% thay đổi hàng năm)**

%

	1988	1989	1990	1991	1992
Các nước đang phát triển	4,4	3,1	1,3	2,2	4,8
<b>Theo khu vực</b>					
Châu Phi	2,9	3,3	1,9	2,0	4,8
Châu Á	9,0	5,5	5,3	5,0	5,2
Châu Âu	1,6	0,7	-4,7	1,5	3,0
Trung Đông	4,7	3,2	-1,5	-3,3	8,5
Tây bán cầu	0,2	1,5	-1,0	1,0	3,3
<b>Theo tiêu chuẩn tài chính</b>					
Các nước cho vay ròng	3,9	4,5	3,0	1,4	4,5
Các nước nợ ròng	4,4	3,0	1,1	2,3	4,9
<b>Các nhóm khác</b>					
Châu Phi tiểu Sahara	2,6	2,3	1,5	2,3	3,7
12 nước xuất khẩu dầu lớn	4,2	3,4	0,5	-2,2	8,5
Các nước xuất khẩu nhiên liệu có nợ ròng	3,6	3,0	0,2	-2,3	10,0
Bốn nền kinh tế công nghiệp mới Châu Á	9,5	6,9	6,8	5,7	5,8
Các nền kinh tế nhỏ, thu nhập thấp	3,7	3,6	3,3	3,5	4,1
15 nước vay nợ lớn	0,7	1,9	1,0	0,7	3,4
Lưu ý: Các nước đang phát triển					
Tốc độ tăng trưởng trung gian	4,1	3,5	3,3	3,2	4,0



**CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN**  
**14. GDP THỰC TẾ TÍNH THEO ĐẦU NGƯỜI**  
 (% thay đổi hàng năm)

%

	1988	1989	1990	1991	1992
Các nước đang phát triển	2,2	1,0	-0,6	0,1	2,7
<b>Theo khu vực</b>					
Châu Phi	...	0,4	-0,9	-1,0	1,7
Châu Á	7,3	3,5	3,5	3,4	3,0
Châu Âu	0,8	-1,4	-5,5	0,7	2,2
Trung Đông	1,6	0,5	-4,7	-0,9	4,6
Tây bán cầu	-1,9	0,6	-2,5	-1,0	1,3
<b>Theo tiêu chuẩn tài chính</b>					
Các nước cho vay ròng	1,0	2,0	0,2	1,5	1,7
Các nước nợ ròng	2,4	0,9	0,7	0,3	2,9
<b>Theo các nhóm khác</b>					
Châu Phi, tiểu Sahara	-0,2	-0,5	-1,4	-1,1	0,3
12 nước xuất khẩu lớn	1,1	0,6	-2,6	-5,3	5,1
Các nước xuất khẩu nhiên liệu có nợ ròng	0,9	0,4	2,1	-4,6	7,4
4 nền kinh tế công nghiệp mới Châu Á	8,3	5,6	5,8	4,6	4,7
Các nền kinh tế nhỏ, thu nhập thấp	1,2	0,9	0,5	0,3	0,9
15 nước vay nợ lớn	1,4	-0,3	-2,6	-1,3	

# CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

## 15. GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN

(% thay đổi hàng năm)

%

	1988	1989	1990	1991	1992
Các nước đang phát triển	70,2	105,0	117,7	40,9	18,0
<b>Theo khu vực</b>					
Châu Phi	19,3	20,0	15,6	21,9	9,9
Châu Á	14,3	11,7	7,9	9,1	9,2
Châu Âu	63,5	169,7	166,4	60,8	22,8
Trung Đông	16,1	14,4	13,3	13,7	13,9
Tây bán cầu	286,4	533,1	768,0	122,9	35,9
<b>Theo tiêu chuẩn tài chính</b>					
Các nước cho vay ròng	12,6	10,5	9,8	9,7	9,6
Các nước nợ ròng	81,6	124,2	140,1	45,9	19,2
<b>Theo các nhóm khác</b>					
Châu Phi, tiểu Sahara	21,6	18,9	18,6	18,5	15,8
12 nước xuất khẩu dầu lớn	17,1	19,4	13,9	14,9	11,2
Các nước xuất khẩu nhiên liệu có nợ ròng	45,0	23,9	19,4	17,7	11,3
4 nền kinh tế công nghiệp mới Châu Á	4,7	5,5	7,5	6,8	6,2
Các nền kinh tế nhỏ, thu nhập thấp	48,5	30,1	26,2	22,8	20,6
15 nước vay nợ lớn	248,7	428,7	631,0	107,0	31,9

# CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

## 16. KHỐI LƯỢNG XUẤT KHẨU

(% thay đổi hàng năm)

%

	1988	1989	1990	1991	1992
Các nước đang phát triển	11,4	6,9	3,7	1,8	5,9
<b>Theo khu vực</b>					
Châu Phi	1,3	4,9	8,3	2,8	3,2
Châu Á	13,1	9,3	5,8	3,2	6,3
Châu Âu	6,6	2,1	9,0	2,6	5,1
Trung Đông	17,4	6,1	0,6	7,5	3,2
Tây bán cầu	10,2	5,9	3,2	7,1	4,3
<b>Theo tiêu chuẩn tài chính</b>					
Các nước cho vay ròng	10,8	5,9	0,8	5,2	2,6
Các nước nợ ròng	11,5	7,1	4,4	3,6	6,6
<b>Theo các nhóm khác</b>					
Châu Phi, tiểu Sahara	-3,6	3,2	5,2	4,9	4,4
12 nước xuất khẩu dầu lớn	14,9	9,1	3,3	-4,2	7,2
Các nước xuất khẩu nhiên liệu có nợ ròng	8,7	8,2	1,7	0,6	10,5
4 nước công nghiệp mới					
Châu Á	14,1	8,2	2,4	1,5	5,8
Các nước kinh tế nhỏ, thu nhập thấp	2,0	5,1	6,2	4,9	5,7
15 nước vay nợ lớn	10,0	5,4	4,0	5,1	3,6

**CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN**  
**17. KHỐI LƯỢNG NHẬP KHẨU**  
 (% thay đổi hàng năm)

%

	1988	1989	1990	1991	1992
Các nước đang phát triển	11,6	8,0	3,0	6,5	6,4
<b>Theo khu vực</b>					
Châu Phi	7,4	1,8	0,1	1,4	3,4
Châu Á	19,7	12,3	5,5	6,0	5,8
Châu Âu	0,9	7,6	1,4	14,1	1,8
Trung Đông	0,9	2,1	7,3	12,9	12,5
Tây bán cầu	6,2	2,0	7,3	3,6	7,5
<b>Theo tiêu chuẩn tài chính</b>					
Các nước cho vay ròng	11,2	2,7	-2,2	14,6	9,4
Các nước nợ ròng	11,6	8,9	4,1	5,2	5,8
<b>Theo các nhóm khác</b>					
Châu Phi, tiểu Sahara	2,6	1,4	-2,0	0,9	2,6
12 nước xuất khẩu dầu lớn	5,0	2,8	-2,2	10,2	11,5
Các nước xuất khẩu nhiên liệu có nợ ròng	14,9	5,1	9,2	7,0	9,3
4 nước công nghiệp nổi Châu Á	20,9	13,3	6,8	3,5	5,9
Các nước kinh tế nhỏ, thu nhập thấp	4,9	1,0	2,8	0,5	0,2
15 nước vay nợ lớn	6,6	4,1	9,2	3,0	6,9

**CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN**  
**18. TỔNG NỢ NƯỚC NGOÀI VÀ % NỢ NƯỚC NGOÀI**  
**SO VỚI GDP**

	1988	1989	1990	1991	1992
Nợ nước ngoài - tỷ đô la Mỹ	1.223,7	1.234,1	1.300,4	1.302,2	1.388,2
% so với GDP	34,9	32,3	41,4	29,9	27,7
<b>Theo khu vực</b>					
Châu Phi	48,1	52,9	53,6	50,2	47,3
Châu Á	25,7	21,8	21,6	20,6	19,4
Châu Âu	43,7	43,3	43,9	41,5	39,9
Trung Đông	32,9	30,8	27,9	29,9	30,4
Tây bán cầu	39,3	37,3	35,9	33,2	28,7
<b>Theo tiêu chuẩn tài chính</b>					
Các nước cho vay ròng	13,8	11,7	10,4	13,4	14,5
Các nước nợ ròng	37,9	35,4	34,5	12,3	29,7
<b>Theo các nhóm khác</b>					
Châu Phi, tiểu Sahara	66,0	71,3	76,5	75,3	72,6
12 nước xuất khẩu dầu lớn	31,7	31,2	29,4	29,4	28,5
Các nước xuất khẩu nhiên liệu có nợ ròng	51,0	50,2	47,4	42,4	39,2
4 nước công nghiệp mới					
Châu Á	16,2	12,1	11,2	10,4	10,2
Các nước kinh tế nhỏ, thu nhập thấp	65,9	65,9	67,3	66,0	63,6
15 nước vay nợ lớn	40,2	38,9	37,8	34,6	30,2

# MỘT SỐ NÉT ĐẶC TRƯNG VỀ CÁC NƯỚC CHẬM PHÁT TRIỂN, CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN VÀ CÁC NƯỚC KINH TẾ THỊ TRƯỜNG PHÁT TRIỂN

Theo phân loại của Liên Hợp Quốc (Hội nghị Liên Hiệp Quốc lần thứ hai về các nước chậm phát triển nhất, tổ chức tại Paris từ ngày 3 đến 14 tháng 10 năm 1990, Sổ tay thống kê thương mại quốc tế và phát triển...) các nước và lãnh thổ trên thế giới được chia thành 3 nhóm lớn:

1. Các nước chậm phát triển nhất
2. Các nước đang phát triển
3. Các nước kinh tế thị trường phát triển

**I. Các nước chậm phát triển** (Least Developed Countries - LDC) gồm 42 nước và lãnh thổ có thu nhập bình quân đầu người rất thấp tỷ lệ người trưởng thành biết chữ rất thấp và nhiều đặc điểm khác:

và tỷ trọng công nghiệp chế biến trong GDP thấp (<25%). Các nước đó là: Ap-ga-nit-xtăng, Băng la đét, Bê Nanh, Bu Tan, Bốt-xoa-na, Bước-ki-na Pha-xô, Bu-run-đi, Cáp-ve, Cộng hòa Trung Phi, Sát, Cômô, DC Y-ê-men, Gi-bu-ti, Ghi-nê-xích đạo, E-ti-ô-pi, Găm-bi-a, Ghi-nê, Ghi-nê Bit-xao, Ha-i-ti, Ki-ni-ba-ti, Ma-li, Mô-ri-ta-ni, Mô-dăm-bic, Mi-an-ma, CHDCND Lào, Lê-xô-thô, Ma-la-vi, Man-đi-vô, Nê-pan, Ni-ghe, Ru-an-đa, Soa moa, Xao-tô-mê và Prin-xi-pê, Xi-ê-ra Lê-ôn, Xô-ma-li, Xu Đãng, Tô-gô, Tu-va-lu, U-gan-đa, Tan-da-ni-a, Va-nu-a-tu, CH Á Rập Y-ê-men.

**II. Các nước đang phát triển** (Developing countries - DC) gồm các nước và lãnh thổ còn lại của Châu Phi, Châu Á (trừ Trung Quốc, CHDCND Triều Tiên, Mông Cổ, Việt Nam), Châu Mỹ, Châu Âu (trừ An-ba-ni, Bun-ga-ri, Tiệp Khắc, CHDC Đức (cũ), Hung-ga-ri, Ba Lan, Ru-ma-ni, Liên Xô (cũ)) và Châu Đại Dương.

**III. Các nước kinh tế thị trường phát triển** (Developed Market - Economy Countries - DMEC) gồm các nước sau đây: Hoa Kỳ, Canada, Bỉ, Đan mạch, Pháp, CHLB Đức, Hy Lạp, Ailen, I-ta-lia, Lúc-xăm-bua, Na-uy, Bồ Đào Nha, Tây-ban-nha, Liên hiệp Vương quốc Anh, Áo, Phần Lan, Ai-xô-len, Hà Lan, Thụy Điển, Thụy Sĩ, G-bran-ta, I-xra-en, Nhật Bản, Úc, Niu Di Lân, Nam Phi.

**19. ĐẶC TRƯNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 3 NHÓM NƯỚC  
NÓI TRÊN THỂ HIỆN QUA BẢNG THỐNG KÊ SAU**

	LDC	DC	DMEC
	(a)		
<b>I. Các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu</b>			
- GDP bình quân đầu người năm 1987 (USD)	227	921	15.610
- Tốc độ tăng bình quân hàng năm GDP bình quân đầu người giai đoạn 1980-1988 (%)	0,0	-0,1	2,3
- Tỷ trọng các khu vực trong GDP năm 1987 (%)			
Nông nghiệp	46	16	2
Công nghiệp	16	34	34
Dịch vụ	38	50	64
- Tốc độ tăng hàng năm sản phẩm nông nghiệp bình quân đầu người giai đoạn 1980-1988 (%)	-0,8	0,0	-0,2
- Tỷ lệ dân cư hoạt động nông nghiệp trong toàn bộ dân cư (1987) (%)	73	56	6
- Năng suất của 1 lao động nông nghiệp 1987 (USD)	367	711	11.312
- Tỷ lệ đầu tư trong GDP 1987 (%)	14	22	21
- Tỷ lệ hàng hóa sơ cấp (nguyên liệu) trong toàn bộ xuất khẩu 1987 (%)	56	22	15
- Xuất khẩu bình quân đầu người 1988 (USD)	22	215	2.461
- Nhập khẩu bình quân đầu người 1988 (USD)	45	215	2.577

(tiếp biểu 19)

	LDC (a)	DC	DMEC
<b>II. các chỉ tiêu xã hội</b>			
- Tỷ lệ người trưởng thành biết chữ (1985) - %	32	58	99
- Tỷ lệ đến trường 1987			
Tiểu học	60	85	101
Nam	69	93	101
Nữ	51	77	100
Trung học	16	39	92
Nam	21	46	92
Nữ	11	32	92
- Tỷ lệ dân cư được cấp nước sinh hoạt 1988 - %	41	80	99
- Số máy điện thoại bình quân 1.000 dân 1987	3,0	29,3	603,0
- Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người 1987 (kg than tiêu chuẩn)	64	568	5.950
<b>III. Các chỉ tiêu nhân khẩu học</b>			
- Dân số - triệu người	413	2.698	807
- Tỷ lệ tăng dân số giai đoạn 1980-1988 - %	2,4	2,3	0,6
- Tuổi thọ bình quân - năm	49	59	75
- Tỷ lệ chết của trẻ em (trên 1.000 lần sinh còn sống)	122	86	11
<b>IV. Viện trợ và vay nợ</b>			
- Tổng nguồn thuận tụy của ODA (tỷ USD)	12	45	
- Nguồn ODA bình quân đầu người 1988 - USD	30	17	
- Tỷ lệ nợ so với GDP 1987 - %	72	49	
- Tỷ lệ nợ dịch vụ so với xuất khẩu 1987 - %	27	23	

**ODA**

(a) Do khuôn khổ cuốn sách có hạn, chúng tôi không đưa số liệu thống kê riêng biệt của 42 nước chậm phát triển nhất theo hệ thống chỉ tiêu này.



## II. KINH TẾ CÁC NƯỚC ASEAN

### PHẦN TỔNG HỢP

#### 1. NHỮNG CHỈ TIÊU CHÍNH VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC NƯỚC ASEAN

	1970	1980	1990
<b>1 Dân số trung bình - triệu người</b>			
In đô nê xi a	117,9	148,0	179,1 <sup>(1)</sup>
Ma lai xi a	10,4	13,8	17,4
Phi lip pin	36,8	48,1	60,7
Sin ga po	2,1	2,4	2,7
Thái Lan	36,4	46,7	56,3
<b>2 Sản phẩm quốc gia (GNP) <sup>(2)</sup></b> <b>giá hiện hành - triệu đô la</b>			
In đô nê xi a	9.440	69.560	89.382 <sup>(1)</sup>
Ma lai xi a	4.233	23.124	38.101
Phi lip pin	8.634	33.492	44.045 <sup>(1)</sup>
Sin ga po	1.971	10.988	34.298
Thái Lan	7.506	31.289	66.725 <sup>(1)</sup>
<b>3 GNP bình quân đầu người <sup>(2)</sup></b> <b>- đôla/người</b>			
In đô nê xi a	80	470	502 <sup>(1)</sup>
Ma lai xi a	390	1.680	2.130
Phi lip pin	230	680	737 <sup>(1)</sup>
Sin ga po	950	4.550	12.656
Thái Lan	210	670	1.176 <sup>(1)</sup>
<b>4 Tốc độ tăng GDP thực tế</b> <b>(năm trước = 100) - %</b>			
In đô nê xi a	8,3	9,4	7,4 <sup>(1)</sup>
Ma lai xi a	6,7	7,4	9,4
Phi lip pin	4,2	5,2	2,5
Sin ga po	8,2	9,7	8,2
Thái Lan	9,6	4,8	9,8

	1970	1980	1990
<b>5 Xuất khẩu hàng hóa (FOB)</b>			
- triệu đôla			
In đô nê xi a	1.055	23.950	25.675
Ma lai xi a	1.687	12.939	26.645
Phi lip pin	1.060	5.788	8.186
Sin ga po	1.554	19.376	52.600
Thái Lan	710	6.505	22.940
<b>6 Nhập khẩu hàng hóa (CIF)</b>			
- triệu đôla			
In đô nê xi a	1.258	10.834	21.837
Ma lai xi a	1.390	10.757	26.506
Phi lip pin	1.210	8.295	13.041
Sin ga po	2.461	24.003	60.665
Thái Lan	1.293	9.450	33.229
<b>7 Dự trữ quốc tế (kể cả vàng)</b>			
cuối kỳ - triệu đôla			
In đô nê xi a	160,3	6.500,0	8.520
Ma lai xi a	667,5	4.492,0	7.892 <sup>(1)</sup>
Phi lip pin	254,8	3.140,0	2.048
Sin ga po	1.012,0	6.567,0 <sup>(3)</sup>	27.749
Thái Lan	911,0	3.026,3	14.273
<b>8 Nợ nước ngoài (kể cả nợ ngắn hạn và nợ dài hạn) cuối kỳ</b>			
- triệu đôla			
In đô nê xi a	3.053	20.937	53.111 <sup>(1)</sup>
Ma lai xi a	440	6.611	18.576 <sup>(1)</sup>
Phi lip pin	1.613	17.430	28.903 <sup>(1)</sup>
Sin ga po	...	2.071	3.705 <sup>(4)</sup>
Thái Lan	726	8.258	23.466 <sup>(1)</sup>

	1970	1980	1990
<b>9 Cán cân thanh toán - triệu đôla</b>			
In đô nê xi a	620 <sup>(5)</sup>	2.428	-1.800
Ma lai xi a	798 <sup>(5)</sup>	469	-500
Phi lip pin	-158 <sup>(5)</sup>	-353	-1.800
Sin ga po	298 <sup>(5)</sup>	662	1.400
Thái Lan	82 <sup>(5)</sup>	-206	-2.300
<b>10 Tỷ lệ số người đang làm việc trong các ngành kinh tế - % so với dân số</b>			
In đô nê xi a	37,9	37,3	39,4
Ma lai xi a	34,0	38,8	40,3
Phi lip pin	36,6	36,3	36,0
Sin ga po	35	46,2	48,1
Thái Lan	49,1	50,5	52,8
<b>11 Diện tích đất canh tác bình quân đầu người - ha</b>			
In đô nê xi a	0,15	0,13	0,12
Ma lai xi a	0,36	0,31	0,29 <sup>(4)</sup>
Phi lip pin	0,19	0,16	0,13 <sup>(4)</sup>
Sin ga po	0,01	0,0	0,0
Thái Lan	0,38	0,39	0,37
<b>12 Tỷ lệ học sinh được vào các trường phổ thông cơ sở - %</b>			
In đô nê xi a	77	100	118
Ma lai xi a	88	94	102
Phi lip pin	108	110	106
Sin ga po	105	108	115
Thái Lan	83	96	95

	1970	1980	1990
<b>13 Tỷ lệ biết đọc, biết viết</b> -%			
In đô nê xi a	57	68	...
Ma lai xi a	58	70	73
Phi lip pin	83	83	86
Sin ga po	72	84	87
Thái Lan	79	88	91
<b>14 Lưu hành báo hàng ngày</b> - tờ/ngìn người			
In đô nê xi a	...	15	14
Ma lai xi a	75	169	173
Phi lip pin	14	39	37
Sin ga po	200	255	281
Thái Lan	23	54 <sup>(7)</sup>	52
<b>15 Số máy thu hình</b> - máy/ngìn người			
In đô nê xi a	1	20	40
Ma lai xi a	22	88	137 <sup>(6)</sup>
Phi lip pin	11	21	37
Sin ga po	76	165	209 <sup>(1)</sup>
Thái Lan	7	17	103
<b>16 Số người được phục vụ/1 thầy thuốc</b> - người			
In đô nê xi a	26.510	11.408	9.464
Ma lai xi a	4.302	3.568	1.935
Phi lip pin	9.100	6.656	6.700
Sin ga po	1.522	1.222	837
Thái Lan	8.430	6.755	6.294
<b>17 Số người/một giường bệnh</b> - người			
In đô nê xi a	1.650	1.488	1.814
Ma lai xi a	388	668	400
Phi lip pin	917	549	600
Sin ga po	301	252	247
Thái Lan	890	654	...

	1970	1980	1990
<b>18 Tỷ lệ người dân được cung cấp nước</b>			
- %			
- Ở thành thị			
In đô nê xi a	10	...	43
Ma lai xi a	100	90	96
Phi lip pin	...	65	49
Sin ga po	96	100	100
Thái Lan	60	65	56
- Ở nông thôn			
In đô nê xi a	1	...	36
Ma lai xi a	1	49	76
Phi lip pin	...	43	54
Thái Lan	10	63	66
<b>19 Tuổi thọ bình quân</b>			
- năm			
In đô nê xi a	47	52	61
Ma lai xi a	64	68	70
Phi lip pin	56	62	64
Sin ga po	68	72	74
Thái Lan	58	63	66
<b>20 Tỷ lệ chết của trẻ em sơ sinh (tính cho một nghìn lần sinh còn sống)</b>			
In đô nê xi a	141	108	66
Ma lai xi a	39	24	23
Phi lip pin	60	45	43
Sin ga po	20	12	7
Thái Lan	75	55	29

	1970	1980	1990
<b>21 Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người (tính theo kg than tiêu chuẩn) -kg</b>			
In đô nê xi a	115	230	274
Ma lai xi a	558	882	1.379
Phi lip pin	267	346	295
Sin ga po	1.260	3.711	4.979
Thái Lan	183	372	637
<b>22 Cung cấp protêin hàng ngày - gam/người</b>			
In đô nê xi a	41	50	50
Ma lai xi a	52	58	58 <sup>(4)</sup>
Phi lip pin	47	53	52
Sin ga po	74	71	82 <sup>(4)</sup>
Thái Lan	49	46	49
<b>23 Cung cấp calo hàng ngày - calo/người</b>			
In đô nê xi a	1.970	2.420	2.670
Ma lai xi a	2.530	2.640	2.686 <sup>(4)</sup>
Phi lip pin	1.960	2.380	2.255
Sin ga po	12.800	2.650	2.892 <sup>(4)</sup>
Thái Lan	2.260	2.320	2.287

(1) Số liệu 1989

(5) 1976

(2) Bình quân thời kỳ 1987-1989

(6) 1987

(3) Kể cả vàng

(7) 81-83

(4) Số liệu 1988

# IN - DÔ - NÊ - XI - A

Diện tích: 1.904.569 Km<sup>2</sup>

Thủ đô: Ja - các - ta

## I. NHỮNG CHỈ TIÊU CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

	1970	1980	1989
Dân số - Triệu người	117,9	148,0	179,1
Thành thị	20,2	29,6	50,3
Nông thôn	97,7	118,4	128,8
Tỷ lệ số người đang làm việc trong các ngành kinh tế - so với dân số	37,9	37,3	39,4
Tỷ lệ số người làm việc trong nông nghiệp so với tổng số người làm việc %	66,3	57,2	49,3
Diện tích đất canh tác B.Q đầu người - ha	0,15	0,13	0,12
Tỷ lệ học sinh được vào các trường phổ thông cơ sở -%	77	100	118
Tỷ lệ biết đọc, biết viết -%	57	68	...
Lưu hành báo hàng ngày -tờ/người	...	15	14
Số máy thu hình -máy/người	1	20	40
Số người được phục vụ/1 thầy thuốc-người	26.510	11.408	9.464
Số người/một giường bệnh -người	1.650	1.488	1.814
Tỷ lệ người dân được cung cấp nước -%			
Thành thị	10	...	43
Nông Thôn	1	...	36
Tuổi thọ bình quân -năm	47	52	61
Chết của trẻ em sơ sinh (tính cho một nghìn lần sinh còn sống)	141	108	66
Tiêu dùng năng lượng b.q đầu người (tính theo kg than tiêu chuẩn)	115	230	274
Cung cấp Protein hàng ngày -gam/người	41	50	50
Cung cấp calo hàng ngày -calo/người	1.970	2.420	2.670

# IN-ĐÔ-NÊ-XIA

## 2. DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

	Dân số (Triệu người) (a)	Lực lượng lao động (Nghìn người)	Chia ra		Tỷ lệ
			Có việc làm	Thất nghiệp	Thất nghiệp(%)
1976	135,06	48.431	47.306	1.125	2,3
1977	138,2	49.443	48.315	1.128	2,3
1978	141,4	53.097	51.780	1.317	2,5
1979	144,7	52.730	51.004	1.726	3,3
1980	148,0	52.421	51.533	868	1,7
1981	151,3	60.762	59.123	1.639	2,7
1982	154,7	59.599	57.803	1.796	3,0
1983	158,1	58.993	57.811	1.182	2,0
1984	161,6	61.362	60.084	1.278	2,0
1985	164,6	63.826	62.458	1.368	2,1
1986	168,4	70.193	68.338	1.855	2,6
1987	172,0	72.245	70.403	1.842	2,5
1988	175,6	74.596	72.518	2.078	2,8
1989	179,1	75.508	73.425	2.083	2,8

(a) Số người có đến 1-7 hàng năm



# IN-ĐÔ-NÊ-XIA

## 3. LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO NGÀNH

*Ngàn người*

	Tổng số	Chia ra:		
		Nông nghiệp	Công nghiệp chế biến	Các ngành khác
1976	47.306	29.117	3.968	14.221
1977	48.315	29.694	4.171	14.450
1978	51.780	31.545	3.856	16.379
1979	51.004	32.661	5.464	12.879
1980	51.553	28.834	4.680	18.030
1981	59.123	36.336	4.727	18.060
1982	57.803	31.593	6.022	20.188
1983	57.811	32.014	5.339	20.458
1984	60.084	33.079	5.565	21.440
1985	62.458	34.142	5.796	22.720
1986	68.338	37.644	5.606	25.088
1987	70.403	38.722	5.818	25.863
1988	72.518	40.558	5.997	25.963
1989	73.425	41.284	7.335	24.806

# IN-ĐÔ-NÊ-XIA

## 4. TỔNG SẢN PHẨM QUỐC GIA (GNP) (Theo giá hiện hành)

	Tổng số (GNP) (tỷ Rupia)	Chia ra:		Cơ cấu - %	
		TSP quốc nội (GDP)	Thu nhập thuần túy từ nước ngoài	TSP quốc nội (GDP)	Thu nhập thuần túy từ nước ngoài
1976	14.984,2	15.466,7	-482,5	103,2	-3,2
1977	183.55,2	19.033,0	-677,8	103,7	-3,7
1978	21.879,3	22.746,0	-866,7	104,0	-4,0
1979	30.541,0	32.025,0	-1.484,4	104,9	-4,9
1980	43.435,0	45.445,7	-2.010,7	104,6	-4,6
1981	52.102,1	54.027,0	-1.924,9	103,7	-3,7
1982	57.675,1	59.632,6	-1.957,5	103,4	-3,4
1983	74.395,8	77.676,3	-3.280,5	104,4	-4,4
1984	85.702,4	89.885,1	-4.182,7	104,9	-4,9
1985	93.055,9	96.996,8	-3.940,9	104,2	-4,2
1986	98.490,1	102.682,6	-4.192,5	104,2	-4,2
1987	118.794,9	124.816,9	-6.022,0	105,1	-5,1
1988	135.098,6	142.020,3	-6.921,7	105,1	-5,1
1989	158.170,8	166.329,5	-8.158,7	105,2	-5,2

# IN-ĐÔ-NÊ-XIA

## 5. TỔNG SẢN PHẨM QUỐC GIA (GNP) (a) (theo giá cố định 1972-1983)

	Tổng số GDP (tỷ Rupia)	Chia ra:		Chỉ số (năm trước = 100%) %	
		TSP quốc nội (GDP)	Thu nhập thuần túy từ nước ngoài	GNP	Riêng GDP
1976	7.842,2	8.156,3	-314,1	...	106,9
1977	8.461,9	8.882,6	-420,1	107,9	108,9
1978	9.073,3	9.566,5	-493,2	107,2	107,7
1979	9.515,7	10.164,9	-649,2	104,9	106,3
1980	10.410,5	11.169,2	-758,7	109,4	109,9
1981	11.380,9	12.054,6	-673,7	109,3	107,9
1982	11.672,7	12.325,4	-652,7	102,6	102,2
1983	74.395,8	77.676,3	-3.280,5	-	104,2
1984	79.215,7	83.037,4	-3.821,7	106,5	106,9
1985	81.235,8	85.081,9	-3.846,1	-102,6	102,5
1986	86.278,3	90.080,5	-3.802,2	106,2	105,9
1987	90.270,1	94.517,8	-4.247,7	-104,6	104,9
1988	96.454,3	99.936,0	-3.481,7	106,8	105,7
1989	103.723,2	107.321,1	-3.597,9	107,5	107,4
1990	...	114.833,6	...	...	107,0

(a) Từ 1976 đến 1982 tính theo giá cố định 1972; từ 1983 tính theo giá cố định 1983

## IN-ĐÔ-NÊ-XIA

### 6. TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI (GDP) PHÂN THEO NGÀNH (Tinh theo giá hiện hành)

	1976	1980	1985	1989
	tỷ Rupia			
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>15.466,7</b>	<b>45.445,7</b>	<b>96.996,8</b>	<b>166.329,5</b>
<b>Phân theo ngành</b>				
Nông nghiệp	4.812,0	11.290,3	22.412,9	38.998,4
Khai khoáng	2.930,0	11.672,5	13.570,8	21.729,6
Công nghiệp chế biến	1.453	5.287	15.503,4	30.573,3
Điện, khí đốt và nước	98,1	225,1	395,9	1.008,3
Xây dựng	812,6	2.523,8	5.301,8	8.884,2
Thương nghiệp	2.551,9	6.390,9	15.416,8	28.314,1
Vận tải và bưu điện	662,6	1.965,3	6.100,3	9.085,0
Tài chính	525,4	1.951,8	6.271,2	10.705,7
Quản lý Nhà nước	1.074,3	3.142,3	7.925,1	11.174,2
Các ngành khác	546,5	995,8	3.998,6	5.856,7
	<i>Cơ cấu (tổng số = 100) - %</i>			
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo ngành</b>				
Nông nghiệp	31,1	24,8	23,1	23,4
Khai khoáng	18,9	25,7	14,0	13,1
Công nghiệp chế biến	9,4	11,6	16,0	18,4
Điện, khí đốt và nước	0,6	0,5	0,4	0,6
Xây dựng	5,3	5,6	5,5	5,4
Thương nghiệp	16,5	14,1	15,9	17,0
Vận tải và bưu điện	4,3	4,3	6,3	5,5
Tài chính	3,4	4,3	6,5	6,4
Quản lý Nhà nước	7,0	6,9	8,2	6,7
Các ngành khác	3,5	2,2	4,1	3,5

## IN-ĐÔ-NÊ-XIA

### 7. PHÂN PHỐI TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI (a) (Theo giá hiện hành)

*Tỷ Rupia*

	Tổng số	Trong đó:		Tích lũy tài sản cố định
		Tiêu dùng tư nhân	Tiêu dùng Nhà nước	
1976	15.466,7	10.572,3	1.590,5	3.204,9
1977	19.033,0	12.481,0	2.077,3	3.826,4
1978	22.746,0	15.184,5	2.658,9	4.670,7
1979	32.025,4	19.513,7	3.733,4	6.704,3
1980	45.445,7	27.502,9	4.688,2	9.485,2
1981	54.027,0	35.560,0	5.787,9	11.553,4
1982	59.632,6	41.670,3	6.831,7	13.467,1
1983	77.676,3	47.063,0	8.077,3	19.467,9
1984	89.885,1	54.066,5	9.121,5	20.136,1
1985	96.996,8	57.201,4	10.893,1	22.366,9
1986	102.682,6	63.355,3	11.328,7	24.781,9
1987	124.816,9	71.988,9	11.763,5	30.980,2
1988	142.020,3	81.045,3	12.755,8	36.802,6
1989	166.329,5	88.752,3	15.697,6	45.649,6

(a) Số còn lại trong các khoản trên là sai số thống kê giữa phương pháp tính sản xuất và phương pháp tính phân phối và chênh lệch xuất nhập khẩu

# IN-ĐÔ-NÊ-XIA

## 8. TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI (GDP) PHÂN THEO NGÀNH (a) (Theo giá cố định 1972/1983)

Tỷ Rupia

	Nông nghiệp	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến	Điện, khí đốt và nước	Xây cống
1976	2.943,7	952,3	930,0	46,3	384,5
1977	2.981,3	1.070,0	1.057,7	49,0	463,8
1978	3.134,8	1.048,8	1.235,0	56,9	528,9
1979	3.255,6	1.046,9	1.395,3	68,6	562,8
1980	3.424,9	1.034,6	1.704,6	77,9	639,3
1981	3.593,5	1.069,1	1.877,8	89,9	720,2
1982	3.669,8	939,8	1.900,7	105,5	757,8
1983	17.696,2	16.107,4	9.896,4	313,9	4.597,2
1984	18.512,6	17.120,1	12.078,8	324,0	4.393,8
1985	19.300,0	15.480,4	13.430,5	360,9	4.508,0
1986	19.799,1	16.308,6	14.678,1	429,8	4.609,0
1987	20.223,5	16.365,5	16.235,3	494,6	4.802,9
1988	21.168,3	15.892,8	18.182,3	548,9	5.259,1
1989	22.085,7	16.727,0	19.835,9	615,6	5.878,0

(a) Từ 1976 đến 1982 tính theo giá cố định 1972; từ 1983 tính theo giá cố định 1983

# IN-ĐỘ-NÊ-XIA

## 9. TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI (GDP) THEO NGÀNH (a) (Tính theo giá cố định 1972/1983)

*Tiếp theo*

	Thương nghiệp	Vận tải và bưu điện	Tài chính	Quản lý công cộng	Các ngành khác
1976	1.350,7	342,6	326,5	595,5	284,2
1977	1.438,2	438,7	403,4	689,8	290,1
1978	1.530,3	514,2	452,2	767,9	296,9
1979	1.681,1	559,8	485,7	805,1	304,0
1980	1.851,9	609,4	543,6	971,7	311,3
1981	2.042,6	676,9	590,1	1075,8	318,7
1982	2.158,8	716,6	635,8	1.114,5	326,1
1983	11.540,7	4.098,1	4.714,1	5.711,5	3.000,8
1984	11.811,0	4.443,1	5.240,5	5.996,7	3.116,8
1985	12.398,6	4.487,0	5.481,2	6.455,1	3.180,2
1986	13.398,6	4.668,4	6.028,2	6.862,1	3.298,6
1987	14.356,2	4.938,5	6.313,1	7.366,1	3.422,1
1988	15.656,8	5.211,5	6.514,4	7.932,1	3.569,8
1989	17.230,4	5.667,2	7.168,6	8.396,9	3.715,8

# IN-ĐÔ-NÊ-XIA

## 10. PHÂN PHỐI TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI (GDP) (a) (Theo giá cố định 1972/1983)

Tỷ Rupia

	Tổng số	Trong đó		
		Tiêu dùng tư nhân	Tiêu dùng Nhà nước	Tích lũy tài sản cố định
1976	8.156,3	6.153,5	896,7	1.749,2
1977	8.882,0	6.399,6	1.044,4	2.027,5
1978	9.566,5	6.879,5	1.228,2	2.332,9
1979	10.164,9	7.865,8	1.345,0	2.436,0
1980	11.169,2	8.867,7	1.489,6	2.896,0
1981	12.054,6	10.349,5	1.641,0	3.218,5
1982	12.325,4	10.697,5	1.776,1	3.636,7
1983	77.676,3	47.063,0	8.077,3	19.467,9
1984	83.037,4	48.942,2	8.353,0	18.296,5
1985	85.081,9	49.448,0	8.991,2	19.615,8
1986	90.080,5	50.530,0	9.241,3	21.421,7
1987	94.517,8	52.200,4	9.225,7	22.596,8
1988	99.936,0	54.225,0	9.924,3	25.200,9
1989	107.321,1	56.475,7	10.965,3	28.568,1

(a) Từ 1976 đến 1982 tính theo giá cố định 1972; từ 1983 tính theo giá cố định 1983



# IN-ĐÔ-NÊ-XIA

## 11. CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH

(Nhà nước Trung ương)

(Năm tài chính bắt đầu 1-4 hàng năm)

Tỷ Rupia

	Thu (a)	Chi	Bội thu (+)	Nguồn bù đắp bội chi	
			Bội chi (-)	Vay trong và ngoài nước	Dùng quỹ Phát hành
1976	2.906	3.684	-778	784	-6
1977	3.536	4.036	-770	773	-3
1978	4.266	5.299	-1.033	1.035	-2
1979	6.697	8.076	-1.379	1.381	-2
1980	10.227	11.716	-1.489	1.494	-5
1981	12.213	13.918	-1.705	1.709	-5
1982	12.418	14.356	-1.938	1.940	-2
1983	14.433	18.311	-3.878	3.882	-4
1984	15.905	19.381	-3.476	-3.478	-2
1985	19.253	22.824	-3.571	3.572	-1
1986	16.141	21.891	-5.750	5.752	-2
1987	20.803	26.959	-6.156	6.158	-2
1988	23.004	32.990	-9.986	9.991	-5
1989	28.740	38.165	-9.425	9.429	-4
1990	31.584	42.843	-11.259	11.289	-30

(a) Chỉ tính thu thường xuyên

# IN-ĐÔ-NÊ-XIA

## 12. THU THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC TRUNG ƯƠNG (Năm tài chính bắt đầu 1-4 hàng năm)

	Tổng số (tỷ Rupia)	Chia ra		Cơ cấu - %	
		Thuế	Ngoài thuế	Thuế	Ngoài thuế
1976	2.906	2.788	118	95,9	4,1
1977	3.536	3.392	144	95,9	4,1
1978	4.266	4.075	192	95,5	4,5
1979	6.697	6.510	187	97,2	2,8
1980	10.227	9.911	316	96,9	3,1
1981	12.213	11.876	337	97,2	2,8
1982	12.418	11.983	435	96,5	3,5
1983	14.433	13.914	519	96,4	3,6
1984	15.905	15.218	687	95,7	4,3
1985	19.253	17.761	1.492	92,3	7,7
1986	16.141	14.494	1.147	92,9	7,1
1987	20.803	18.826	1.977	90,5	9,5
1988	23.004	21.435	1.569	93,2	6,8
1989	28.740	26.678	2.062	92,8	7,2
1990	31.584	29.024	2.560	91,9	8,1

# IN-ĐO-NÊ-XIA

## 13. CHI NGÂN SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC TRUNG ƯƠNG THEO CHỨC NĂNG (Năm tài chính hết đến 1-4 hàng năm)

Tổng số (tỷ Rupia) (a)	Chia ra					
	Dịch vụ công cộng(b)	Bảo hiểm Quốc phòng	Bảo hiểm và phúc lợi xã hội	Hoạt động kinh tế	Các mục khác	
1976	2.054	79	60	48	1.460	407
1977	2.157	105	56	71	1.356	569
1978	2.555	107	159	79	1.609	601
1979	4.014	201	330	142	2.486	855
1980	5.916	309	479	218	3.596	1.314
1981	6.907	330	566	286	4.133	1.592
1982	8.165	437	477	259	5.325	1.667
1983	9.899	676	526	279	6.335	2.083
1984	9.952	414	702	320	6.164	2.352
1985	10.873	660	590	398	6.479	2.746
1986	8.332	396	554	326	4.524	2.532
1987	9.477	316	514	225	5.834	2.588
1988	12.251	900	555	338	7.188	3.270
1989	13.834	521	720	470	8.668	3.455
1990	16.225	589	982	592	9.295	4.767

(a) Chỉ tính chi phí phát triển

(b) Bao gồm luật lệ, qui định bộ máy Nhà nước và khoa học, kỹ thuật, nghiên cứu

# IN-ĐÓ-NÊ-XIA

## 14. CHỈ SỐ GIÁ

%

	Giá tiêu dùng (tại Jacata)		Giá	Chi số giảm
	4/1977 - 3/1978 = 100		buôn	phát GDP
	4 / 1988 - 3/1989 = 100		(1975=100)	(1973=100)
			(1983=100)	(1983=100)
	Chung	Lương		
		thực		
1976	89,8	88,2	110,0	189,6
1977	99,7	97,6	122,3	214,3
1978	107,8	105,3	133,7	237,8
1979	129,8	126,9	195,3	315,1
1980	149,8	144,7	254,3	406,9
1981	162,6	161,3	282,6	448,2
1982	177,2	169,2	301,8	483,8
1983	169,2	179,2	100,0	100,0
1984	219,2	201,2	111,9	108,2
1985	229,9	206,2	116,2	114,0
1986	242,5	224,0	115,9	114,0
1987	264,3	246,3	141,5	132,1
1988	283,8	277,3	149,3	142,1
1989	301,0	300,9	161,9	155,0
1990	112,3	109,2	178,1	...

# IN-ĐO-NÊ-XIA

## 15. LÃI SUẤT TIỀN GỬI VÀ CHO VAY

% cuối kỳ

	Lãi suất tiền gửi		
	Tiết kiệm nói chung (a)	6 tháng (b)	12 tháng
1976	18,00	12,00	15,00
1977	15,09	9,10	12,10
1978	15,00	6,00	9,00
1979	15,00	6,00	9,00
1980	15,00	6,00	9,00
1981	15,00	6,00	9,00
1982	15,00	6,00	9,00
1983	15,00	19,77	18,04
1984	15,00	18,40	19,11
1985	15,00	16,88	18,74
1986	15,02	15,35	15,72
1987	15,00	18,42	17,50
1988	15,00	17,75	18,49
1989	15,00	18,57	19,04
1990	...	19,63	18,58

(a) Tỷ lệ liên quan tới hướng trình tiết kiệm phát triển quốc gia (TABANAS)

(b) Tỷ lệ áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn trong Ngân hàng Nhà nước

# IN-ĐO-NÊ-XIA

## 16. CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN VẮNG LẠI VÀ TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI

	Cân đối tài khoản vãng lai triệu đô la Mỹ				Cân đối tài khoản vãng lai so với GDP (%)	Tỷ giá hối đoái (Rupia/đôla Mỹ)	
	Chia ra:					Cuối kỳ	Bình quân
	Tổng số	Cán cân thương mại	Hàng hóa dịch vụ và thu khác	Chuyển nhượng không hoàn lại			
1976	-908	1.798	-2.721	15	-2,5	415,0	415,0
1977	-50	3.285	-3.359	24	-0,1	415,0	415,0
1978	-1414	2.649	-4.077	14	-2,8	625,0	442,1
1979	980	5.909	-4.959	30	2,0	627,0	623,1
1980	3.011	9.171	-6.361	201	4,3	626,7	627
1981	-566	6.806	-7.622	250	0,7	644,0	631,8
1982	-5.324	1.893	-7.351	134	-6,1	692,5	661,4
1983	-6.338	963	-7.415	114	-7,7	694,0	909,3
1984	-1.856	5.707	-7.730	167	-2,2	1.074,0	1.205,9
1985	-1.923	5.822	-7.833	88	-2,3	1.125	1.110,6
1986	-3.911	2.458	-6.628	259	-5,1	1.641,0	1.282,6
1987	-2.098	4.674	-7.029	257	-2,9	1.650,0	1.643,8
1988	-1.397	5.678	-7.329	254	-1,7	1.731,0	1.685,7
1989	-1.108	6.664	-8.111	339	-1,2	1.797,0	1.770,1
1990	-2.369	6.098	-8.681	214	...	1.901,0	1.842,8

# IN-ĐÔ-NÊ-XIA

## 17. DỰ TRỮ QUỐC TẾ

*Triệu đôla Mỹ (số cuối kỳ)*

	Tổng số	Chia ra			SDR
		Vàng và hiện vật quý	Ngoại tệ	Dự trữ tại IMP	
1976	1.499	2	1.492	-	5
1977	2.516	7	2.400	83	26
1978	2.663	37	2.461	90	75
1978	4.167	105	3.795	97	170
1980	6.500	1.108	5.012	205	175
1981	6.075	1.062	4.521	228	264
1982	4.197	1.052	2.593	241	311
1983	4.815	1.096	3.639	76	4
1984	5.721	947	4.702	71	1
1985	5.880	906	4.838	80	56
1986	5.411	1.360	3.919	89	43
1987	6.911	1.319	5.483	103	6
1988	6.206	1.158	4.948	97	3
1989	6.497	1.044	5.357	95	1
1990	8.520	1.061	7.353	103	3

# IN-ĐÔ-NÊ-XIA

## 18. NỢ NƯỚC NGOÀI (Tính đến cuối năm)

*Triệu đô la Mỹ cuối kỳ*

	Tổng số	Chia ra				Ngắn hạn	Sử dụng tín dụng của IMP
		Dài hạn			Tư nhân không có bảo hiểm		
		Chia ra		Nhà nước có bảo hiểm			
		Tổng số	Tư nhân không có bảo hiểm				
1976	...	12.626	10.002	2.624	...	0	
1977	16.437	14.512	11.670	2.842	1.925	0	
1978	17.976	16.190	13.150	3.040	1.786	0	
1979	18.526	16.418	13.278	3.140	2.108	0	
1980	20.944	18.169	15.027	3.142	2.775	0	
1981	22.755	19.481	15.902	3.579	3.274	0	
1982	26.305	21.518	18.318	3.200	4.787	0	
1983	29.978	24.894	21.494	3.400	4.639	445	
1984	31.861	26.040	22.240	3.800	5.408	413	
1985	36.670	30.575	26.765	3.810	6.049	46	
1986	43.090	36.728	32.900	3.828	6.310	51	
1987	52.466	45.392	41.287	4.105	6.360	716	
1988	52.797	45.448	41.282	4.166	6.727	623	
1989	53.111	45.477	40.851	4.626	7.026	608	



# IN-ĐÔ-NÊ-XIA

## 19. TỔNG TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU

*Triệu đô la Mỹ*

	Xuất (Fob)	Nhập (cif)	Chênh lệch Xuất, nhập khẩu
1976	8.546	5.673	2.873
1977	10.853	6.230	4.623
1978	11.643	6.690	4.953
1979	15.590	7.202	8.388
1980	23.950	10.834	13.116
1981	25.165	13.272	11.893
1982	22.328	16.859	5.469
1983	21.146	16.352	4.794
1984	21.888	13.882	8.006
1985	18.587	10.259	8.328
1986	14.805	10.718	4.087
1987	17.136	12.370	4.766
1988	19.219	13.248	5.971
1989	22.159	16.360	5.799
1990	25.675	21.837	3.838

# IN-ĐÔ-NÊ-XIA

## 20. XUẤT, NHẬP KHẨU THEO SITC

*Triệu đôla Mỹ*

	1976	1980	1985	1989	1990
<b>Xuất khẩu</b>					
Lương thực, thực phẩm tươi sống	589	1.291	1.383	2.073	2.293
Đồ uống và thuốc hút	40	61	49	115	136
Nguyên liệu thô, trừ nhiên liệu	1.582	3.569	1.403	1.885	1.969
Nhiên liệu khai khoáng v.v...	6.004	17.785	12.757	8.760	11.239
Dầu mỡ động, thực vật	145	285	414	458	420
Hóa chất	28	84	210	489	621
Hàng công nghiệp chế biến chính	74	615	1.804	6.176	5.644
Máy móc thiết bị vận tải	53	109	98	196	367
Hàng đã chế biến khác	27	120	437	1.748	2.864
Hàng hóa không phân loại	5	32	31	259	122
<b>Nhập khẩu</b>					
Lương thực, thực phẩm tươi sống	782	1.285	556	911	852
Đồ uống và thuốc hút	19	42	21	34	54
Nguyên liệu thô trừ nhiên liệu	198	419	729	1.674	1.885
Nhiên liệu khai khoáng v.v...	440	1.754	1.288	1.253	1.937
Dầu mỡ động, thực vật	4	9	36	151	25
Hóa chất	542	1.255	1.917	2.873	3.394
Hàng công nghiệp chế biến chính	1.222	2.053	1.718	2.638	3.553
Máy móc thiết bị vận tải	2.310	3.634	3.618	6.182	9.328
Hàng đã chế biến khác	154	285	331	634	797
Hàng hóa không phân loại	3	27	46	10	12

# IN-ĐÔ-NÊ-XIA

## 21. KHU VỰC XUẤT NHẬP KHẨU CHÍNH

*Triệu đô la Mỹ*

	1976	1980	1985	1989
<b>TỔNG XUẤT KHẨU</b>	<b>8.546,4</b>	<b>21.909,4</b>	<b>18.596,5</b>	<b>21.936,2</b>
Châu Á	4.537,9	14.095,3	11.813,7	13.866,2
- Nhật Bản	3.565,1	10.792,5	8.593,5	9.252,4
- Singapore	643,8	2.483,7	1.625,6	1.809,1
Ách Âu	658,2	1.471,1	1.203,3	2.411,5
- Hà Lan	227,4	414,7	392,0	679,3
- CHLB Đức	201,6	389,1	254,9	486,6
Trung Đông	15,4	77,1	240,4	573,2
- Iraq	9,1	37,1	3,1	102,5
- Ả rập Ai cập	3,9	15,8	22,5	45,2
Bắc và Trung Mỹ	3.100,0	5.147,8	4.403,8	3.619,9
- Mỹ	2.451,7	4.303,4	4.040,2	3.474,9
- Canada	17,7	27,6	46,2	108,0
Nam Mỹ	...	138,5	8,1	8,3
- Bra-xin	...	138,3	7,7	1,3
- Vê-nê-xu-ê-la	...	...	0,4	0,3
Châu Phi	16,1	40,0	138,1	163,7
- Kê-ni-a	13,4	33,6	5,5	10,5
- An giê ri	...	0,5	60,7	68,8
Châu Đại Dương	34,4	441,1	224,4	437,5
- O-xtrây-li-a	31,2	339,1	149,2	372,3
- Niu Di lan	3,2	102,0	74,8	58,4
Các nước khác	184,4	489,5	564,7	855,9

# IN-ĐỒ-NÊ-XIA

*Tiếp biểu 21*  
*Triệu đô la Mỹ*

	1976	1980	1985	1989
<b>TỔNG NHẬP KHẨU</b>	<b>5.674,0</b>	<b>10.837,3</b>	<b>10.274,8</b>	<b>16.466,9</b>
Châu Á	2.780,9	5.444,7	4.164,6	6.690,4
- Nhật Bản	1.485,3	3.413,1	2.644,4	3.832,3
- Sing ga po	550,0	936,3	839,1	1.038,0
Tây Âu	1.300,0	1.673,7	2.045,3	3.108,6
- CHLB Đức	485,0	685,2	677,1	918,4
- Anh	176,1	261,1	300,4	359,4
Trung Đông	12,5	978,0	919,1	807,1
- Ả rập Xe ut	2,3	964,7	882,4	225,1
- Ả rập Ai cập	0,1	2,8	2,8	2,8
Bắc và Trung Mỹ	1.046,4	1.523,5	1.970,7	2.593,4
- Mỹ	987,8	1.409,0	1.720,9	2.216,4
- Canada	54,6	96,9	198,1	310,5
Nam Mỹ	11,0	52,4	138,9	376,6
- Bra-xin	6,2	41,8	73,0	287,8
- Ac-hen-ti-na	4,3	8,8	40,8	18,0
Châu Phi	56,7	127,2	158,7	179,5
- Ma-đa-gat-ca	5,0	4,1	17,2	...
- Tan-da-ni-a	39,5	59	33,9	2,3
Châu Đại Dương	211,8	453,1	529,6	1.041,9
- Ô-xtrây-li-a	189,9	377,6	460,5	943,9
- Niu Di lân	21,9	75,5	68,8	97,7
Các nước khác	254,7	584,7	347,9	1.669,4

(a) Số liệu có khác với biểu "xuất nhập khẩu" do một số khoản xuất nhập khẩu không tách được theo tính chất thương mại.

# IN-ĐÔ-NÊ-XIA

## 22. MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHÍNH

*Triệu đô la Mỹ*

	Dầu và sản phẩm dầu	Gỗ	Cao su	Cà phê	Thiếc
1976	6.004	780	530	238	165
1977	7.298	954	588	599	250
1978	7.438	995	716	491	286
1979	8.871	1.797	937	614	404
1980	15.595	1.852	1.165	658	510
1981	18.164	874	828	346	461
1982	15.493	548	602	342	379
1983	13.558	342	844	427	316
1984	12.477	358	949	565	275
1985	9.083	235	717	556	247
1986	5.501	271	712	818	153
1987	6.157	399	958	535	159
1988	5.042	576	1.243	550	186
1989	6.062	668	1.014	482	254
1990	7.404	110	855	369	174

## IN-ĐÔ-NÊ-XIA

### 23. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ LOẠI CÂY CHỦ YẾU

	Chỉ số giá trị S.lượng nông nghiệp (1979 -1981) = 100	Sản lượng một số cây trồng chính (nghìn tấn)			
		Lúa	Ngô	Sắn	Khoai lang
1976	81,0	23.301	2.572	12.191	2.381
1977	82,7	23.347	3.143	12.488	2.460
1978	87,7	25.771	4.029	12.902	2.083
1979	92,7	26.283	3.606	13.751	2.194
1980	100,8	29.652	3.991	13.726	2.074
1981	106,5	32.774	4.509	13.301	2.094
1982	107,2	33.584	3.235	12.988	1.676
1983	114,9	35.303	5.087	12.103	2.213
1984	125,2	38.136	5.288	14.167	2.157
1985	128,2	39.033	4.330	14.057	2.161
1986	139,1	39.727	5.920	13.312	2.091
1987	139,1	40.078	5.156	14.356	2.013
1988	145,8	41.677	6.652	15.471	2.159
1989	153,2	44.726	6.193	17.117	2.224
1990	156,2	45.270	6.766	15.591	1.962

# IN-ĐO-NÊ-XIA

Tiếp biểu 23

	Lạc	Dậu tương	chuối	Du đủ
1976	341	522	1.200	223
1977	409	523	1.700	230
1978	446	617	1.378	220
1979	424	680	1.622	264
1980	470	653	1.977	315
1981	475	704	2.501	312
1982	437	521	2.633	295
1983	460	536	1.781	240
1984	535	769	1.992	269
1985	528	870	1.909	255
1986	642	1.227	2.079	260
1987	533	1.161	2.281	270
1988	589	1.270	2.308	346
1989	620	1.315	2.350	347
1990	643	1.427	...	...

## IN-ĐÔ-NÊ-XIA

### 24. NĂNG SUẤT MỘT SỐ CÂY TRỒNG CHÍNH

	<i>Kg/ha</i>				
	1975	1980	1988	1989	1990
Lúa	2.630	3.293	4.111	4.284	4.385
Ngô	1.187	1.459	1.953	2.104	2.127

### SỐ ĐẦU CON GIA SÚC, GIA CẦM

	<i>Nghìn con</i>			
	1976	1980	1985	1987
Trâu	2.284	2.457	2.838	2.936
Bò	6.331	6.543	6.480	6.470
Cừu	3.603	4.124	4.885	5.209
Lợn	2.947	3.155	5.371	6.216
Ngựa	631	616	698	715
Đê	2.284	2.457	2.838	2.936 (1)

(1) 1986

### 25. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

		1976	1980	1985	1989	1990
Điện	Triệu Kwh	4.646	14.234	29.978	37.010	29.431
Than	Nghìn tấn	193	304	1.942	4.533	5.603
Dầu thô	Triệu tấn	74,2	77,6	67,7	70,1	71,2
Khí thiên nhiên	Nghìn Terafua	14,7	607,2	937,4	1319,7(1)	...
Quặng thiếc	Nghìn tấn	24,5	39,5	21,5	31,2	30,5
Quặng đồng	"	223,3	186,1	233,4	331,5	437,3
Quặng niken	"	328,9	1.537,4	961,9	2.020,9	2.192,0
Xi măng	"	809,7	5.817,8	9.939,7	15.659,4	15.971,9
Phân bón	"	666,3	2.745,9	5.264,0	6.692,9	6.991,0
Giấy	"	49,7	78,2	96,7	...	...

(1) 1988



# IN-ĐÔ-NÊ-XIA

## 26. GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA

		1975	1980	1985	1988
<b>Giáo dục</b>					
Số trường mẫu giáo	Trường	12.935 <sup>(1)</sup>	19.868	26.419	36.190
Số trường phổ thông cơ sở và phổ thông trung học	Nghìn trường	72,8 <sup>(2)</sup>	128,9 (2)	168,5(2)	167,6(2)
Số giáo viên phổ thông cơ sở và phổ thông trung học	Nghìn người	603,3 <sup>(2)</sup>	1.172,6	1.802,7	2.067,8
Số học sinh mẫu giáo"		579,9 <sup>(1)</sup>	1.005,2	1.258,5	1.568,4
Số học sinh phổ thông cơ sở và trung học	Nghìn người	21.346,7	31.258,9	39.376,2	41.823,9
Số học sinh đại học	"	278,2	565,5(3)	980,1(4)	...
<b>Y tế</b>					
Số bệnh viện	Cái	1.138	1.208	1.408(6)	1.474
Số giường bệnh	Nghìn giường	82,9	98,5	111,3(6)	114,8
Số dân b.q một giường bệnh	người	1.586	1.488	1.510	...
Số bác sỹ	Nghìn người	9,0	12,9	21,5(6)	23,1 <sup>(7)</sup>
Số dân b.q một bác sỹ	Người	14.652	11.408	7.821	7.589
<b>Văn hóa.</b>					
Số tờ báo hàng ngày	Tờ	60	84(5)	61(6)	60
Số bản báo cáo hàng ngày y	Nghìn bản	2.200	2.281(5)	2.733(6)	3.716
Số bản báo cáo hàng ngày b.q một nghìn dân	Tờ	16	16(5)	16(6)	21
Số phim dài sản xuất	Bộ	41	73	63	...
Số máy thu thanh	Triệu cái	5,0	15,0	19,5	26,0
Số máy thu hình	"	0,3	3,0	6,4	10,0

(1) 1976

(5) 1979

(2) Chỉ kể phổ thông cơ sở

(6) 1986

(3) 1981

(7) 1987

(4) 1984

# LIÊN BANG MA-LAI-XI-A

Diện tích 329.749 Km<sup>2</sup>

Thủ đô Qua la lăm pơ

## 1. NHỮNG CHỈ TIÊU CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

	1970	1980	1989
Dân số - Triệu người	10,4	13,8	17,4
Thành thị	2,8	4,0	7,2
Nông thôn	7,6	9,8	10,2
Tỷ lệ số người đang làm việc trong các ngành kinh tế - % so với dân số	34,0	38,8	40,3
Tỷ lệ số người làm việc trong nông nghiệp so với tổng số người làm việc	53,8	41,6	33,0
Diện tích đất canh tác B.Q đầu người -ha	0,36	0,31	0,29(a)
Tỷ lệ học sinh được vào các trường phổ thông cơ sở - %	88	94	102
Tỷ lệ biết đọc biết viết - %	58	70	73
Lưu hành báo hàng ngày - tờ/ngìn người	75	169	173
Số máy thu hình - máy/ngìn người	22	88	137(b)
Số người được phục vụ/1 thầy thuốc - người	4.302	3.568	1.935
Số người/một giường bệnh - người	388	668	400
Tỷ lệ người dân được cung cấp nước			
Thành thị	100	90	96
Nông thôn	1	49	76
Tuổi thọ bình quân - năm	64	68	70
Chết của trẻ em sơ sinh (tính cho một nghìn lần sinh còn sống)	39	24	23
Tiêu dùng năng lượng B.Q đầu người (tính theo Kg than tiêu chuẩn)	558	882	1.379
Cung cấp prôtêin hàng ngày - gam/người	52	58	58 (a)
Cung cấp calo hàng ngày - calo/người	2.530	2.640	2.686(a)

(a) 1988

(b) 1987

# MA-LAI-XI-A

## 2. DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

	Dân số (Triệu người)	Lực lượng lao động (nghìn người)	Trong đó:		Tỷ lệ thất nghiệp (%)
			Có việc làm	Thất nghiệp	
1976	12,2	4.662	4.376	286	6,1
1977	12,6	4.765	4.476	289	6,1
1978	12,9	4.802	4.542	260	5,4
1979	13,3	4.955	4.700	255	5,2
1980	13,8	5.122	4.835	287	5,6
1981	14,1	5.312	5.061	251	4,7
1982	14,5	5.500	5.247	253	4,6
1983	14,9	5.727	5.429	298	5,2
1984	15,3	5.907	5.565	342	5,8
1985	15,7	6.039	5.625	417	6,9
1986	16,1	6.222	5.707	516	8,3
1987	16,5	6.409	5.881	526	8,2
1988	16,9	6.622	6.088	536	8,1
1989	17,4	6.834	6.351	483	7,1
1990	17,8	7.046	6.603	443	6,3

(a) Số có đến 1-7 hàng năm

# MA-LAI-XI-A

## 3. LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO NGÀNH

*nghìn người*

Tổng số	Chia ra:			
	Nông nghiệp	Công nghiệp chế biến	Khai khoáng	Các ngành khác
1976	1.908	623	88	1.757
1977	4.476	1.941	663	1.784
1978	4.542	1.968	665	1.829
1979	4.700	1.999	707	1.913
1980	4.835	1.800	749	2.224
1981	5.061	1.782	789	2.431
1982	5.247	1.730	816	2.646
1983	5.429	1.711	841	2.828
1984	5.565	1.724	879	2.915
1985	5.625	1.760	855	2.965
1986	5.707	1.807	861	3.002
1987	5.881	1.876	921	3.048
1988	6.088	1.908	1.013	3.129
1989	6.351	1.958	1.079	3.276
1990	6.603	1.975	1.159	3.430

## MA-LAI-XI-A

### 4. TỔNG SẢN PHẨM QUỐC GIA (GNP) (Theo giá hiện hành)

	Tổng số (GNP) (Triệu ringgit)	Chia ra:		Cơ cấu -%	
		TSP quốc nội (GDP)	Thu nhập thuần túy từ nước ngoài	TSP quốc nội (GDP)	Thu nhập thuần túy từ nước ngoài
1976	26.988	28.085	-1.097	104,1	-4,1
1977	31.064	32.340	-1.276	104,1	-4,1
1978	36.186	37.886	-1.700	104,7	-4,7
1979	44.354	46.424	-2.027	104,6	-4,6
1980	51.390	53.308	-1.918	103,7	-3,7
1981	55.602	57.613	-2.011	103,6	-3,6
1982	59.710	62.599	-2.889	104,8	-4,8
1983	66.033	70.444	-4.411	106,7	-6,7
1984	74.182	79.550	-5.368	107,2	-7,2
1985	71.962	77.470	-5.508	107,6	-7,6
1986	66.814	71.594	-4.780	107,2	-7,2
1987	74.679	79.625	-4.946	106,6	-6,6
1988	85.796	90.861	-5.065	105,9	-5,9
1989	96.447	101.536	-5.089	105,3	-5,3
1990	109.219	114.979	-5.760	105,3	-5,3

# MA-LAI-XI-A

## 5. TỔNG SẢN PHẨM QUỐC GIA (GNP) <sup>(a)</sup> (Theo giá cố định 1970-1978)

	Tổng số GNP (triệu ringgit)	Chia ra:		Chỉ số (Năm trước = 100)	
		TSP quốc nội (GDP)	Thu nhập thuần túy từ nước ngoài	Tổng số GNP	TSP quốc nội GDP
1976	18.731	19.373	-642	...	111,6
1977	20.146	20.875	-729	107,6	107,8
1978	36.186	37.886	-1.700	...	106,7
1979	39.494	41.428	-1.934	109,1	109,3
1980	42.950	44.512	-1.562	108,8	107,4
1981	46.174	47.601	-1.427	107,5	106,9
1982	48.309	50.445	-2.136	104,6	106,0
1983	50.159	53.583	-3.424	103,8	106,2
1984	53.514	57.742	-4.228	106,7	107,8
1985	52.838	57.093	-4.255	98,7	98,9
1986	54.154	57.750	-3.596	102,5	101,0
1987	57.164	60.863	-3.699	105,6	105,4
1988	62.611	66.296	-3.687	109,5	108,9
1989	68.621	72.134	-3.513	109,6	108,8
1990	75.049	78.889	-3.840	109,4	109,4

Năm 1976-1977 tính theo giá cố định 1970; từ 1978-1990 tính theo giá cố định 1978

## MA-LAI-XI-A

### 6. PHÂN PHỐI TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI (theo giá hiện hành)

*Triệu ringgit*

Tổng số	Trong đó:					
	Tiêu dùng tư nhân	Tiêu dùng Nhà nước	Tích lũy tài sản cố định	Gia tăng tòn kho	Chênh lệch xuất, nhập khẩu	
1976	28.085	14.715	4.301	6.206	-71	2.934
1977	32.340	16.812	5.388	7.465	247	2.428
1978	37.886	19.584	6.090	9.381	723	2.108
1979	46.424	22.406	6.475	12.250	1.173	4.120
1980	53.308	26.946	8.811	16.597	-380	1.334
1981	57.613	30.594	10.425	20.759	-602	-3.563
1982	62.599	33.226	11.469	22.745	613	-5.454
1983	70.444	36.458	11.015	25.213	1.253	-3.485
1984	79.550	39.594	11.741	25.391	1.306	1.518
1985	77.470	40.283	11.844	23.124	-1.757	3.976
1986	71.594	36.499	12.127	18.865	-261	4.364
1987	79.625	37.685	12.239	18.280	175	11.246
1988	90.861	44.856	12.997	21.922	1.662	9.424
1989	101.536	52.930	14.180	30.248	-173	4.351
1990	114.979	60.340	15.295	37.855	-731	2.220

Số còn lại trong các khoản trên là sai số thống kê giữa phương pháp tính sản xuất và phương pháp tính phân phối.

## MA-LAI-XI-A

### 7. TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI (GDP) PHÂN THEO NGÀNH (theo giá cố định 1970 -1978) (a)

*triệu ringgit*

	Nông nghiệp	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến	Điện, khí đốt và nước	Xây dựng
1976	5.392	955	3.377	400	713
1977	5.519	967	3.735	442	800
1978	9.514	3.912	7.190	530	1.572
1979	10.060	4.587	8.003	584	1.761
1980	10.190	4.487	8.742	640	2.066
1981	10.684	4.289	9.155	689	2.367
1982	11.393	4.617	9.671	721	2.598
1983	11.302	5.344	10.429	798	2.867
1984	11.624	6.074	11.711	890	2.988
1985	11.855	5.958	11.263	948	2.738
1986	12.347	6.368	12.111	1.027	2.354
1987	13.216	6.408	13.734	1.109	2.077
1988	13.928	6.803	16.151	1.211	2.133
1989	14.736	7.385	18.089	1.344	2.380
1990	15.282	7.739	20.947	1.499	2.737

(a) Từ 1976 đến 1977 tính theo giá cố định 1970, từ 1978 đến 1990 tính theo giá cố định 1978.



## MA-LAI-XI-A

### 8. TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI (GDP) THEO NGÀNH (tính theo giá cố định 1970-1978) (a)

*Tiếp theo biểu 7*

	Thương nghiệp	Vận tải và bưu điện	Tài chính	Quản lý công cộng	Các ngành khác
1976	2.405	1.153	1.552	2.420	1.006
1977	2.592	1.290	1.675	2.719	1.136
1978	4.156	1.867	3.177	4.106	1.863
1979	4.669	2.107	3.434	4.375	1.850
1980	5.384	2.543	3.686	4.563	2.213
1981	5.694	2.847	3.952	5.649	2.275
1982	6.104	2.983	4.226	6.027	2.105
1983	6.583	3.138	4.569	6.328	2.225
1984	7.107	3.464	4.891	6.817	2.176
1985	6.911	3.630	5.121	6.957	1.711
1986	6.147	3.851	5.078	7.253	1.214
1987	6.423	4.055	5.483	7.543	815
1988	6.988	4.412	6.088	7.819	765
1989	7.748	4.855	6.770	8.132	695
1990	8.678	5.390	7.582	8.457	578

(a) Từ 1976 đến 1977 tính theo giá cố định 1970; từ 1978 đến 1990 tính theo giá cố định 1978

## MA-LAI-XI-A

### 9. PHÂN PHỐI TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI (GDP) (theo giá cố định 1970-1978) (a)

*Triệu ringgit*

Trong đó:						
Tổng số	Tiêu dùng tư nhân	Tiêu dùng Nhà nước	Tích lũy tài sản cố định	Gia tăng tồn kho	Chênh lệch xuất - nhập khẩu	
1976	19.373	10.304	3.382	4.133	-38	1.582
1977	20.875	11.283	3.714	4.736	275	867
1978	37.886	19.584	6.090	9.381	723	2.108
1979	41.428	21.698	6.195	11.170	285	2.080
1980	44.512	24.445	7.750	13.931	-320	-1.295
1981	47.601	25.686	8.784	16.450	-499	-2.820
1982	50.445	26.531	9.552	17.767	493	-3.898
1983	53.583	27.376	9.989	19.193	446	-3.421
1984	57.742	29.142	9.500	19.761	953	-1.614
1985	57.093	29.242	9.417	17.888	-1.262	1.808
1986	57.750	26.315	9.536	14.601	-211	7.510
1987	60.863	26.857	9.676	13.954	62	10.314
1988	66.298	31.189	10.149	16.084	1.223	7.653
1989	72.134	35.643	10.920	21.212	-130	4.489
1990	78.889	39.373	11.559	25.404	-531	3.084

(a) Từ 1976 đến 1977 tính theo giá cố định 1970; từ 1978 đến 1990 tính theo giá cố định 1978

# MA-LAI-XI-A

## 10. CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH (Tài chính Nhà nước liên bang)

*Triệu ringgit*

	Thu	Chi	Bội thu (+) bội chi (-)	Nguồn bù đắp bội chi		
				Vay trong nước	Vay nợ viện trợ nước ngoài	Dùng quĩ phát hành
1976	6.201	8.206	-2.005	1.636	638	-277
1977	7.839	10.615	-2.776	1.884	269	613
1978	8.923	11.822	-2.899	1.164	541	1.191
1979	10.637	14.322	-3.685	2.508	679	496
1980	14.059	21.163	-7.104	2.311	310	4.482
1981	16.029	27.044	-11.015	4.072	3.419	3.288
1982	16.986	28.157	-11.171	6.047	4.894	229
1983	18.961	28.044	-9.183	4.503	4.569	107
1984	21.138	28.213	-7.075	3.156	3.093	780
1985	21.501	27.208	-5.705	3.591	956	1.148
1986	20.128	27.634	-7.506	4.930	1.348	1.117
1987	18.773	24.926	-6.153	8.693	-2.438	-102
1988	23.154	27.044	-3.890	7.854	-3.095	-869
1989	27.268	32.528	-5.260	2.474	-1.038	3.768
1990	30.219	37.016	-6.797	3.793	-845	3.849

# MA-LAI-XI-A

## 11. THU THUỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC TRUNG ƯƠNG (tài chính Nhà nước liên bang)

	Tổng số (triệu ringgit)	Chia ra :		Cơ cấu -%	
		Thuế	Ngoài thuế	Thuế	Ngoài thuế
1976	6.157	5.491	666	89,2	10,8
1977	7.760	7.071	689	91,1	8,9
1978	8.841	8.007	834	90,6	9,4
1979	10.505	9.509	996	90,5	9,5
1980	13.926	12.794	1.132	91,9	8,1
1981	15.806	13.419	2.387	84,9	15,1
1982	16.690	13.475	3.215	80,7	19,3
1983	18.608	16.299	2.309	87,6	12,4
1984	20.805	17.649	3.156	84,8	15,2
1985	21.115	17.933	3.182	84,9	15,1
1986	19.518	14.683	4.835	75,2	24,8
1987	18.143	12.474	5.669	68,7	31,3
1988	21.967	14.708	7.259	66,9	33,1
1989	25.273	16.674	8.599	66,0	34,0
1990	27.219	19.835	7.384	72,9	27,1

## MA-LAI-XI-A

### 12. CHI NGÂN SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC TRUNG ƯƠNG THEO CHỨC NĂNG (a)

(không kể chi cho vay và số dư bù chi)

*Triệu rínggit*

	Tổng số	Dịch vụ Công cộng (b)	Chia ra			
			Quốc phòng	Bảo hiểm và phúc lợi xã hội(c)	Hoạt động kinh tế	Các mục khác
1976	8.206	884	1.654	351	1.996	3.321
1977	10.615	1.199	1.987	382	2.622	4.425
1978	11.822	1.061	2.183	541	3.220	4.817
1979	14.322	1.172	2.547	582	3.182	6.839
1980	21.163	1.739	3.389	968	5.726	9.341
1981	27.044	2.030	4.693	1.182	8.205	10.934
1982	28.157	2.493	5.140	1.306	7.965	11.253
1983	28.044	2.484	4.712	1.229	7.466	12.153
1984	28.213	2.479	4.331	1.289	6.895	13.219
1985	27.208	2.978	3.906	1.362	6.029	12.933
1986	27.634	3.367	3.788	1.536	6.253	12.690
1987	24.926	3.523	3.574	1.429	4.825	11.575
1988	27.044	3.361	3.700	1.661	5.582	12.740
1989	32.528	...	...	...	...	...
1990	37.016	...	...	...	...	...

(a) Tài chính Nhà nước liên bang

(b) Gồm trợ cấp cho bang, đóng góp cho các tổ chức quốc tế, chi cho quỹ dự phòng, quỹ phúc lợi, không kể chi cho vay

(c) Gồm tiền hưu, chi phúc lợi, thể thao, lao động, quản lý địa phương, nhà ở, mà không tách được trong khoản chi thường xuyên.

# MA-LAI-XI-A

## 13. CHỈ SỐ GIÁ

	Giá tiêu dùng (1980=100)		Giá sản xuất (1978=100)	Chỉ số giảm phát GDP (1978=100)
	Chung	Lương thực		
1976	82,6	85,0	...	145,0
1977	86,5	89,5	...	154,9
1978	90,4	93,3	100,0	100,0
1979	93,6	95,7	111,6	112,1
1980	100,0	100,0	122,3	119,8
1981	109,7	111,6	127,0	121,0
1982	116,0	112,6	123,9	124,1
1983	120,3	121,0	126,6	131,5
1984	124,6	125,1	131,0	137,8
1985	125,1	122,1	128,2	135,7
1986	125,8	122,4	120,3	124,0
1987	126,8	121,8	124,7	130,8
1988	130,0	126,4	133,9	137,0
1989	133,7	131,1	139,3	140,8
1990	137,8	136,6	...	145,7

# MA-LAI-XI-A

## 14. LÃI SUẤT TIỀN GỬI VÀ CHO VAY

*% cuối kỳ*

	Lãi suất tiền gửi		
	Tiết kiệm nói chung	6 tháng	12 tháng
1976	5,50	6,00	7,50
1977	5,20	5,71	6,92
1978	5,00	5,75	6,50
1979	5,00	5,75	6,75
1980	5,25	6,54	7,42
1981	6,33	9,67	9,92
1982	6,58	9,94	10,42
1983	6,25	8,25	8,75
1984	6,50	9,52	9,64
1985	6,65	9,06	9,27
1986	6,00	7,17	7,42
1987	4,04	4,00	4,50

# MA-LAI-XI-A

## 15. CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN VẮNG LAI VÀ TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI

	Cân đối tài khoản vãng lai (triệu đô la Mỹ)				Cân đối tài khoản vãng so với GDP %	Tỷ giá hối đổi Ringgit /đô la Mỹ	
	Tổng Số	Cán cán thương mại	Hàng hóa dịch vụ và thu khác	Chuyển nhượng không hoàn lại		Cuối kỳ	Bình quân
1976	580	1.465	-845	-40	5,5	2,54	2,54
1977	436	1.519	-1.051	-32	3,4	2,37	2,46
1978	107	1.593	-1.441	-45	0,7	2,21	2,32
1979	928	3.156	-220	-8	4,6	2,19	2,19
1980	-284	2.406	-2.670	-20	-1,2	2,22	2,18
1981	-2.444	-105	-2.350	-34	-10,1	2,24	2,30
1982	-3.601	-753	-2.816	-32	-14,1	2,32	2,33
1983	-3.497	432	-3.920	-9	-12,3	2,33	2,32
1984	-1.672	2.981	-4.614	-39	-5,3	2,42	2,34
1985	-613	3.577	-4.184	-6	-2,1	2,43	2,48
1986	-122	3.246	-3.405	37	-0,5	2,60	2,58
1987	2.635	5.835	-3.338	138	8,9	2,49	2,52
1988	1.816	5.546	-3.880	150	5,5	2,72	2,62
1989	-175	3.899	-4.151	77	-0,5	2,70	2,71
1990	-1.231	2.466	-3.775	78	-3,0	2,70	2,70



# MA-LAI-XI-A

## 16. DỰ TRỮ QUỐC TẾ

*Triệu đôla Mỹ (số cuối kỳ)*

	Tổng số	Chia ra			SDR
		vàng và hiện vật quý	Ngoại tệ	Dự trữ tại IMP	
1976	2.472	68	2.266	62	76
1977	2.858	74	2.688	64	32
1978	3.329	86	3.123	70	50
1979	4.013	98	3.711	89	115
1980	4.492	104	4.114	149	125
1981	4.193	95	3.816	136	146
1982	3.858	90	3.509	129	130
1983	3.869	85	3.509	167	108
1984	3.803	80	3.470	156	97
1985	5.002	90	4.621	175	116
1986	6.127	100	5.697	195	135
1987	7.552	117	7.055	217	163
1988	6.637	111	6.134	231	161
1989	7.892	109	7.393	223	167
1990	...	...	...	233	194

# MA-LAI-XI-A

## 17. NỢ NƯỚC NGOÀI (Tính đến cuối năm)

*Triệu đô la Mỹ cuối kỳ*

	Tổng số	Chia ra			Ngắn hạn	Sử dụng tín dụng của IMF
		Dài hạn				
		Chia ra		Tổng số		
		Nhà nước có bảo hiểm	Tư nhân không có bảo			
1976	...	2.268	1.607	661	...	...
1977	...	2.830	2.007	823	...	...
1978	...	3.356	2.542	814	...	...
1979	...	4.024	3.026	998	...	...
1980	6.611	5.256	4.007	1.248	1.355	0
1981	9.225	7.380	5.743	1.637	1.624	221
1982	13.397	11.400	8.202	3.198	1.723	274
1983	17.965	14.608	11.876	2.731	3.027	330
1984	18.801	16.013	13.238	2.775	2.531	258
1985	20.387	17.584	14.624	2.960	2.685	118
1986	21.888	19.475	16.584	2.891	2.413	0
1987	22.758	20.732	18.122	2.610	2.026	0
1988	20.400	18.300	15.960	2.340	2.100	0
1989	18.576	15.837	14.460	1.377	2.738	0

# MA-LAI-XI-A

## 18. XUẤT, NHẬP KHẨU

*triệu ringgit*

	Xuất (fob)	Nhập (cif)	chênh lệch xuất, nhập khẩu
1976	13.442	9.713	3.729
1977	14.959	11.165	3.794
1978	17.074	13.646	3.428
1979	14.222	17.161	7.061
1980	28.172	23.451	4.721
1981	27.109	26.604	505
1982	28.108	29.023	-915
1983	32.771	30.795	1.976
1984	38.647	32.926	5.721
1985	38.017	30.438	7.579
1986	35.319	27.921	7.397
1987	45.225	31.934	13.291
1988	55.260	43.293	11.967
1989	67.824	60.858	6.966
1990	71.943	71.568	374

## MA-LAI-XI-A

### 19. MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHÍNH

*Triệu ringgit*

	Cao su	Thiếc	Gỗ tròn gỗ xẻ	Dầu cọ	Dầu thô và dầu sơ lọc
1976	3.117	1.526	2.362	1.155	1.765
1977	3.380	1.704	2.367	1.680	1.999
1978	3.601	2.022	2.528	1.871	2.247
1979	4.482	2.316	4.211	2.471	4.214
1980	4.618	2.505	3.962	2.603	6.709
1981	3.713	2.138	3.595	2.836	6.921
1982	2.655	1.484	4.547	2.742	7.694
1983	3.664	1.718	4.157	2.995	7.871
1984	3.672	1.162	3.982	4.546	8.737
1985	2.872	1.648	3.721	3.951	8.698
1986	3.183	650	4.039	3.010	5.401
1987	3.915	839	5.870	3.279	6.290
1988	5.256	910	5.850	4.528	6.116
1989	3.949	1.161	7.262	4.681	7.893
1990	2.799	651	6.526	4.071	9.406

# MA-LAI-XI-A

## 20. XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN THEO SITC

*Triệu ringgit*

	1976	1980	1985	1989	1990
<b>XUẤT KHẨU</b>					
Lương thực, thực phẩm tươi sống	799	1.013	1.662	3.129	3.130
Dồ uống và thuốc hút	28	29	26	80	87
Nguyên liệu thô, trừ nhiên liệu	5.668	9.105	7.248	12.657	10.564
Nhiên liệu khai khoáng	1.905	6.898	12.051	11.024	12.605
Dầu mỡ động, thực vật	1.387	3.131	4.845	6.197	5.246
Hóa chất	82	172	428	1.234	1.202
Hàng công nghiệp chế biến	2.133	3.691	3.095	5.712	5.760
Máy móc thiết bị vận tải	740	3.238	7.059	21.983	25.930
Hàng đã chế biến khác	608	738	1.391	5.607	7.132
Hàng hóa không phân loại	100	156	212	201	285
<b>NHẬP KHẨU</b>					
Lương thực, thực phẩm tươi sống	1.441	2.444	3.064	4.614	4.195
Dồ uống và thuốc hút	117	221	229	242	271
Nguyên liệu thô, trừ nhiên liệu	538	1.053	1.036	2.489	2.303
Nhiên liệu khai khoáng	1.310	3.554	3.722	2.911	3.375
Dầu mỡ động, thực vật	21	30	81	257	207
Hóa chất	919	2.022	2.640	5.413	6.146
Hàng công nghiệp chế biến	1.620	3.849	4.419	9.919	11.379
Máy móc thiết bị vận tải	3.180	9.105	13.262	29.233	35.997
Hàng đã chế biến khác	492	975	1.674	3.258	4.045
Hàng hóa không phân loại	76	197	312	2.523	3.650

# MA-LAI-XI-A

## 21. KHU VỰC XUẤT, NHẬP KHẨU CHÍNH

*Triệu đôla Mỹ*

	1976	1980	1985	1989
<b>Tổng xuất khẩu</b>	5.296,6	12.960,4	15.407,7	25.049,4
<b>Châu Á</b>	2.575,9	7.055,0	9.676,2	13.604,0
- Xin ga po	967,3	2.479,8	2.991,1	4.948,4
- Nhật Bản	1.118,9	2.957,7	3.783,6	4.016,4
<b>Tây Âu</b>	1.240,7	2.424,4	2.365,0	4.174,3
- Hà Lan	350,8	777,7	898,5	895,0
- Anh	260,6	357,6	397,1	942,7
<b>Trung Đông</b>	100,8	261,0	284,9	603,0
- I rác	24,3	50,5	37,5	56,0
- Ả rập xê ut	9,3	61,1	90,6	144,3
<b>Bắc và Trung Mỹ</b>	879,4	2.192,6	2.087,0	4.918,3
- Mỹ	825,5	2.118,9	1.969,6	4.684,0
- Ca na da	42,2	62,5	104,6	187,8
<b>Nam Mỹ</b>	29,8	42,8	51,2	127,9
- Ác hen ti na	10,2	12,9	8,9	11,2
- Bra xin	8,6	16,6	31,4	54,9
<b>Châu Phi</b>	35,6	71,8	53,8	115,2
- Kê ni a	6,8	6,3	1,5	7,1
- Mô đam bích	1,5	8,5	8,0	18,0
<b>Châu Đại Dương</b>	141,1	241,0	294,7	631,5
- Ô-xtrây-li-a	119,2	185,3	264,2	573,2
- Niu di lân	20,9	52,2	23,2	41,2
<b>Các nước khác</b>	293,3	671,8	-595,0	875,1

# MA-LAI-XI-A

Tiếp biểu 21

triệu đô la Mỹ

	1976	1980	1985	1989
<b>Tổng nhập khẩu</b>	3.830,8	10.821,3	12.301,3	22.588,5
<b>Châu Á</b>	1.769,5	5.017,1	6.498,1	11.670,4
- Nhật Bản	812,6	2.470,6	2.833,3	5.437,8
- Xin ga po	332,1	1.264,9	1.947,8	3.058,7
<b>Tây Âu</b>	747,2	1.940,5	2.139,0	3.688,1
- Anh	283,6	585,8	485,9	1.215,2
- CHLB Đức	214,6	586,1	550,0	856,8
<b>Trung Đông</b>	294,0	917,3	475,2	292,6
- Ả rập xê ut	85,7	665,3	249,7	101,1
- Cô oét	166,8	98,3	200,0	77,8
<b>Bắc và Trung Mỹ</b>	531,2	1.754,0	2.031,3	4.111,6
- Mỹ	487,4	1.632,3	1.881,2	3.802,8
- Ca na da	42,0	117,5	142,3	217,4
<b>Nam Mỹ</b>	19,1	57,3	103,3	346,0
- Bra xin	15,4	40,4	53,8	223,0
- Ac hen ti na	2,4	8,4	37,0	37,6
<b>Châu Phi</b>	25,4	77,0	55,0	144,6
- Tan da ni a	8,1	5,1	3,1	7,0
- Kê ni a	3,2	6,3	1,7	4,1
<b>Châu đại dương</b>	321,7	721,6	609,9	1.046,2
- Ô-xtrây-li-a	273,3	593,6	499,0	858,5
- Niu di lân	33,0	106,0	91,8	161,1
<b>Các nước khác</b>	122,7	336,5	389,4	1.289,0

## MA-LAI-XI-A

### 22. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ LOẠI CÂY CHỦ YẾU

	Chỉ số giá trị sản lượng nông nghiệp (1979-1981)	Sản lượng một số cây trồng chính (nghìn tấn)			
		Cao su (a)	Dầu cọ	Nhân cọ	Dầu dừa (a)
1976	96,2	1.612	1.390	281	77
1977	89,5	1.588	1.613	335	70
1978	89,1	1.582	1.786	368	57
1979	95,5	1.570	2.188	475	67
1980	100,8	1.530	2.576	557	65
1981	103,6	1.510	2.824	590	66
1982	110,7	1.494	3.514	911	70
1983	106,9	1.564	3.018	837	70
1984	121,0	1.531	3.716	1.046	59
1985	132,8	1.470	4.133	1.213	49
1986	137,7	1.539	4.544	1.337	40
1987	143,3	1.579	4.533	1.315	32
1988	153,3	1.662	5.030	1.465	29
1989	165,3	1.415	6.057	1.794	30
1990	170,6	1.291	6.095	1.845	...

(a) Sản lượng của Sa Ba và Sa ra ước qua xuất khẩu



## MA-LAI-XI-A

*Tiếp biểu 22*

	Cùi dừa(b)	Gạo (c)	Gỗ tròn 1000m <sup>3</sup>	Gỗ xẻ 1000m <sup>3</sup>
1976	22	1.286	26.643	5.131
1977	21	1.238	26.510	5.655
1978	18	979	28.683	5.905
1979	20	1.351	28.709	5.954
1980	20	1.318	27.916	6.237
1981	18	1.303	30.653	5.994
1982	19	1.213	32.824	6.195
1983	19	1.130	32.784	7.141
1984	19	1.012	31.089	5.849
1985	19	1.190	30.957	5.575
1986	18	1.122	30.052	5.172
1987	16	1.093	36.149	5.800
1988	16	1.148	37.727	6.620
1989	...	1.168	39.709	8.390
1990	...	...	40.000	...

(b) Theo sản lượng của Peninsula Ma-lai-xia

(c) Dựa vào tỷ lệ chuyển đổi từ thóc ra gạo là 65%. Sản lượng thóc chỉ có được theo năm thời vụ, ví dụ 1976 là của thời vụ 1975-1976. Thu nhập chính vụ thường tập trung suốt từ tháng 11 năm 1975 đến tháng 3 năm 1976.

## MA-LAI-XI-A

### 23. NĂNG SUẤT MỘT SỐ CÂY TRỒNG CHÍNH

*Kg/ha*

	1975	1980	1988	1989	1990
Lúa	2.661	3.645	2.678	2.700	2.866
Ngô	1.281	1.143	1.778	1.789	1.750

### 24. SỐ ĐẦU CON GIA SÚC, GIA CẦM

*Nghìn con*

	1976	1980	1985	1987
Trâu	282	285	247	250 <sup>(1)</sup>
Bò	451	529	619	620
Cừu	49	63	79	99
Lợn	1.574	1.843	2.156	2.200
Ngựa	...	5	5	5
Gà (triệu con)	45	51	55	56 <sup>(1)</sup>

(1) 1986

## MA-LAI-XI-A

### 25. SẢN PHẨM CHỦ YẾU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

		1976	1980	1985	1989	1990
Điện	-Triệu Kwh	6.446	8.974	14.995	21.659	25.236
Than	-Nghìn tấn	...	...	...	22 <sup>(a)</sup>	
Dầu thô	"	8.026	13.245	21.246	25.155	27.950
Khí đốt thiên nhiên	Terafun	24.974	10.291	305.557	519.795 <sup>(b)</sup>	...
Thiếc tinh luyện						
	-Nghìn tấn	63,4	61,4	36,9	32,0	28,5
Bô xit	-Nghìn tấn	660,2	920,3	492,0	355,2	398,2
Quặng sắt	-Nghìn tấn	308,2	371,1	181,7	192,6	344,2
Xi măng (b)						
	-Nghìn tấn	1.739,3	2.349,0	3.128,0	4.794,0	5.881,0
Thức ăn gia súc	"	389,8	548,6	640,1	1.090,5	1.165,8
Thép (tấm hình thanh)	"	124,0	229,7	374,4	...	...
Thép (đúc thỏi, cốt bê tông chịu lực)	"	181,2	236,3	23,0	...	...
Sữa đặc có đường	"	88,4	113,4	129,5	147,1	136,9
Xà phòng, hương phẩm	"	(b)37,2	49,0	42,3	...	...
Bánh quy	"	35,5	43,9	46,6	71,1	75,0
Dứa hộp	"	46,9	43,0	43,9	49,1	43,5

(a) 1988

(b) Số liệu trước 1986 chỉ của Penisula Ma-lai-xia. Từ 1988 trở đi là số liệu Ma-lai-xia

# PHI-LÍP-PIN

Diện tích : 300.000 km<sup>2</sup>

Thủ đô : Ma-ni-la

## 1. NHỮNG CHỈ TIÊU CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

	1970	1980	1989
Dân số - triệu người	36,8	48,1	60,0
Thành thị	11,7	17,9	25,1
Nông thôn	25,1	30,2	34,9
Tỷ lệ số người đang làm việc trong các ngành kinh tế - % so với dân số	36,6	36,3	36,0
Tỷ lệ số người làm việc trong nông nghiệp so với tổng số người làm việc	54,8	51,8	47,2
Diện tích đất canh tác b.q đầu người - ha	0,19	0,16	0,13 <sup>(a)</sup>
Tỷ lệ học sinh được vào các trường phổ thông cơ sở - %	108	110	106
Tỷ lệ biết đọc, biết viết - %	83	83	86
Lưu hành báo hàng ngày - tờ/ngàn người	1	39	37
Số máy thu hình - máy/ngàn người	11	21	37
Số người được phục vụ/1 thầy thuốc - người	9.100	6.656	6.700
Số người/một giường bệnh - người	917	549	600
Tỷ lệ người dân được cung cấp nước - %			
Thành thị	...	65	49
Nông thôn	...	43	54
Tuổi thọ bình quân - năm	56	62	64
Chết của trẻ em sơ sinh (tính cho một nghìn lần sinh còn sống)	60	45	43
Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người (tính theo kg than tiêu chuẩn)	267	346	295
Cung cấp Protein hàng ngày - gam/người	47	53	52
Cung cấp calo hàng ngày - calo/người	1.960	2.380	2.255

a) 1988

# PHI-LÍP-PIN

## 2. DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

	Dân số (triệu người) (a)	Lực lượng lao động (nghìn người) (b)	Trong đó		Tỷ lệ thất nghiệp (%)
			Có việc làm	Thất nghiệp	
1976	43,4	15.018	14.238	780	5,2
1977	44,6	15.002	14.334	668	4,5
1978	45,8	16.792	16.101	691	4,1
1979	47,0	16.945	16.267	678	4,0
1980	48,1	17.308	16.434	874	5,0
1981	49,5	18.422	17.452	970	5,3
1982	53,1	18.473	17.371	1.102	6,0
1983	52,1	20.311	19.212	1.099	5,4
1984	53,4	20.969	19.673	1.296	6,2
1985	54,7	21.318	19.801	1.517	7,1
1986	56,0	22.067	20.595	1.472	6,7
1987	57,4	22.880	20.795	2.085	9,1
1988	58,7	23.452	21.498	1.954	8,3
1989	60,0	23.859	21.849	2.010	8,4
1990	60,7	24.525	22.532	1.993	8,3

a) Số liệu tính toán đến 1 tháng 7 hàng năm. Riêng năm 1980 theo số liệu tổng điều tra dân số.

(b) Từ 1976 lực lượng lao động xác định bằng dân số từ 15 tuổi trở lên có làm việc; còn thời kỳ 1987-1989 dựa vào tình trạng hoạt động kinh tế trong 1 tuần trước cuộc điều tra. Các số liệu lấy từ kết quả điều tra hộ gia đình tổ chức vào đầu tháng 10 hàng năm.

# PHI-LÍP-PIN

## 3. LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH CÓ VIỆC LÀM

*Ngàn người*

	Tổng số	Chia ra			
		Nông nghiệp	Công nghiệp chế biến	Khai khoáng	Các ngành khác
1976	14.238	7.659	1.598	81	4.900
1977	14.334	7.474	1.515	52	5.293
1978	16.101	8.422	1.742	61	5.876
1979	16.267	7.743	...	...	...
1980	16.434	8.453	1.814	94	6.073
1981	17.452	8.928	1.807	80	6.637
1982	17.371	8.920	1.741	74	6.636
1983	19.212	9.880	1.887	102	7.343
1984	19.673	9.740	1.931	138	7.864
1985	19.801	9.698	1.922	128	8.053
1986	20.595	10.289	1.905	150	8.251
1987	20.795	9.940	2.059	146	8.650
1988	21.497	9.918	2.238	157	9.185
1989	21.849	9.852	2.300	154	9.543
1990	22.532	10.185	2.187	133	10.027

# PHI-LÍP-PIN

## 4. TỔNG SẢN PHẨM QUỐC GIA (GNP) (Theo giá hiện hành)

	Tổng số (GNP) (Tỷ pêsô)	Chia ra :		Cơ cấu - %	
		Thu nhập		Thu nhập	
		TSP quốc nội (GDP)	thuần túy từ nước ngoài	TSP quốc nội (GDP)	thuần túy từ nước ngoài
1976	134,2	135,3	-1,1	100,8	-0,8
1977	153,3	154,2	-1,0	100,6	-0,6
1978	177,0	177,7	-0,6	100,3	-0,3
1979	218,0	217,5	0,5	99,8	0,2
1980	264,5	264,7	-0,1	100,0	0,0
1981	303,6	305,3	-1,6	100,5	-0,5
1982	335,4	340,6	-5,2	101,6	-1,6
1983	378,7	384,1	5,4	101,4	-1,4
1984	527,4	540,5	-13,1	102,5	-2,5
1985	597,7	612,7	-14,9	102,5	-2,5
1986	614,7	627,1	-12,4	102,0	-2,0
1987	703,4	708,4	-5,0	100,7	-0,7
1988	822,9	825,9	-3,0	100,4	-0,4
1989	965,0	965,5	-2,6	100,3	-0,3
1990	1.132,4	1.129,8	2,6	99,8	0,2

# PHI-LÍP-PIN

## 5. TỔNG SẢN PHẨM QUỐC GIA (GNP)

(Theo giá cố định 1972)

	Tổng số GNP (tỷ pêsô)	Chia ra		Chỉ số (năm trước = 100)	
		TSP quốc nội (GDP)	Thu nhập thuần túy từ nước ngoài	Tổng số GNP	Riêng TSP quốc nội GDP
1976	73,3	73,9	-0,6	-	108,0
1977	78,0	78,5	-0,5	106,4	106,2
1978	82,5	82,8	-0,3	105,8	105,1
1979	88,2	88,0	0,2	106,9	106,3
1980	92,5	92,6	-0,0	104,9	105,2
1981	95,7	96,2	-0,5	103,4	103,9
1982	97,5	99,0	-1,5	101,9	102,9
1983	98,6	99,9	-1,3	101,1	100,9
1984	91,6	63,9	-2,3	92,9	94,0
1985	87,9	89,9	-2,0	96,0	95,7
1986	89,5	91,2	-1,7	101,8	101,4
1987	94,8	95,5	-0,7	105,9	104,7
1988	101,1	101,5	-0,4	106,6	106,3
1989	106,9	107,2	-0,8	105,7	105,6
1990	110,1	109,9	0,3	103,0	102,5



## PHI-LÍP-PIN

### 6 TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI (GDP) PHÂN THEO NGÀNH (a) (Tinh theo giá hiện hành)

	1976	1980	1985	1989	1990
	<i>tỷ pêsô</i>				
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>135,3</b>	<b>264,7</b>	<b>612,7</b>	<b>964,5</b>	<b>1.129,8</b>
Phân theo ngành					
Nông nghiệp	37,6	61,8	162,5	226,7	261,9
Khai khoáng	2,1	8,1	11,5	16,5	17,0
Công nghiệp chế biến	32,9	64,6	150,5	241,3	279,0
Điện, khí đốt và nước	1,2	2,8	11,0	21,0	26,2
Xây dựng	9,8	21,3	27,5	42,7	49,7
Thương nghiệp	18,8	42,1	118,4	488,7	223,9
Vận tải và bưu điện	7,3	16,4	38,3	48,0	59,8
Tài chính	10,4	20,6	32,3	67,5	80,5
Quản lý Nhà nước	6,9	11,5	27,0	59,5	70,8
Các ngành khác	8,1	15,6	33,7	52,0	61,1
	<i>Cơ cấu (tổng số = 100) - %</i>				
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Phân theo ngành					
Nông nghiệp	27,8	23,3	26,5	23,5	23,2
Khai khoáng	1,6	3,1	1,9	1,7	1,5
Công nghiệp chế biến	24,3	24,4	24,6	25,0	24,7
Điện, khí đốt và nước	0,9	1,1	1,8	2,3	2,3
Xây dựng	7,2	8,0	4,5	4,4	4,4
Thương nghiệp	13,9	15,9	19,3	19,6	19,8
Vận tải và bưu điện	5,4	6,2	6,2	5,0	5,3
Tài chính	7,7	7,8	5,3	7,0	7,1
Quản lý Nhà nước	5,1	4,3	4,4	6,1	6,3
Các ngành khác	6,1	5,9	5,5	5,4	5,4

(a) Cộng chi tiết không bằng tổng số do phải làm tròn số

## PHI-LÍP-PIN

### 7. TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI (GDP) PHÂN THEO NGÀNH (Theo giá cố định 1972)

*Tỷ pêsô*

	Nông nghiệp	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến	Điện, khí đốt và nước	Xây dựng
1976	19,8	1,5	18,3	0,7	5,3
1977	20,8	1,7	19,7	0,7	5,8
1978	21,6	1,8	21,1	0,8	5,9
1979	22,6	2,1	22,2	0,8	6,8
1980	23,7	2,2	23,2	0,9	7,1
1981	24,6	2,2	24,0	1,0	7,8
1982	25,4	2,0	24,5	1,1	8,1
1983	24,8	2,0	25,1	1,2	7,7
1984	25,4	1,8	23,3	1,3	5,9
1985	26,3	1,8	21,5	1,4	4,3
1986	27,1	1,6	21,7	1,7	3,4
1987	26,8	1,5	23,2	1,9	4,0
1988	27,8	1,6	25,3	2,0	4,3
1989	29,0	1,6	26,9	2,1	4,9
1990	29,6	1,6	27,3	2,2	5,2

# PHI-LÍP-PIN

## 8. TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI (GDP) THEO NGÀNH

(Tính theo giá cố định 1972)

*Tiếp theo*

	Thương nghiệp	Vận tải và bưu điện	Tài chính	Quản lý công cộng	Các ngành khác
1976	9,3	4,0	5,7	4,0	5,3
1977	10,0	4,2	5,9	4,1	5,6
1978	10,7	4,5	6,2	4,3	5,9
1979	11,5	4,6	6,6	4,5	6,2
1980	12,2	4,8	7,1	4,7	6,6
1981	12,7	5,0	7,0	5,1	6,8
1982	13,1	5,2	7,3	5,3	7,0
1983	13,9	5,3	7,6	5,3	7,1
1984	14,1	5,0	5,1	5,6	6,4
1985	14,1	5,0	4,3	5,3	6,1
1986	14,3	5,1	4,8	5,4	6,0
1987	15,1	5,3	5,8	5,7	6,1
1988	16,0	5,5	6,3	6,2	6,4
1989	16,8	5,8	6,8	6,5	6,8
1990	17,4	6,0	7,2	6,5	7,0

## PHI-LÍP-PIN

### 9. PHÂN PHỐI TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI (Theo giá hiện hành)

Tỷ pêsô

Tổng số	Trong đó					
	Tiêu dùng tư nhân	Tiêu dùng Nhà nước	Tích lũy tài sản cố định	Gia tăng tồn kho	Chênh lệch xuất, nhập khẩu	
1976	135,3	87,1	13,2	33,7	8,3	-8,6
1977	154,2	102,6	14,3	36,4	7,9	-5,9
1978	177,7	118,8	16,1	42,3	9,0	-8,9
1979	217,5	146,6	18,3	56,3	11,4	-12,1
1980	264,7	178,1	21,2	68,0	13,2	-15,1
1981	305,3	206,9	24,8	79,3	14,0	-16,6
1982	340,6	234,5	29,2	86,0	10,5	-23,1
1983	384,1	268,2	29,5	95,3	7,3	-25,8
1984	540,5	403,4	35,6	100,1	-8,1	-0,7
1985	612,7	469,1	44,0	90,0	-4,6	18,1
1986	627,1	475,0	48,4	80,8	0,3	38,9
1987	708,4	526,1	58,5	101,8	11,8	6,1
1988	825,9	603,3	73,1	126,4	16,8	4,8
1989	964,5	706,9	86,5	167,1	12,6	-10,7
1990	1.129,8	843,2	104,5	209,1	-3,9	-57,3

Số còn lại trong các khoản trên là sai số thống kê giữa phương pháp tính sản xuất và phương pháp tính phân phối.

## PHI-LÍP-PIN

### 10. PHÂN PHỐI TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI (GDP)

(Theo giá cố định 1972)

Tỷ p<sup>h</sup>số

Tổng số	Trong đó <sup>(a)</sup>					Chênh lệch xuất-nhập khẩu
	Tiêu dùng tư nhân	Tiêu dùng nhà nước	Tích lũy tài sản cố định	Gia tăng tồn kho		
1976	73,9	48,8	7,4	17,2	3,9	-1,3
1977	78,5	51,4	7,5	17,6	3,6	-0,2
1978	82,8	54,2	7,7	19,0	3,9	-1,4
1979	88,0	56,7	8,0	21,3	4,2	-3,1
1980	92,6	59,3	8,3	22,7	3,9	-1,7
1981	96,2	61,6	8,6	23,5	3,7	-1,0
1982	99,0	63,5	9,1	23,7	2,6	-2,0
1983	99,9	65,3	8,8	23,1	2,0	-2,4
1984	93,9	66,0	8,3	15,6	-1,4	2,6
1985	89,9	66,0	8,2	11,8	-0,7	5,4
1986	91,2	66,6	8,2	10,1	0,1	7,8
1987	95,5	70,4	8,8	12,0	1,5	3,2
1988	101,5	-74,6	9,4	13,9	2,1	0,2
1989	107,2	78,9	10,0	16,9	1,4	-4,7
1990	109,9	83,8	10,4	18,6	-0,4	-8,3

(a) Số còn lại trong các khoản trên là sai số thống kê giữa hai phương pháp tính sản xuất và phương pháp phân phối

# PHI-LÍP-PIN

## 11. CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH (Nhà nước Trung ương)

Triệu pêsô

	Thu (a)	Chi	Bội thu (+) Bội chi (-)	Nguồn bù đắp bội chi		
				Vay trong nước	Vay nợ viện trợ nước ngoài	Dùng quỹ phát hành
1976	18.926	21.275	-2.349	1.502	51	796
1977	19.744	22.596	-2.852	2.781	250	-179
1978	24.601	26.768	-2.167	2.510	1.852	-2.195
1979	32.298	32.640	-342	911	3.185	-3.754
1980	34.017	37.404	-3.387	2.126	2.404	-1.143
1981	36.008	48.154	-12.146	9.516	5.992	-3.362
1982	34.519	48.924	-14.405	8.527	4.597	1.281
1983	45.987	53.418	-7.431	4.632	5.437	-2.638
1984	58.560	68.625	-10.065	16.268	2.004	-8.207
1985	76.249	87.390	-11.141	13.252	-340	-1.771
1986	83.912	114.505	-30.593	30.382	3.580	-3.369
1987	134.065	155.502	-21.437	33.069	8.718	-20.350
1988	136.712	167.407	-30.695	38.958	8.200	16.463
1989	157.986	173.340	-15.354	4.644	12.752	-2.042
1990	192.271	211.753	-19.482	-3.815	13.182	10.115

(a) Được tính trên cơ sở tổng chi theo chức năng  $\pm$  bội thu, bội chi

# PHI-LÍP-PIN

## 12. THU THUỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC TRUNG ƯƠNG

	Tổng số (triệu pêsô)	Chia ra		Cơ cấu - %	
		Thuế	Ngoài thuế	Thuế	Ngoài thuế
1976	18.089	15.327	2.762	84,7	15,3
1977	19.959	16.955	3.004	84,9	15,1
1978	24.073	20.491	3.632	84,9	15,1
1979	29.470	25.956	3.514	88,1	11,9
1980	34.731	30.533	4.198	87,9	12,1
1981	35.933	31.423	4.510	87,4	12,6
1982	38.205	33.779	4.426	88,8	11,2
1983	45.632	39.524	6.108	86,6	13,4
1984	56.861	50.118	6.743	88,2	11,8
1985	68.961	61.253	7.708	88,8	11,2
1986	79.245	65.491	13.754	82,6	17,4
1987	100.018	85.923	14.095	85,9	14,1
1988	105.242	90.352	14.890	85,9	14,1
1989	140.246	121.352	18.894	86,5	13,5
1990	173.176	155.453	17.723	89,8	10,2

# PHI-LÍP-PIN

## 13. CHI NGÂN SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC TRUNG ƯƠNG THEO CHỨC NĂNG

(Không kể chi cho vay và số dư bù chi)

*Triệu pêsô*

Tổng số	Chia ra					
	Dịch vụ công cộng	Quốc phòng	Bảo hiểm và phúc lợi xã hội	Hoạt động kinh tế	Các mục khác	
1976	21.275	4.141	4.118	514	7.983	4.519
1977	22.596	4.049	4.325	414	7.240	6.568
1978	26.768	4.635	4.394	427	10.601	6.711
1979	32.640	5.924	4.738	465	12.565	8.948
1980	37.404	6.516	4.975	721	14.523	10.660
1981	48.154	9.301	5.447	1.907	18.773	12.726
1982	48.924	9.940	5.951	1.238	16.981	14.814
1983	53.418	10.707	6.526	1.418	15.700	19.067
1984	68.625	10.621	5.391	644	20.948	31.021
1985	87.390	13.590	7.132	753	19.377	46.538
1986	114.505	14.631	7.611	834	28.113	63.316
1987	155.502	12.559	12.549	1.005	25.038	104.351
1988	167.407	15.731	18.298	1.147	26.091	112.073
1989	173.340	17.453	19.766	1.574	39.522	95.025
1990	211.753	22.144	23.321	3.452	49.745	113.099



# PHI-LÍP-PIN

## 14. CHỈ SỐ GIÁ

	Giá tiêu dùng (1978 = 100)			Giá bán buôn (1978 = 100)	Chỉ số giảm phát GDP (1972 = 100)
	Chung	Lương thực	Không phải lương thực		
1976	86,7	85,4	87,9	88,8	183,0
1977	93,5	93,2	93,8	95,4	195,6
1978	100,0	100,0	100,0	100,0	214,6
1979	119,3	118,4	119,8	119,0	247,3
1980	141,5	137,7	145,8	140,8	285,9
1981	158,7	153,4	163,2	161,1	317,3
1982	176,2	163,0	185,8	179,0	344,0
1983	195,3	177,6	209,7	208,0	384,4
1984	291,5	279,6	302,3	346,5	575,4
1985	352,2	329,6	373,2	409,3	681,5
1986	370,5	341,6	396,6	410,6	687,8
1987	395,5	364,6	424,9	444,0	741,9
1988	425,3	404,0	459,1	498,5	814,0
1989	477,7	449,9	498,4	550,7	900,0
1990	548,3	507,7	582,0	559,7	1.028,1

# PHI-LÍP-PIN

## 15. LÃI SUẤT TIỀN GỬI VÀ CHO VAY

	Lãi suất tiền gửi		
	Tiết kiệm nói chung	6 tháng	12 tháng
1976	7,0	9,0	10,0
1977	7,0	9,0	10,0
1978	7,0	9,0	10,0
1979	7,0	10,5	11,0
1980	9,0	14,0	14,0
1981	9,0-14,0	10,2-17,0	10,5-18,0
1982	9,8	14,5	13,9
1983	9,7	13,4	14,2
1984	9,9	20,1	17,4
1985	10,8	18,8	19,8
1986	8,0	11,0	11,5
1987	4,5	7,4	10,0
1988	4,1	11,8	11,9
1989	4,4	14,2	15,4
1990	5,1	20,3	17,3

## PHI-LÍP-PIN

### 16. CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN VĂNG LAI VÀ TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI

	Cán đối tài khoản vãng lai (triệu đôla Mỹ)				Bội chi tài khoản vãng lai so với (GNP) (%)	Tỷ giá hối đoái (pêso/dôla Mỹ)	
	Tổng số	Chia ra				Cuối kỳ	Bình quân
		Cán cân thương mại	Hàng hóa và dịch vụ	Chuyển khoản không hoàn lại			
1976	-1.050	-1.060	-259	269	-5,8	7,43	7,44
1977	-752	-764	-248	260	-3,6	7,37	7,40
1978	-1.102	-1.307	-107	312	-4,6	7,38	7,37
1979	-1.497	-1.541	-311	355	-5,1	7,42	7,38
1980	-1.904	-1.939	-399	434	-5,4	7,60	7,51
1981	-2.061	-2.224	-309	472	-5,4	8,20	7,90
1982	-3.200	-2.646	-1.040	486	-8,1	9,17	8,54
1983	-2.750	-2.482	-740	472	-8,1	14,00	11,11
1984	-1.116	-679	-823	386	-3,5	19,76	16,70
1985	-103	-482	0	379	-0,3	19,03	18,61
1986	954	-202	715	441	3,2	20,53	20,39
1987	-444	-1.017	0	573	-1,3	20,80	20,57
1988	-390	-1.085	-80	775	-1,0	21,34	21,09
1989	-1.456	-2.598	312	830	-3,3	22,44	21,74
1990	-2.688	-4.020	618	714	-5,8	28,00	24,31

# PHI-LÍP-PIN

## 17. DỰ TRỮ QUỐC TẾ

*Triệu đô la Mỹ (số cuối kỳ)*

	Tổng số	Chia ra			
		Vàng và hiện vật quý	Ngoại tệ	Dự trữ tại IMF	SDR
1976	1.642	45	1.581	-	16
1977	1.524	45	1.456	-	23
1978	1.881	118	1.746	-	17
1979	2.416	166	2.216	-	34
1980	3.140	294	2.846	-	-
1981	2.574	508	2.064	-	2
1982	1.711	823	885	-	3
1983	864	117	746	-	1
1984	890	288	574	9	19
1985	1.116	501	550	26	39
1986	2.527	799	1.675	47	6
1987	2.014	1.046	913	55	-
1988	2.111	1.108	951	52	-
1989	2.376	959	1.365	51	1
1990	2.048	1.124	868	55	1

# PHI-LÍP-PIN

## 18 NỢ NƯỚC NGOÀI

(Tính đến cuối năm)

*Triệu đô la Mỹ cuối kỳ*

Tổng số	Chia ra					Sử dụng tín dụng của IMF
	Tổng số	Dài hạn		Ngắn hạn		
		Chia ra				
		Nhà nước có bảo hiểm	Tư nhân không có bảo hiểm			
1976	...	4.021	2.209	1.812	...	405
1977	8.174	5.197	3.032	2.165	2.468	508
1978	10.771	6.333	4.243	2.091	3.863	575
1979	13.263	7.280	5.209	2.071	5.315	668
1980	17.430	8.830	6.376	2.454	7.556	1.044
1981	20.881	10.227	7.466	2.761	9.521	1.133
1982	24.537	12.073	8.844	3.229	11.465	999
1983	24.363	13.660	10.535	3.125	9.608	1.095
1984	24.374	14.033	11.322	2.711	9.456	885
1985	26.819	16.494	13.894	2.600	9.157	1.168
1986	28.372	21.727	19.433	2.294	5.379	1.266
1987	30.038	24.980	23.464	1.516	3.798	1.260
1988	29.160	24.207	23.215	992	3.860	1.093
1989	28.903	23.775	22.992	783	3.951	1.177

# PHI-LÍP-PIN

## 19. XUẤT, NHẬP KHẨU

*Triệu đô la Mỹ*

	Xuất (fob)	Nhập (cif)	Chênh lệch xuất nhập khẩu
1976	2.574	3.953	-1.379
1977	3.151	4.269	-1.118
1978	3.425	5.143	-1.718
1979	4.601	6.613	-2.012
1980	5.788	8.295	-2.507
1981	5.722	8.479	-2.757
1982	5.021	8.260	-3.239
1983	5.005	7.979	-2.974
1984	5.391	6.428	-1.037
1985	4.629	5.446	-817
1986	4.842	5.394	-552
1987	5.720	7.188	-1.468
1988	7.074	8.731	-1.657
1989	7.821	11.171	-3.350
1990	8.186	13.041	-4.855

# PHI-LÍP-PIN

## 20. XUẤT, NHẬP KHẨU PHÂN THEO SITC

*Triệu đô la Mỹ*

	1976	1980	1985	1989	1990
<b>XUẤT KHẨU</b>					
Lương thực, thực phẩm tươi sống	751	1.396	825	1.100	1075
Đồ uống và thuốc hút	30	32	31	34	58
Nguyên liệu thô, trừ nhiên liệu	696	1.405	480	729	546
Nhiên liệu khai khoáng	22	38	42	118	181
Dầu mỏ động, thực vật	302	569	371	392	375
Hóa chất	27	118	151	279	261
Hàng công nghiệp chế biến	240	533	469	743	764
Máy móc, thiết bị vận tải	25	132	319	954	1.020
Hàng đã chế biến khác	169	612	538	1.197	1.341
Hàng hóa không phân loại	312	953	1.403	2.275	2.565
<b>NHẬP KHẨU</b>					
Lương thực, thực phẩm tươi sống	343	572	483	999	1.213
Đồ uống và thuốc hút	38	52	79	93	90
Nguyên liệu thô trừ nhiên liệu	154	322	168	587	595
Nhiên liệu, khai khoáng	943	2.358	1.512	1.495	1.946
Dầu, mỏ động, thực vật	8	20	15	26	27
Hóa chất	397	810	641	1.317	1.479
Hàng công nghiệp chế biến	506	1.070	549	1.927	1.931
Máy móc, thiết bị vận tải	1.162	1.958	760	2.663	3.375
Hàng đã chế biến khác	87	211	112	283	325
Hàng hóa không phân loại	316	922	1.127	1.781	2.060

# PHI-LÍP-PIN

## 21. KHU VỰC XUẤT NHẬP KHẨU CHÍNH (a)

*Triệu đô la Mỹ*

	1976	1980	1985	1989	1990
<b>TỔNG XUẤT KHẨU</b>	<b>2.575,3</b>	<b>5.787,0</b>	<b>4.614,0</b>	<b>7.753,9</b>	<b>8.186,0</b>
Châu Á	821,2	2.407,7	1.773,5	2.680,5	3.052,4
- Nhật Bản	625,4	1.540,0	874,5	1.581,4	1.616,0
- Hồng Kông	39,0	192,0	186,6	302,0	330,5
Tây Âu	523,0	1.161,1	785,2	1.378,2	1.453,0
- Hà Lan	211,9	365,8	145,0	326,7	357,1
- CHLB Đức	105,2	255,1	174,1	353,3	390,4
Trung Đông	31,8	111,8	71,0	119,3	122,5
- Ả rập Xêút	7,9	26,8	38,6	52,7	64,0
- Iran	14,7	4,8	5,7	3,3	2,1
Bắc và Trung Mỹ	960,0	1.707,2	1.743,6	3.149,3	3.142,9
- Mỹ	926,3	1.593,6	1.658,3	2.934,6	2.988,2
- Canada	28,9	64,2	73,8	126,8	122,9
Nam Mỹ	7,6	28,7	6,1	3,5	1,6
- Bra-xin	0,2	23,1	1,2	3,9	
- Ve-nê-xu-ê-la	5,5	2,2	0,9	0,2	0,9
Châu Phi	15,9	50,1	6,6	20,5	26,9
- An giê ri	10,1	6,7	1,5	1,3	2,4
- Li-bê-ria	0,4	12,2	1,4	1,3	0,6
Châu Đại Dương	65,6	112,1	105,9	152,6	236,8
- Ô-xtrây-li-a	44,6	98,8	80,5	123,8	96,4
- Niu di lân	7,2	4,3	16,2	13,5	9,0
Các nước khác	150,2	308,3	122,2	244,4	142,6



# PHI-LÍP-PIN

(Tiếp biểu 21)

Triệu đô la Mỹ

	1976	1980	1985	1989	1990
<b>TỔNG THU NHẬP</b>	<b>3.951,9</b>	<b>8.294,8</b>	<b>5.351,4</b>	<b>10.435,0</b>	<b>13.041,7</b>
Châu Á	1.487,1	2.810,2	2.256,1	4.560,9	6.029,8
- Nhật Bản	1.072,3	1.651,3	749,5	2.174,0	2.370,6
- Ma-lai-xia	90,0	162,1	390,2	282,6	228,8
Tau Âu	529,8	1.021,9	545,0	1.402,2	1.116,9
- CHLB Đức	135,6	345,4	148,7	436,2	561,0
- Anh	135,3	190,5	106,7	181,3	266,6
Trung Đông	663,9	1.703,3	656,2	1.077,3	1.561,3
- Ả rập xêút	302,3	825,4	276,5	268,7	577,6
- Cô oét	234,7	426,7	227,4	185,1	207,8
Bắc và Trung Mỹ	940,8	2.046,9	1.387,1	2.324,1	2.752,2
- Mỹ	875,7	1.950,9	1.343,8	2.133,1	2.540,8
- Ca na đa	48,9	80,2	36,2	178,3	193,0
Nam Mỹ	41,8	121,2	61,0	342,0	334,9
- Bra xin	27,4	111,3	52,9	268,9	240,9
- Pê-ru	3,6	1,9	4,9	15,9	19,3
Châu Phi	13,2	14,6	12,5	113,3	88,1
- Swaziland	2,4	3,2	1,4	0,5	0,1
- Kê ni a	1,8	3,2	1,6	3,6	4,7
Châu Đại dương	178,6	335,3	225,1	540,6	565,2
- Ô-xtrây-li-a	138,7	244,4	179,5	393,1	409,8
- Niu di lân	38,4	84,7	30,4	101,6	94,2
Các nước khác	96,8	241,6	208,4	74,6	593,3

(a) Số liệu khác với biểu "Xuất, nhập khẩu" do một số khoản xuất, nhập khẩu không tính được theo tính chất thương mại.

# PHI-LÍP-PIN

## 22. MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHÍNH

*Triệu đô la Mỹ*

	Dầu dừa	Đồng	Gỗ khúc và gỗ xẻ	Đường	Cùi dừa khô
1976	299	266	203	427	150
1977	412	268	201	512	201
1978	621	250	230	197	136
1979	742	440	342	212	89
1980	567	545	273	624	47
1981	533	429	202	567	34
1982	401	312	202	416	49
1983	516	249	223	299	4
1984	580	115	194	290	-
1985	347	84	130	169	-
1986	333	90	130	87	18
1987	381	109	155	60	32
1988	408	216	157	60	28
1989	377	237	136	89	25
1990	361	207	20	111	20

## PHI-LÍP-PIN

### 23. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ LOẠI CÂY CHỦ YẾU

	Chỉ số giá trị sản lượng nông nghiệp (1979-1981) = 100	Sản lượng một số cây trồng chính (nghìn tấn)			
		Gạo	Ngô (bóc vỏ)	Chuối	Dừa
1976	87,0	643 1	2.717	2.271	3.557
1977	88,1	6.741	2.775	2.447	3.845
1978	92,9	7.199	2.796	3.156	4.195
1979	95,5	7.515	3.090	3.582	4.296
1980	100,4	7.647	3.050	3.283	13.369
1981	104,1	7.911	3.296	3.201	14.190
1982	103,8	8.334	3.404	4.078	13.146
1983	102,6	7.295	3.134	3.016	12.368
1984	99,4	7.829	3.250	3.058	11.738
1985	100,5	8.806	3.863	3.127	12.828
1986	103,5	9.247	4.091	3.193	14.335
1987	103,4	8.540	4.278	3.157	13.731
1988	106,0	8.971	4.428	3.067	12.482
1989	115,0	9.459	4.522	3.190	11.810
1990	119,8	9.319	4.854	2.913	11.940

# PHI-LÍP-PIN

(Tiếp biểu 23)

	Mía	Sợi chuối	Cao su	Cà phê
1976	4.071	139	57	81
1977	3.541	151	58	105
1978	3.282	130	54	119
1979	3.199	148	59	116
1980	22.326	108	96	110
1981	22.651	99	100	121
1982	24.434	100	98	122
1983	24.014	84	96	122
1984	23.944	86	141	125
1985	17.542	81	146	137
1986	14.837	84	146	145
1987	13.797	82	147	140
1988	15.567	84	156	142
1989	17.591	88	172	156
1990	16.908	80	185	134
				183

## PHI-LÍP-PIN

### 24. NĂNG SUẤT LÚA, NGÔ

*Kg/ha*

	1975	1980	1988	1989	1990
Lúa	1.721	2.233	2.644	2.776	2.723
Ngô	839	960	1.182	1.212	1.200

### 25. SỐ ĐÀU CON GIA SÚC, GIA CẦM

*Nghìn con*

	1976	1980	1985	1987
Trâu	2.725	2.870	2.980	2984 <sup>(1)</sup>
Bò	1.737	1.883	1.768	1.747
Cừu	30	30	30	30
Lợn	6.484	7.934	7.304	7.038
Ngựa	310	302	300	300
Đê	785	1.671	2.191	2.117 <sup>(1)</sup>
Gà, vịt (triệu con)	49,8	57,5	57,4	58,0

(1) 1986

### 26. SẢN PHẨM CHỦ YẾU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

	1976	1980	1985	1989	1990
Điện - tỷ Kwh	13,3	17,9	22,8	25,9	26,3
Than - nghìn tấn	121	328	1.262	1.360	1.248
Dầu thô - "	-	535	394	256	228
Đồng - "	238	305	222	192	182
Quặng Crôm - "	431	496	272	105	62
Xi măng - "	4.229	4.516	3.077	6.050	6.308

# PHI-LÍP-PIN

## 27. GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA

		1975	1980	1985	1989
<b>Giáo dục</b>					
Số trường mẫu giáo	- trường	...	2.229	2.334	3.827
Số trường phổ thông cơ sở	- nghìn trường	30,8	31,7	33,1	34,4
Số giáo viên mẫu giáo	- nghìn người	...	3,5	4,6	11,0
Số giáo viên phổ thông cơ sở và trung học	- nghìn người	99,0	341,1	388,7	319,8 <sup>(1)</sup>
Số học sinh mẫu giáo	- "	86,4	123,6	189,7	321,5
Số học sinh phổ thông cơ sở và trung học	- "	9.889,0	11.218,5	12.140,1	14.246,5
Số học sinh đại học	- nghìn người	769,7	1.276,0	1.402,0	1.579,9
<b>Y tế</b>					
Số bệnh viện	- cái	1.036 <sup>(2)</sup>	1.600	1.814	...
Số giường bệnh	- nghìn giường	75,6 <sup>(2)</sup>	88,0	85,0	100,0
Số dân bình quân một giường bệnh	- người	574	549	643	600
Số bác sĩ	- nghìn người	...	7,3	8,5	9,0
Số dân bình quân một bác sĩ	- người	...	6.656	6.413	6.700
<b>Văn hóa</b>					
Số tờ báo hàng ngày	- tờ	15	19 <sup>(3)</sup>	23 <sup>(4)</sup>	38 <sup>(5)</sup>
Số bản báo hàng ngày	- nghìn bản	850	972 <sup>(3)</sup>	1.968 <sup>(4)</sup>	3.298 <sup>(5)</sup>
Số bản báo bình quân một nghìn dân	- bản	20	...	...	56 <sup>(5)</sup>
Số phim dài sản xuất	- bộ	143	...	139	142
Số máy thu thanh	- nghìn cái	1.800	2.100	5.000	8.300
Số máy thu hình	- nghìn cái	756	1.050	1.500	2.500
Số máy thu hình bình quân một nghìn dân	- cái	18	21	27	41

(1) Không kể trung học

(2) 1976

(3) 1979

(4) 1986

(5) 1988

# SIN-GA-PO

Diện tích: 618 km<sup>2</sup>

Thủ đô: Sin-ga-po

## 1. NHỮNG CHỦ TIÊU CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

	1970	1980	1989
Dân số - triệu người	2,1	2,4	2,7
Thành thị	2,1	2,4	2,7
Nông thôn	0,0	0,0	0,0
Tỷ lệ số người đang làm việc trong các ngành kinh tế - % so với dân số	35,0	46,2	48,1
Tỷ lệ số người làm việc trong nông nghiệp so với tổng số người làm việc	3,4	1,6	1,0
Diện tích đất canh tác b.q đầu người - ha	0,01	0,00	0,00
Tỷ lệ học sinh được vào các trường phổ thông cơ sở - %	105	118	115
Tỷ lệ biết đọc biết viết - %	72	84	87
Lưu hành báo hàng ngày - tờ/ngày người	200	255	281
Số máy thu hình - máy/ngày người	76	165	216
Số người được phục vụ/1 thầy thuốc-người	1522	1220	837
Số người/1 giường bệnh - người	301	298	260
Tỷ lệ người dân được cung cấp nước - %	96	100	100
Tuổi thọ bình quân - năm	68	72	74
Chết của trẻ sơ sinh.(tính cho một nghìn lần sinh còn sống)	20	12	7
Tiêu dùng năng lượng b.q đầu người (tính theo kg than tiêu chuẩn)	1260	3711	4979
Cung cấp Protein hàng ngày - gam/người	74	71	82 <sup>(1)</sup>
Cung cấp calo hàng ngày - calo/người	2800	2650	2892 <sup>(1)</sup>

(1) - 1988

# SIN-GA-PO

## 2. DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

	Dân số (triệu người) (a)	Lực lượng lao động (nghìn người)(b)	Trong đó:		Tỷ lệ thất nghiệp (%)
			có việc làm	Thất nghiệp	
1976	2,3	911	871	40	4,4
1977	2,3	941	904	37	3,9
1978	2,4	995	959	36	3,6
1979	2,4	1.056	1.021	35	3,3
1980	2,4	1.116	1.077	3,9	3,6
1981	2,5	1.146	1.113	33	2,9
1982	2,5	1.171	1.141	30	2,6
1983	2,5	1.206	1.167	39	3,2
1984	2,5	1.208	1.175	33	2,7
1985	2,6	1.204	1.154	50	4,2
1986	2,6	1.229	1.149	80	6,5
1987	2,6	1.252	1.193	59	4,7
1988	2,7	1.282	1.239	43	3,4
1989	2,7	1.306	1.278	28	2,1
1990	2,7	1.348	1.325	23	1,7

(a) Số liệu tính toán đến 1-7 hàng năm. Riêng năm 1980 theo tổng điều tra dân số.

(b) Số liệu từ 1976-1980 tính từ 10 tuổi trở lên; các năm sau đó từ 15 tuổi trở lên.

Các số liệu về lực lượng lao động lấy từ các cuộc điều tra nguồn lao động hàng năm tiến hành vào tháng 6. Riêng năm 1980 lấy từ tổng điều tra dân số.



## SIN-GA-PO

### 3. LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO NGÀNH <sup>(a)</sup>

*Ngàn người*

	Tổng số	Chia ra:			
		Nông nghiệp	Công nghiệp chế biến	Khai khoáng	Các ngành khác
1976	871	20	234	2	615
1977	904	20	246	2	636
1978	959	18	271	1	669
1979	1.021	15	295	2	709
1980	1.077	17	324	1	735
1981	1.113	13	326	1	773
1982	1.141	12	336	3	790
1983	1.167	12	324	2	829
1984	1.175	9	322	2	842
1985	1.154	8	294	2	850
1986	1.149	10	290	1	848
1987	1.193	10	319	1	863
1988	1.239	5	353	1	880
1989	1.278	6	370	1	901
1990	1.325	4	383	0	937

(a) Xem chú thích biểu 2.

# SIN-GA-PO

## 4. TỔNG SẢN PHẨM QUỐC GIA (GNP) (theo giá hiện hành)

	Tổng số (GNP) (triệu đôla Singapo)	Chia ra:		Cơ cấu - %	
		TSP quốc nội ((GDP)	Thu nhập thuần túy từ nước ngoài	TSP quốc nội (GDP)	Thu nhập thuần túy từ nước ngoài
1976	14.569,6	14.650,9	-81,3	100,6	-0,6
1977	15.851,7	16.039,0	-187,3	101,2	-1,2
1978	17.787,4	17.830,4	-43,0	100,2	-0,2
1979	20.444,1	20.523,0	-78,9	100,4	-0,4
1980	24.188,5	25.090,7	-902,2	103,7	-3,7
1981	28.191,2	29.339,4	-1148,2	104,1	-4,1
1982	31.775,7	32.669,9	-894,2	102,8	-2,8
1983	36.561,1	36.732,8	-171,7	100,5	-0,5
1984	40.815,1	40.047,9	767,2	98,1	1,9
1985	40.330,4	38.923,5	1.406,9	96,5	3,5
1986	39.601,9	38.652,9	949,0	97,6	2,4
1987	43.244,8	42.662,5	582,3	98,7	1,3
1988	49.941,4	49.694,2	247,2	99,5	0,5
1989	56.340,0	56.235,1	104,9	99,8	0,2
1990	63.905,1	62.711,3	1.193,8	98,1	1,9

## SIN-GA-PO

### 5. TỔNG SẢN PHẨM QUỐC GIA (GNP)

(theo giá cố định 1985)

	Tổng số GNP (triệu đôla Singapo)	Chia ra		Chỉ số (năm trước = 100)	
		TSP quốc nội (GDP)	Thu nhập thuần túy từ nước ngoài(a)	Tổng số GNP	TSP quốc nội GDP
1976	20.436,3	20.548,5	-112,2	...	107,5
1977	21.853,9	22.143,3	-289,4	106,9	107,8
1978	23.992,4	24.046,0	-53,6	109,8	108,6
1979	26.212,7	26.284,7	-72,0	109,2	109,3
1980	28.223,7	28.832,5	-608,8	107,7	109,7
1981	30.837,9	31.603,1	-765,2	109,3	109,6
1982	32.503,0	33.772,3	-1269,3	105,4	106,9
1983	36.105,3	36.537,2	-431,9	111,1	108,2
1984	40.559,2	39.572,5	986,7	112,3	108,3
1985	40.330,4	38.923,5	1.406,9	99,4	98,4
1986	41.957,9	39.641,4	2.316,5	104,0	101,8
1987	45.122,2	43.387,4	1.734,8	107,5	109,4
1988	48.550,1	48.221,6	328,5	107,6	111,1
1989	52.768,0	52.669,6	98,4	108,7	109,2
1990	57.660,7	57.016,2	644,5	109,3	108,2

(a) Số ước tính bằng cách lấy thu nhập thuần túy từ nước ngoài theo giá hiện hành giảm đi một lượng đúng bằng số lượng giảm của xuất khẩu thuần túy về sản phẩm và dịch vụ.

# SIN-GA-PO

## 6. TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI (GDP) PHÂN THEO NGÀNH (tính theo giá hiện hành)

	1976	1980	1985	1989	1990
Triệu đô la Sin-ga-po					
<b>TỔNG SỐ</b>	14.650,9	25.090,7	38.923,5	56.235,1	62.711,3
<b>Phân theo ngành</b>					
Nông nghiệp	256,8	322,0	292,3	190,0	176,7
Khai khoáng	54,9	82,2	111,3	69,0	79,5
Công nghiệp chế biến	3.589,3	7.312,7	9.184,3	16.506,0	18.272,1
Điện, khí đốt và nước	273,4	555,0	796,0	1.114,5	1.246,6
Xây dựng	1.201,4	1.613,2	4.167,9	3.072,4	3.520,6
Thương nghiệp	3.578,8	5.435,1	6.636,3	9.738,9	10.289,7
Vận tải và bưu điện	1.752,9	3.522,2	5.234,5	7.662,5	8.211,3
Tài chính	2.674,8	4.944,0	10.652,0	16.905,1	20.573,0
Quản lý nhà nước và các ngành khác	1.268,6	1.304,3	1.848,9	976,7	341,8
		<i>Cơ cấu (tổng số = 100) - %</i>			
<b>TỔNG SỐ</b>	100	100	100	100	100
<b>Phân theo ngành</b>					
Nông nghiệp	1,8	1,3	0,8	0,3	0,3
Khai khoáng	0,4	0,3	0,3	0,1	0,1
Công nghiệp chế biến	24,5	29,1	23,6	29,4	29,1
Điện, khí đốt và nước	1,9	2,2	2,0	2,0	2,0
Xây dựng	8,2	6,4	10,7	5,5	5,6
Thương nghiệp	24,4	21,7	17,0	17,3	16,4
Vận tải và bưu điện	12,0	14,0	13,4	13,6	13,1
Tài chính	18,2	19,7	27,4	30,1	32,8
Quản lý nhà nước và các ngành khác	8,6	5,3	4,8	1,6	0,6

## SIN-GA-PO

### 7. PHÂN PHỐI TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI (theo giá hiện hành)

Triệu đô la Sin-ga-po

	Trong đó:				
	Tổng số	Tiêu dùng tư nhân	Tiêu dùng Nhà nước	Tích lũy tài sản cố định	Gia tăng tồn kho
1976	14.650,9	8.605,9	1.541,5	5.287,8	693,9
1977	16.039,0	9.268,6	1.716,3	5.457,7	341,4
1978	17.830,4	10.149,1	1.964,7	6.365,1	592,3
1979	20.523,0	11.245,2	2.033,6	7.519,6	1.380,3
1980	25.090,7	12.911,3	2.447,4	10.203,1	1.424,5
1981	29.339,4	14.329,3	2.788,6	12.784,7	802,3
1982	32.669,9	15.282,5	3.570,4	15.505,7	153,1
1983	36.732,8	16.202,1	3.995,3	17.464,2	731,6
1984	40.047,9	17.569,5	4.333,0	19.122,2	295,1
1985	38.923,5	17.552,9	5.548,5	16.424,8	126,4
1986	38.652,9	18.191,8	5.270,2	14.310,2	584,6
1987	42.662,5	20.249,4	5.327,0	15.164,9	1471,7
1988	49.694,2	23.415,1	5.361,5	17.344,1	790,9
1989	56.235,1	25.581,0	5.869,8	20.683,2	-1.271,6
1990	62.711,3	27.869,7	6.675,0	23.840,7	404,8

Số còn lại trong các khoản trên là sai số thống kê giữa phương pháp tính sản xuất và phương pháp tính phân phối và chênh lệch xuất, nhập khẩu.

## SIN-GA-PO

### 8. TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI (GDP) PHÂN THEO NGÀNH (theo giá cố định 1985)

*Triệu đô la Sin-ga-po*

	Nông nghiệp	Khai hoáng	Công nghiệp chế biến	Điện, khí đốt và nước	Xây dựng
1976	312,4	62,1	5.579,8	390,4	1.913,4
1977	317,4	60,6	6.099,5	430,9	1.874,8
1978	314,9	52,5	6.790,3	491,4	1.730,6
1979	321,2	60,0	7.727,3	536,5	1.852,8
1980	325,1	65,0	8.500,1	578,0	2.055,8
1981	319,4	83,5	9.290,6	620,4	2.418,4
1982	303,4	104,0	8.965,4	650,2	3.299,0
1983	311,0	122,0	9.216,4	707,8	4.266,7
1984	326,5	120,2	9.907,6	762,1	4.927,2
1985	292,3	111,3	9.184,3	796,0	4.167,9
1986	260,8	94,3	9.955,8	839,9	3.234,2
1987	234,0	93,4	11.673,2	926,6	2.916,8
1988	205,4	88,1	13.773,2	1.012,1	2.787,4
1989	191,8	89,4	15.121,5	1.085,9	2.830,9
1990	177,3	81,4	16.565,6	1.203,7	3.034,7

# SIN-GA-PO

## 9. TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI (GDP) THEO NGÀNH

(Tính theo giá cố định 1985)

*Tiếp theo*

	Thương nghiệp	Vận tải và bưu điện	Tài chính	Các ngành khác
1976	4.119,5	<del>1.982,4</del>	<b>4.061,3</b>	<b>2.127,2</b>
1977	<b>4.461,4</b>	<del>2.290,0</del>	<b>4.212,1</b>	<b>2.396,6</b>
1978	<b>4.767,6</b>	2.663,1	4.511,1	2.724,5
1979	5.095,6	3.046,4	5.022,2	2.622,7
1980	<b>5.452,8</b>	<b>3.448,5</b>	<b>5.919,9</b>	<b>2.487,3</b>
1981	5.755,0	<del>3.896,8</del>	<del>6.873,2</del>	<b>2.345,8</b>
1982	6.091,9	<del>4.351,7</del>	7.563,6	2.443,1
1983	6.374,2	4.678,1	8.400,0	2.461,0
1984	6.738,9	5.131,8	9.441,0	2.217,2
1985	6.636,3	5.234,5	10.652,0	1.848,9
1986	6.603,7	5.658,4	10.535,0	2.459,3
1987	7.335,4	6.137,6	12.678,9	1.391,5
1988	8.551,8	6.786,4	13.958,9	1.058,3
1989	9.257,4	7.426,4	16.068,8	597,5
1990	9.977,3	8.079,2	18.455,5	-558,5

# SIN-GA-PO

## 10. PHÂN PHỐI TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI (GDP) (theo giá cố định 1985)

*Triệu đô la Sin-ga-po*

	Trong đó				
	Tổng số	Tiêu dùng tư nhân	Tiêu dùng Nhà nước	Tích lũy tài sản cố định	Giá tăng tồn kho
1976	20.548,5	11.697,8	2.443,9	7.055,4	1.096,8
1977	22.143,3	12.341,2	2.669,2	7.187,3	665,3
1978	24.046,0	13.168,1	2.976,3	8.199,9	931,0
1979	26.284,7	13.971,4	2.961,9	9.257,7	1596,7
1980	28.832,5	14.809,7	3.241,5	11.126,6	1516,1
1981	31.603,1	15.491,3	3.411,6	12.810,3	730,7
1982	33.772,3	16.086,4	3.863,8	15.405,7	144,0
1983	36.537,2	16.852,1	4.235,9	17.067,7	242,2
1984	39.572,5	17.711,6	4.457,2	18.677,4	273,0
1985	38.923,5	17.552,9	5.548,5	16.424,8	126,4
1986	39.641,4	18.287,7	5.606,8	14.540,2	637,4
1987	43.387,4	20.052,5	5.666,5	15.028,0	1.478,0
1988	48.221,6	22.757,6	5.363,7	16.259,6	419,4
1989	52.669,6	24.397,0	5.588,3	19.138,9	-1.150,1
1990	57.016,2	26.056,1	6.228,8	21.958,4	565,1



# SINGAPO

## 11. CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH (Nhà nước Trung ương)

Triệu, đô la Singapo.

	Thu	Chi	Bội thu(+) Bội chi(-)	Nguồn bù đắp bội chi		
				Vay trong nước	Vay nợ viện trợ nước ngoài	Dùng quĩ phát hành
1976	4.147,0	4.249,1	-102,1	1.874,2	169,0	-2.145,3
1977	4.725,2	4.886,1	-160,9	1.402,1	292,7	-1.855,7
1978	516,9	5.214,8	-97,9	1.975,8	46,7	-2.120,4
1979	6.040,1	6.328,2	-288,1	1.689,0	9,5	-1.986,6
1980	8.935,3	9.268,9	-333,6	2.205,4	15,7	-2.554,7
1981	9.872,4	10.175,6	-303,2	-	13,8	289,4
1982	11.208,2	12.130,2	-922,0	1.300,0	30,4	-2.252,4
1983	14.144,0	15.035	-891,0		6.190,5	-7.081,5
1984	13.049,1	14.882,3	-1.833,2		12,1	-1.845,3
1985	17.293,6	19.015,2	-1.721,6		-10,0	-1.711,6
1986	12.381,8	11.341,4	1.040,4	...	-1.040,4	...
1987	13.900,8	14.505,9	-605,1	...	605,1	...
1988	14.351,4	11.033,9	3.317,5	...	-3.317,5	...
1989	14.380,7	12.730,1	1.650,6	...	-1.650,6	...

# SINGAPO

## 12. THU THUỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC TRUNG ƯƠNG

*Triệu đô la Singapo*

	Tổng số	Chia ra		Cơ cấu - %	
		Thuế	Ngoài thuế	Thuế	Ngoài thuế
1976	3.156,2	2.419,3	736,9	76,7	23,3
1977	3.555,5	2.817,1	738,4	79,2	20,8
1978	3.738,8	2.948,7	790,1	78,9	21,1
1979	4.603,0	3.401,3	1.201,7	73,9	26,1
1980	5.903,5	4.415,3	1.488,2	74,8	25,2
1981	7.862,2	5.467,4	2.394,8	69,5	30,5
1982	9.128,5	6.469,4	2.659,1	70,9	29,1
1983	10.631,8	7.464,0	3.167,8	70,2	29,8
1984	10.059,2	7.635,2	2.424,0	75,9	24,1
1985	9.511,3	6.724,4	2.786,9	70,7	29,3
1986	10.271,4	5.080,5	5.190,9	49,5	50,5
1987	12.823,5	5.800,2	7.032,3	45,2	54,8
1988	13.131,5	6.910,3	6.221,2	52,6	47,4
1989	13.274,4	7.896,2	5.378,2	59,5	40,5

# SINGAPO

## 13. CHI NGÂN SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC TRUNG ƯƠNG THEO CHỨC NĂNG

(Không kể chi cho vay và số dư bù chi)

*Triệu đô la Singapo*

Tổng số	Chia ra					
	Dịch vụ công cộng	Quốc phòng	Bảo hiểm và phúc lợi xã hội	Hoạt động kinh tế	Các mục khác	
1976	4.249,1	237,2	788,2	9,9	874,9	2.338,9
1977	4.886,1	268,0	974,1	10,3	942,7	2.691,0
1978	5.214,8	299,6	944,5	10,7	1.209,1	2.750,9
1979	6.328,2	366,6	995,6	10,8	1.166,4	3.788,8
1980	9.268,9	432,5	1.266,8	10,9	2.210,5	5.775,7
1981	10.175,6	715,3	1.495,1	11,9	2.091,4	5.861,9
1982	12.130,2	816,3	1.607,6	11,9	2.011,9	7.682,5
1983	15.035,0	1.065,9	1.527,8	12,2	1.929,4	10.499,7
1984	14.882,3	946,1	2.424,0	561,8	3.144,0	7.806,4
1985	19.015,2	1.064,1	2.705,4	5.042,2	2.273,3	7.930,2
1986	11.341,4	567,4	1.562,4	464,1	248,0	8.499,5

# SINGAPO

## 14. CHỈ SỐ GIÁ

%

	Giá tiêu dùng (6/1982 đến 5/1983 = 100)			Giá bán buôn (1985= 100)	Chỉ số giảm phát GDP (1985= 100)
	Chung	Lương thực	Không phải lương thực		
1976	72,5	70,7	74,9	73,9	71,3
1977	71,8	73,9	70,8	77,3	72,4
1978	75,3	78,3	73,4	78,5	74,2
1979	78,4	80,5	77,2	89,8	78,1
1980	85,1	86,7	84,2	107,4	87,0
1981	92,1	95,1	89,9	111,5	92,8
1982	95,7	99,8	92,4	106,8	96,7
1983	96,8	100,2	94,2	102,9	100,5
1984	99,3	101,7	97,4	102,3	101,2
1985	99,8	100,5	99,2	100,0	100,0
1986	98,4	99,0	97,9	84,9	97,5
1987	98,9	98,8	98,8	91,3	98,3
1988	100,4	100,2	100,5	89,6	103,1
1989	102,8	101,7	103,5	91,9	106,8
1990	106,3	102,5	108,9	93,5	110,0

# SINGAPO

## 15. LÃI SUẤT TIỀN GỬI VÀ CHO VAY

*% cuối kỳ*

	Lãi suất tiền gửi		
	Tiết kiệm nói chung	6 tháng	12 tháng
1976	3,52	4,34	5,31
1977	3,57	4,53	5,33
1978	3,82	5,14	5,65
1979	5,40	6,45	6,76
1980	8,03	9,28	9,03
1981	9,83	0,82	10,86
1982	7,20	7,56	7,95
1983	6,24	6,49	6,77
1984	6,93	7,03	7,16
1985	5,66	5,23	5,57
1986	4,25	4,06	4,25
1987	3,06	3,09	3,47
1988	2,73	3,05	3,56
1989	2,93	3,65	4,42
1990	3,50	5,11	5,51

# SINGAPO

## 16. CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN VẮNG LẠI VÀ TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI

	Cân đối tài khoản vãng lai (triệu đô la Mỹ)				Cân đối tài khoản vãng lai so với GNP (%)	Tỷ giá hối đoái (đô la Singapo / đô la Mỹ)	
	Tổng số	Chia ra:				Cuối kỳ	Bình quân
		Cán cân thương mại	Hàng hóa dịch vụ và thu khác	Chuyển nhượng không hoàn lại			
1976	-568	-2.224	1.705	-49	-9,6	2,46	2,47
1977	-295	-1.984	1.733	-44	-4,5	2,34	2,44
1978	-452	-2.503	2.090	-39	-5,8	2,16	2,27
1979	-736	-3.050	2.349	-35	-7,8	2,16	2,17
1980	-1.563	-4.201	2.745	-107	-13,8	2,09	2,14
1981	-1.469	-6.123	4.807	-153	-11,0	2,05	2,11
1982	-1.296	-6.762	5.671	-205	-8,7	2,11	2,14
1983	-610	-5.823	5.428	-215	-3,5	2,13	2,11
1984	-385	-4.071	3.909	-223	-2,0	2,18	2,13
1985	-3	-2.828	3.038	-213	0,0	2,11	2,20
1986	-318	-2.066	2.567	-183	1,7	2,18	2,18
1987	-224	-2.446	2.904	-234	1,1	2,00	2,11
1988	1.254	-2.345	3.896	-297	5,0	1,95	2,01
1989	2.547	-2.473	5.364	-344	8,8	1,89	1,95
1990	2.350	-5.119	7.830	-361	6,7	1,74	1,81

# SINGAPO

## 17. DỰ TRỮ QUỐC TẾ

*Triệu đô la Mỹ (số cuối kỳ)*

	Tổng số	Chia ra		
		Ngoại tệ	Dự trữ tại IMF	SDR
1976	3.363,8	3.352,9	10,9	-
1977	3.857,7	3.846,3	11,4	-
1978	5.302,7	5.285,6	17,1	-
1979	5.818,5	5.774,1	28,3	16,1
1980	6.566,8	6.491,0	56,5	19,3
1981	7.549,2	7.443,4	73,8	32,0
1982	8.479,7	8.350,6	74,7	54,4
1983	9.264,2	9.130,0	71,7	62,5
1984	10.416,0	10.291,3	67,8	56,9
1985	12.846,6	12.685,5	88,6	72,5
1986	12.939,0	12.750,9	97,8	96,3
1987	15.227,0	14.999,6	112,2	115,2
1988	17.072,5	16.861,4	104,8	106,3
1989	10.345,2	20.135,5	105,3	104,4
1990	27.749,0	27.535,0	98,0	116,0

# SINGAPO

## 18. NỘ QUỐC NGOÀI (Tinh đến cuối năm)

*Triệu đô la Mỹ cuối kỳ*

	Tổng số	Chia ra	
		Dài hạn	Ngắn hạn
1976	...	976	...
1977	1.393	1.338	55
1978	1.377	1.284	93
1979	1.730	1.573	157
1980	2.071	1.870	201
1981	2.263	2.018	245
1982	3.427	2.918	509
1983	3.605	2.965	640
1984	3.810	3.136	673
1985	4.038	3.437	601
1986	3.334	2.787	547
1987	3.716	3.141	575
1988	3.705	3.102	603



# SINGAPO

## 19. XUẤT, NHẬP KHẨU VÀ CÁN CÂN THƯƠNG MẠI

*Triệu đô la Singapo*

	Xuất (FOB)	Nhập (CIF)	Cán cân thương mại
1976	16.267	22.404	-6.137
1977	20.089	25.522	-5.433
1978	22.986	29.601	-6.615
1979	30.940	38.334	-7.394
1980	41.452	51.345	-9.893
1981	44.290	58.248	-13.958
1982	44.473	60.245	-15.772
1983	46.155	59.505	-13.350
1984	51.340	61.134	-9.794
1985	50.179	57.816	-7.637
1986	48.985	55.546	-6.561
1987	60.266	68.415	-8.149
1988	79.051	88.227	-9.176
1989	87.116	96.864	-9.748
1990	95.207	109.805	-14.598

# SINGAPO

## 20. XUẤT, NHẬP KHẨU PHÂN THEO SITC

*Triệu đô la Singapo*

	1976	1980	1985	1989	1990
<b>XUẤT KHẨU</b>					
Lương thực, thực phẩm tươi sống	948	2.008	2.193	3.037	2.734
Đồ uống và thuốc hút	49	157	241	886	1.388
Nguyên liệu thô, trừ nhiên liệu	2.665	4.700	2.700	3.721	2.915
Nhiên liệu khai khoáng v.v...	3.784	11.966	13.594	13.443	17.295
Dầu mỏ động, thực vật	249	1.096	1.535	1.016	761
Hóa chất	610	1.418	2.717	5.737	5.970
Hàng công nghiệp chế biến chính	1.329	3.442	3.598	7.084	6.651
Máy móc, thiết bị vận tải	4.107	11.089	16.567	43.142	47.733
Hàng đã chế biến khác	1.232	2.572	3.378	7.815	8.500
Hàng hóa không phân loại	1.294	3.004	3.656	1.235	1.260
<b>NHẬP KHẨU</b>					
Lương thực, thực phẩm tươi sống	1.853	2.916	3.535	4.463	4.314
Đồ uống và thuốc hút	139	276	501	1.013	1.426
Nguyên liệu thô, trừ nhiên liệu	2.024	3.417	1.988	2.663	2.371
Nhiên liệu, khai khoáng	6.141	14.889	17.031	13.408	17.399
Dầu mỏ động, thực vật	258	1.001	1.380	924	753
Hóa chất	1.116	2.687	2.890	7.412	8.440
Hàng công nghiệp chế biến chính	3.277	7.237	7.082	13.785	14.167
Máy móc, thiết bị vận tải	5.795	15.304	18.317	42.837	49.065
Hàng đã chế biến khác	1.534	2.951	4.194	8.814	10.450
Hàng hóa không phân loại	267	667	898	1.545	1.420

# SINGAPO

## 21. MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHÍNH

*Triệu đô la Singapo*

	Sản phẩm dầu	Cao su thô	Các phương tiện viễn thông	Hàng may mặc (trừ lông)	Dầu thực vật
1976	3.744	1.980	568	449	217
1977	4.782	2.237	804	514	386
1978	5.256	2.460	1.062	672	348
1979	7.302	3.069	1.723	811	685
1980	11.810	3.292	2.718	913	841
1981	13.954	2.454	2.642	990	582
1982	14.288	1.743	2.197	980	561
1983	12.557	2.106	2.390	1.002	452
1984	12.849	2.135	2.720	1.171	1.116
1985	13.418	1.492	2.781	1.176	1.128
1986	10.022	1.335	3.225	1.470	336
1987	9.625	1.535	5.200	2.096	362
1988	9.639	2.274	7.569	2.491	455
1989	13.333	1.885	8.465	2.715	450
1990	19.252	1.494	10.234	3.161	376

# SINGAPO

## 22. KHU VỰC XUẤT, NHẬP KHẨU CHÍNH

*Triệu đô la Mỹ*

	1976	1980	1985	1989
<b>Tổng xuất khẩu</b>	6.593,6	19.377,0	22.812,3	44.768,6
<b>Châu Á</b>	2823,0	9.694,2	11.368,2	22.277,3
- Malaixia	1.004,7	2.908,5	3.539,3	6.109,5
- Nhật Bản	675,6	1.559,9	2.147,6	3.828,2
<b>Tây Âu</b>	1.172,9	2.759,4	2.681,1	6.812,0
- CHLB Đức	265,6	583,6	512,1	1.645,0
- Anh	241,2	499,8	625,8	1.553,9
<b>Trung Đông</b>	366,4	1.240,7	1.289,4	1.226,9
- Ả-rập Xê-út	80,7	386,0	267,1	244,6
- Các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất	94,7	283,5	198,2	317,4
<b>Bắc và Trung Mỹ</b>	1.139,6	2.846,9	5.265,4	11.193,3
- Mỹ	965,2	2.424,1	4.830,0	10.432,0
- Canada	83,1	132,2	162,6	397,2
<b>Nam Mỹ</b>	96,8	194,0	129,8	203,6
- Bra-xin	42,0	75,5	62,6	95,2
- Ac-hen-ti-na	15,5	46,8	19,6	34,2
<b>Châu Phi</b>	232,3	861,2	532,2	804,8
- Li-bê-ri-a	74,3	212,2	180,3	181,8
- Ni-giê-ri-a	12,5	237,9	69,5	88,3
<b>Châu Đại Dương</b>	550,6	1.402,1	1.224,5	1.896,5
- Ô-xtrây-li-a	336,5	779,8	744,2	1.307,6
- Niu Di-lân	67,0	351,0	270,9	159,1
<b>Các nước khác</b>	212,0	378,5	321,6	354,2

# SINGAPO

*tTriều đô la Mỹ*

*(tiếp biểu 22)*

	1976	1980	1985	1989
<b>Tổng nhập khẩu</b>	9.070,0	24.012,8	26.236,7	49.693,7
Châu Á	3.757,3	10.693,9	13.736,0	26.259,8
- Nhật Bản	1.453,4	4.311,0	4.486,2	10.612,0
- Malaixia	1.297,5	3.323,4	3.736,2	6.518,4
Tây Âu	1.154,6	3.251,1	3.535,8	7.397,5
- Anh	344,4	810,7	770,0	1.395,9
- CHLB Đức	299,1	784,1	716,4	1.807,4
Trung Đông	2.217,2	5.425,0	3.642,4	4.990,6
- Ả-rập Xê-út	1.432,8	2.930,4	919,5	2.388,0
- Cô-oét	135,0	1.323,4	447,1	574,8
Bắc và trung Mỹ	1.260,5	3.561,0	4.101,0	8.935,9
- Mỹ	1.198,1	3.388,5	3.987,6	8.522,0
- Ca-na-đa	42,7	128,0	88,9	264,9
Nam Mỹ	40,4	104,4	104,8	437,8
- Bra-xin	26,3	79,1	74,5	262,1
- Ac-hen-ti-na	6,0	7,0	12,5	42,0
Châu Phi	85,9	235,2	204,3	381,4
- Kê-nia	35,4	97,4	4,6	6,9
- Tan-da-nia	9,9	11,1	35,4	26,2
Châu Đại Dương	283,7	650,8	832,8	966,0
- Ô-xtrây-li-a	234,0	544,3	694,3	840,3
- Niu Di-lân	37,6	88,4	121,2	112,3
Các nước khác	270,4	91,4	79,7	324,8

# SINGAPO

## 23. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

*Nghìn tấn*

	Xi măng	Dầu lửa dùng cho hàng không	Dầu di-ê-den	Dầu nhiên liệu
1976	1.532	4.165	5.046	9.127
1977	1.550	3.706	5.569	10.209
1978	1.628	4.708	6.780	10.154
1979	1.808	5.033	6.566	10.340
1980	1.952	3.709	4.619	6.457
1981	2.253	4.003	6.490	7.560
1982	2.695	4.099	7.074	8.259
1983	3.153	4.290	6.569	8.155
1984	2.511	4.929	6.044	9.294
1985	1.897	3.878	5.999	8.025
1986	1.875	4.451	5.680	8.423
1987	1.550	5.063	7.523	7.925
1988	1.684	5.661	8.540	8.435
1989	1.476	3.220	9.773	10.445

# SINGAPO

## 24. GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA

		1975	1980	1985	1989
<b>GIÁO DỤC</b>					
Số trường mẫu giáo	- trường	52	122	108	104
Số trường phổ thông cơ sở và trung học	- trường	391 <sup>(1)</sup>	496	400	203 <sup>(1)</sup>
Số trường đại học	- trường	5	5	5	5
Số giáo viên mẫu giáo	- người	278	832	684	776
Số giáo viên cơ sở và trung học	- nghìn người	18,7	18,8	20,6	10,0 <sup>(1)</sup>
Số giáo viên đại học	- người	1.448	2.270	3.708	
Số học sinh mẫu giáo	- nghìn người	7,9	11,1	15,7	17,9
Số học sinh cơ sở và trung học	- ngh. người	511,8	472,5	487,3	257,8 <sup>(1)</sup>
Số học sinh đại học	- ngh. người	22,6	23,2	35,1	42,0 <sup>(2)</sup>
<b>Y TẾ</b>					
Số bệnh viện của chính phủ và tư nhân	- cái	21	26	22	26
Số giường bệnh	- giường	9.709	9.579	9.866	9.974
Số dân b.q một giường bệnh	- người	266	298	318	260
Số bác sĩ	- "	1.705	1.976	2.631	2.781
Số dân bình quân một bác sĩ	- "	1.343	1.220	973	837
<b>VĂN HÓA</b>					
Số tờ báo hàng ngày	- tờ	10	11 <sup>(4)</sup>	10 <sup>(2)</sup>	8 <sup>(3)</sup>
Số bản báo hàng ngày	- nghìn bản	449	588 <sup>(4)</sup>	924 <sup>(2)</sup>	763 <sup>(3)</sup>
Số bản báo đ. q một nghìn dân	- bản	198	255 <sup>(4)</sup>	257 <sup>(2)</sup>	281
Số máy thu thanh	- nghìn cái <sup>(5)</sup>	345	459	720	822
Số máy thu hình	- " <sup>(5)</sup>	280	397	500	580
Số máy thu hình b.q một nghìn dân	- cái	124	164	195	216

(1) Chỉ tính phổ thông cơ sở

(2) 1986

(3) 1988

(4) 1979

(5) Có đăng ký

# VƯƠNG QUỐC THÁI LAN

Diện tích 513.115 Km<sup>2</sup>

Thủ đô: Băng-cốc

## 1. NHỮNG CHỈ TIÊU CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

		1970	1980	1989
Dân số	Triệu người	36,4	46,7	55,5
Thành thị		4,8	6,5	12,2
Nông thôn		31,6	40,2	43,3
Tỷ lệ số người đang làm việc trong các ngành kinh tế - % so với dân số		49,1	50,5	52,8
Tỷ lệ số người làm việc trong nông nghiệp so với tổng số người làm việc - %		79,8	70,9	65,0
Diện tích đất canh tác b/q đầu người - ha		0,38	0,39	0,37
Tỷ lệ học sinh được vào các trường phổ thông cơ sở - %		83,0	96,0	95,0
Tỷ lệ biết đọc, biết viết - %		79,0	88,0	91,0
Lưu hành báo hàng ngày - tờ/ngìn người		23	54 <sup>(1)</sup>	87
Số máy thu hình - máy/ngìn người		7	21	109
Số người được phục vụ/1 thầy thuốc - người		8430	6755	5595 <sup>(2)</sup>
Số người/một giường bệnh - người		890	654	634 <sup>(2)</sup>
Tỷ lệ người dân được cung cấp nước - %				
Thành thị		60,0	65,0	56,0
Nông thôn		10,0	63,0	66,0
Tuổi thọ bình quân - năm		58	63	66
Chết của trẻ sơ sinh (tính cho một nghìn lần sinh còn sống)		75	55	29
Tiêu dùng năng lượng b/q đầu người (tính theo Kg than tiêu chuẩn) - Kg		183	372	637
Cung cấp protein hàng ngày - gam/người		49	46	49
Cung cấp calo hàng ngày - calo/người		2260	2320	2287

(1) Bình quân 1981-1983.

(2) 1987



# THÁI LAN

## 2. DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

	Dân số (triệu người)	Lực lượng lao động (nghìn người) <sup>(a)</sup>	Trong đó		Tỷ lệ thất nghiệp (%)
			Có việc làm	Thất nghiệp	
1976	42,42	18.566	18.411	155	0,8
1977	43,44	20.477	20.308	169	0,8
1978	44,46	21.895	21.738	157	0,7
1979	45,46	21.420	21.230	190	0,9
1980	46,72	22.728	22.524	204	0,9
1981	47,74	24.578	24.366	212	0,8
1982	48,74	25.749	24.831	918	3,5
1983	49,73	25.848	25.184	614	2,4
1984	50,71	26.744	25.999	611	2,3
1985	51,68	27.115	25.853	995	3,7
1986	52,65	27.754	26.612	966	3,5
1987	53,61	29.419	27.516	1.712	5,8
1988	54,55	30.518	29.274	927	3,1
1989	55,49	31.206	30.612	433	1,4
1990	56,34	...	...	...	...

(a) Số có đến 1-7 hàng năm.

(b) Từ năm 1984 lực lượng lao động bao gồm cả số lao động làm việc theo mùa, vụ. Số lao động này được tính vào lực lượng lao động nhưng không tính vào lao động thất nghiệp khi đã qua mùa, vụ.

# THÁI LAN

## 3. LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO NGÀNH

*Nghìn người*

Chia ra:					
Tổng số	Nông nghiệp	Công nghiệp chế biến	Khai khoáng	Các ngành khác	
1976	18.411	13.948	1.145	28	3.290
1977	20.308	14.922	1.329	50	4.007
1978	21.738	16.018	1.478	30	4.212
1979	21.230	15.019	1.725	39	4.447
1980	22.524	15.943	1.789	37	4.755
1981	24.366	17.528	1.742	61	5.035
1982	24.831	16.985	2.007	65	5.774
1983	25.184	17.402	1.843	51	5.888
1984	25.999	18.132	1.986	117	5.764
1985	25.853	17.675	2.067	69	6.042
1986	26.612	17.750	2.063		6.799
1987	27.516	17.679	2.433		7.404
1988	29.274	19.407	2.458		7.409
1989	30.612	20.402	2.770		7.440

# THÁI LAN

## 4. TỔNG SẢN PHẨM QUỐC GIA (GNP) (Theo giá hiện hành)

	Tổng số (GNP) (triệu бат)	Chia ra		Cơ cấu - %	
		TSP quốc nội (GDP)	Thu nhập thuần túy từ nước ngoài	TSP quốc nội (GDP)	Thu nhập thuần túy từ nước ngoài
1976	345,6	346,5	-0,9	100,3	-0,3
1977	402,2	403,5	-1,3	100,3	-0,3
1978	484,6	488,2	-3,6	100,7	-0,7
1979	552,7	558,9	-6,2	101,2	-1,2
1980	653,1	658,5	-5,4	100,8	-0,8
1981	748,2	760,2	-12,0	101,6	-1,6
1982	807,1	820,0	-12,9	101,6	-1,6
1983	903,3	910,0	-6,7	100,7	-0,7
1984	962,0	973,4	-11,4	101,2	-1,2
1985	996,8	1.014,4	-17,6	101,8	-1,8
1986	1.073,0	1.095,4	-22,4	102,1	-2,1
1987	1.230,7	1.253,1	-22,4	101,8	-1,8
1988	1.482,2	1.507,0	-24,8	101,7	-1,7
1989	1.767,4	1.790,8	-23,4	101,3	-1,3

# THÁI LAN

## 5. TỔNG SẢN PHẨM QUỐC GIA (GNP)

(Theo giá cố định 1972)

Tổng số GNP (triệu бат)	Chia ra:		Chỉ số (Năm trước = 100)		
	TSP quốc nội (GDP)	Thu nhập thuần túy từ nước ngoài	Tổng số GNP	TSP quốc nội GDP	
1976	223.202	223.594	-392	...	108,7
1977	245.116	245.717	-601	109,8	109,9
1978	269.611	271.378	-1.767	110,0	110,4
1979	283.019	285.797	-2.778	105,0	105,3
1980	298.068	299.472	-1.404	105,3	104,8
1981	315.086	318.439	-3.353	105,7	106,3
1982	327.936	331.380	-3.444	104,1	104,1
1983	354.332	355.408	-1.076	108,0	107,2
1984	377.784	380.738	-2.954	106,6	107,1
1985	389.148	394.113	-4.965	103,0	103,5
1986	406.935	413.489	-6.554	104,6	104,9
1987	446.249	452.635	-6.386	109,7	109,5
1988	505.756	512.467	-6.711	113,3	113,2
1989	569.395	575.016	-5.621	1.126	112,2
1990	626.300	631.600	-5.300	110,0	109,8

# THÁI LAN

## 6. TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI (GDP) PHÂN THEO NGÀNH. (Tính theo giá hiện hành)

Triệu бат

	1976	1980	1985	1989
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>346.516</b>	<b>658.509</b>	<b>1.014.399</b>	<b>1.790.810</b>
<b>Phân theo ngành</b>				
Nông nghiệp	92.460	152.852	169.895	271.443
Khai khoáng	8.513	22.147	40.167	62.035
Công nghiệp chế biến	68.186	139.936	224.456	455.228
Điện, khí đốt và nước	3.922	6.289	23.590	41.699
Xây dựng	15.093	34.764	56.824	118.359
Thương nghiệp	62.118	110.176	153.130	277.249
Vận tải và bưu điện	20.200	37.863	78.076	123.294
Tài chính	23.837	42.724	77.079	139.165
Quản lý Nhà nước	14.680	30.711	48.545	65.271
Các ngành khác	37.507	81.047	142.637	237.067
	<i>Cơ cấu (tổng số = 100) - %</i>			
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
<b>Phân theo ngành</b>				
Nông nghiệp	26,7	23,2	16,7	15,2
Khai khoáng	2,5	3,4	4,0	3,5
Công nghiệp chế biến	19,7	21,2	22,1	25,4
Điện, khí đốt và nước	1,1	1,0	2,3	2,3
Xây dựng	4,4	5,3	5,6	6,6
Thương nghiệp	17,9	16,7	15,1	15,5
Vận tải và bưu điện	5,8	5,7	7,7	6,9
Tài chính	6,9	6,5	7,6	7,8
Quản lý Nhà nước	4,2	4,7	4,8	3,6
Các ngành khác	10,8	12,3	14,1	13,2

# THÁI LAN

## 7. TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI (GDP) PHÂN THEO NGÀNH (Theo giá cố định 1972)

*Triệu бат*

	Nông nghiệp	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến	Điện, khí đốt và nước	Xây dựng
1976	53.764	5.054	46.943	3.664	9.354
1977	54.990	6.172	53.655	4.238	11.161
1978	61.856	7.435	58.337	4.874	13.037
1979	60.726	7.691	63.163	5.376	12.855
1980	61.770	7.917	64.984	5.908	13.478
1981	65.093	7.638	69.069	6.591	14.298
1982	67.082	8.077	70.823	7.548	14.202
1983	70.061	7.988	76.773	8.253	15.787
1984	73.977	9.535	81.962	9.023	17.547
1985	78.539	9.901	81.463	9.934	16.635
1986	78.775	9.814	90.263	11.000	16.759
1987	78.601	10.546	102.289	12.341	18.307
1988	86.629	12.790	119.464	14.008	22.206
1989	92.071	15.404	137.050	16.733	28.169
1990	86.400	17.200	158.000	18.900	33.800

# THÁI LAN

## 8. TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI (GDP) THEO NGÀNH (Tinh theo giá cố định 1972)

(Tiếp theo)

	Thương nghiệp	Vận tải và bưu điện	Tài chính	Quản lý công cộng	Các ngành khác
1976	37.880	13.205	17.387	10.594	25.749
1977	41.969	14.604	18.642	11.671	28.615
1978	45.593	15.717	20.412	12.272	31.845
1979	46.779	17.932	21.796	14.125	35.354
1980	50.677	20.045	22.575	15.437	36.681
1981	55.096	20.641	23.282	16.822	39.909
1982	54.508	22.711	24.648	17.820	43.961
1983	57.617	24.536	26.583	20.103	47.707
1984	62.074	27.074	28.183	19.958	51.405
1985	64.162	28.171	29.129	21.358	54.821
1986	67.610	30.190	29.979	22.232	57.467
1987	76.359	32.699	34.755	22.946	63.792
1988	87.852	36.207	39.819	23.982	69.510
1989	102.078	40.358	44.895	24.026	74.232
1990	113.400	44.800	55.900	24.500	78.700

# THÁI LAN

## 9. PHÂN PHỐI TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI (Theo giá hiện hành)

Triệu бат

	Trong đó (a)					
	Tổng số	Tiền dùng tư nhân	Tiền dùng Nhà nước	Tích lũy tài sản cố định	Gia tăng tồn kho	Chênh lệch xuất nhập khẩu
1976	346.516	237.665	38.009	79.367	3.742	-8.558
1977	403.529	271.865	42.923	104.622	3.858	-21.864
1978	488.226	314.983	54.583	123.249	14.247	-20.639
1979	55.861	364.028	66.798	142.859	9.191	-37.590
1980	658.509	438.624	81.431	165.715	8.330	-41.444
1981	760.195	499.619	96.981	188.046	11.677	-47.704
1982	820.002	540.678	110.162	192.195	-2.618	-14.412
1983	910.054	598.603	118.572	218.454	17.636	-65.962
1984	973.412	635.939	130.095	238.622	3.884	-42.146
1985	1.014.399	662.665	142.917	240.283	3.666	-28.822
1986	1.095.368	705.665	144.594	238.665	-22	23.038
1987	1.253.147	794.623	147.410	296.350	3.440	7.280
1988	1.506.977	900.660	156.703	407.341	27.205	23.025
1989	1.790.810	1.054.054	177.950	545.321	11.030	-41.788
1990	2.082.300	1.211.900	205.800	707.600	21.100	-140.500

Số còn lại trong các khoản trên là sai số thống kê giữa phương pháp tính sản xuất và phương pháp tính phân phối.



# THÁI LAN

## 10. PHÂN PHỐI TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI (GDP) (Theo giá cố định 1972)

Triệu bát

	Trong đó (a)					
	Tổng số	Tiêu dùng tư nhân	Tiêu dùng Nhà nước	Tích lũy tài sản cố định	Gia tăng tồn kho	Chênh lệch xuất - nhập khẩu
1876	223.594	152.230	27.144	47.557	2.039	-2.495
1977	245.717	164.283	29.936	58.964	3.223	-6.261
1978	271.378	174.705	33.823	65.524	8.150	-4.273
1979	285.797	187.526	39.066	68.107	2.186	-10.072
1980	299.472	197.744	40.171	70.573	825	-5.941
1981	318.439	201.696	45.636	73.811	4.801	455
1982	331.380	206.984	47.206	72.358	-2.262	14.362
1983	355.408	221.450	50.781	81.659	4.246	-3.263
1984	380.738	237.229	54.446	90.592	1.214	6.775
1985	394.113	241.983	58.191	85.775	1.936	15.901
1986	413.489	252.377	58.302	82.523	-4	25.792
1987	452.635	274.624	58.845	95.228	169	27.593
1988	512.467	298.842	60.885	116.001	13.290	30.178
1989	575.016	...	...	...	...	...
1990	631.600	359.900	65.400	176.600	5.300	25.900

(a) Số còn lại trong các khoản trên là sai số thống kê giữa phương pháp tính sản xuất và phương pháp phân phối.

# THÁI LAN

## 11. CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH (Nhà nước trung ương)

Triệu, bạc

	Tổng thu (a)	Tổng chi (b)	Bội thu (*) Bội chi (-)	Nguồn bù đắp bội chi		
				Vay trong nước	Vay nợ, viện trợ nước ngoài	Dùng quỹ phát hành
1976	44.867	57.743	-12.876	11.142	-99	1.833
1977	54.524	66.110	-11.586	11.012	111	463
1978	65.194	77.509	-12.315	13.900	-620	-965
1979	76.529	89.456	-12.927	12.863	-928	992
1980	97.324	120.973	-23.649	25.666	-1.207	-810
1981	112.215	133.444	-21.229	22.106	-1.023	146
1982	113.232	157.017	-43.785	43.545	779	-539
1983	140.365	167.088	-26.723	25.375	928	420
1984	146.693	182.288	-35.535	35.869	-715	381
1985	154.943	200.028	-45.085	31.588	14.190	-693
1986	162.160	204.279	-42.119	50.244	-6.452	-1.678
1987	206.487	211.988	-5.501	10.638	-3.271	-1.866
1988	259.661	223.089	36.572	-28.825	-4.536	-3.211
1989	324.527	263.798	60.729	-11.150	-6.196	-43.383
1990	410.846	305.373	105.473	-11.884	-39.218	-54.371

(a) Tổng thu = Thu thường xuyên + Thu kết dư + (Thu nợ - cho vay).

(b) Sử dụng các quỹ ngoại tệ được thể hiện gộp từ các khoản chi. Tuy nhiên sự chi tiêu ngoại tệ không được thể hiện dưới các khoản chi tài chính.

## THÁI LAN

### 12. THU THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC TRUNG ƯƠNG

	Tổng số (Triệu bạt)	Chia ra		Cơ cấu - %	
		Thuế	Ngoài thuế	Thuế	Ngoài thuế
1976	43.602	39.260	4.342	90,0	10,0
1977	54.064	49.391	4.673	91,4	8,6
1978	65.208	60.252	4.956	92,4	7,6
1979	78.675	73.637	5.038	93,4	6,6
1980	95.557	88.473	7.084	92,6	7,4
1981	111.843	100.906	10.937	90,2	9,8
1982	115.980	105.076	10.904	90,6	9,4
1983	143.436	129.062	14.374	90,0	10,0
1984	148.242	136.246	11.996	91,9	8,1
1985	160.652	144.947	15.705	90,2	9,8
1986	169.925	154.202	15.723	90,7	9,3
1987	202.021	185.690	16.331	91,9	8,1
1988	258.169	241.745	16.424	93,6	6,4
1989	327.149	302.057	25.092	92,3	7,7
1990	411.657	385.742	25.915	93,7	6,3

# THÁI LAN

## 13. CHI NGÂN SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC TRUNG ƯƠNG

### THEO CHỨC NĂNG

(Không kể chi cho vay và số dư bù chi)

*Triệu бат*

Chia ra:						
Tổng số	Dịch vụ công cộng	Quốc phòng	Bảo hiểm và phúc lợi xã hội	Hoạt động kinh tế	Các mục khác	
1976	57.743	7.439	10.482	17.895	15.289	6.638
1977	66.110	7.752	13.050	20.808	15.101	9.399
1978	77.509	9.526	15.310	23.831	17.012	11.830
1979	89.456	12.429	17.336	27.703	17.093	14.895
1980	120.973	17.705	24.398	35.474	22.804	20.592
1981	133.444	19.424	25.917	37.586	26.218	24.299
1982	157.017	18.134	31.350	47.940	27.902	31.691
1983	167.088	24.556	31.685	50.524	27.969	32.354
1984	132.228	24.304	36.034	55.419	28.573	37.898
1985	200.028	25.765	43.184	58.949	30.534	41.596
1986	204.279	25.761	41.125	60.156	29.928	47.309
1987	211.988	26.995	41.485	63.421	31.357	48.730
1988	223.089	28.059	44.149	65.647	30.924	54.310
1989	263.798	35.192	44.137	79.511	40.428	64.530
1990	305.373	43.487	52.970	95.167	56.063	57.686

# THÁI LAN

## 14. CHỈ SỐ GIÁ

%

	Giá tiêu dùng (1976 = 100)			Giá bán	Chỉ số
	Chung	Lương thực	Không phải lương thực	buôn (1976=100)	giảm phát GDP (1972=100)
1976	100	100	100	100	155,0
1977	108,4	111,5	104,0	107,8	164,2
1978	117,9	120,9	112,8	115,8	179,9
1979	130,0	132,0	125,6	128,8	154,7
1980	155,9	156,8	151,3	154,7	219,9
1981	176,8	173,3	175,5	169,5	238,7
1982	186,3	179,4	187,5	171,0	247,5
1983	192,6	188,7	191,3	174,5	256,1
1984	194,0	186,6	195,4	169,1	255,7
1985	200,2	182,8	208,8	169,0	257,4
1986	203,7	182,9	214,6	168,4	265,8
1987	209,0	186,7	220,9	178,4	276,5
1988	216,8	195,3	228,1	193,0	295,9
1989	230,5	215,3	237,2	201,9	307,5
1990	...	...	...	208,9	329,7

# THÁI LAN

## 15. LÃI SUẤT TIỀN GỬI VÀ CHO VAY

% cuối kỳ

	Lãi suất tiền gửi			Lãi suất cho vay		
	Tiết kiệm nói chung	6 tháng	12 tháng	Hối phiếu thương mại	Tín dụng xuất khẩu	Thương mại khác
1976	4,50 <sup>t</sup>	7,00	8,00	15,00	15,00	12,50
1977	4,50	7,00	8,00	15,00	15,00	12,50
1978	4,50	7,00	8,00	15,00	15,00	12,50
1979	5,50	7,00	9,00	15,00	15,00	15,00
1980	8,00	10,00	12,00	18,00	18,00	18,00
1981	9,00	11,00	13,00	19,00	19,00	19,00
1982	9,00	11,00	13,00	19,00	19,00	19,00
1983	9,00	11,00	13,00	17,50	17,50	17,50
1984	9,00	13,00	13,00	17,50	17,50	17,50
1985	9,00	13,00	13,00	17,50	17,50	17,50
1986	7,25	9,50	9,50	15,00	15,00	15,00
1987	5,50	7,00	7,25	15,00	15,00	15,00
1988	6,25-7,25	7,00-9,50	7,75-9,50	15,00	15,00	15,00
1989	7,25	9,50	9,50-10,25	15,00	15,00	15,00
1990	10,00-12,00	13,00-15,50	12,00-15,50	19,00	19,00	19,00

# THÁI LAN

## 16. CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN VẮNG LAI VÀ TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI

	Cân đối tài khoản vãng lai Triệu đô la Mỹ				Bội chi tài khoản vãng lai so với GNP (%)	Tỷ giá hối đoái (bạt/đô la Mỹ)	
	Tổng số	Chia ra				Cuối kỳ	Bình quân
		Cán cán thương mại	Hàng hóa và dịch vụ	Chuyển khoản không hoàn lại			
1976	-441	-197	275	23	-2,6	20,40	20,40
1977	-1.120	-800	-360	40	-5,7	20,40	20,40
1978	-1.152	-858	-334	40	-4,8	20,39	20,34
1979	-2.086	-1.551	-595	60	-7,7	20,42	20,42
1980	-2.069	-1.901	-384	216	-6,5	20,63	20,48
1981	-2.569	-2.030	-708	169	-7,5	23,00	21,82
1982	-1.006	-731	-458	183	-2,9	23,00	23,00
1983	-2.882	-2.861	-298	277	-7,3	23,00	23,00
1984	-2.111	-1.900	-385	174	-5,2	27,15	23,64
1985	-1.491	-1.306	-351	166	-4,1	26,65	27,16
1986	300	412	-337	225	0,7	26,13	26,30
1987	-290	-356	-159	225	-0,6	25,07	25,72
1988	-1.552	-1.990	202	236	-2,6	25,24	25,29
1989	-2.413	-2.834	175	246	-3,5	25,69	25,70
1990	-4.132	-4.314	42	140	-5,1	25,29	25,59

# THÁI LAN

## 17. DỰ TRỮ QUỐC TẾ

*Triệu đôla Mỹ (Số cuối kỳ)*

	Chia ra				SDR
	Tổng số	Vàng và hiện vật quý	Ngoại tệ	Dự trữ tại IMF	
1976	1.893	95	1.725	39	34
1977	1.915	102	1.735	41	37
1978	2.557	548	1.974	-	35
1979	3.129	1.286	1.794	-	49
1980	3.026	1.466	1.552	-	8
1981	2.727	995	1.671	-	61
1982	2.652	1.114	1.513	-	25
1983	2.556	949	1.561	30	16
1984	2.688	768	1.890	28	2
1985	3.003	813	2.157	32	1
1986	3.776	972	2.736	35	33
1987	5.211	1.204	3.906	41	60
1988	7.112	1.015	5.997	39	61
1989	10.508	993	9.461	38	16
1990	14.273	968	13.247	45	13



# THÁI LAN

## 18. NỢ NƯỚC NGOÀI (Tính đến cuối năm)

*Triệu đôla Mỹ cuối kỳ*

	Tổng số	Chia ra				
		Tổng số	Dài hạn		Ngắn hạn	Sử dụng tín dụng của IMF
			Chia ra			
			Nhà nước có bảo hiểm	Tư nhân không có bảo hiểm		
1976	...	1.608	823	785	...	...
1977	...	1.999	1.119	880	1.264	...
1978	...	2.758	1.819	939	2.094	...
1979	...	4.045	2.802	1.243	2.340	...
1980	8.258	5.606	3.904	1.703	2.303	348
1981	10.809	7.073	4.975	2.099	2.878	858
1982	12.198	8.310	5.993	2.317	3.041	846
1983	13.868	9.523	6.867	2.655	3.305	1.040
1984	14.981	10.526	7.154	3.372	3.551	903
1985	17.528	13.206	9.836	3.370	3.200	1.122
1986	18.554	14.645	11.537	3.108	2.840	1.069
1987	20.707	17.071	13.963	3.108	2.664	972
1988	21.827	16.365	13.349	3.016	4.800	662
1989	23.466	17.081	12.424	4.658	6.112	273

# THÁI LAN

## 19. TỔNG TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU

*Triệu бат*

	Xuất (FOB)	Nhập (CIF)	Chênh lệch xuất, nhập khẩu
1976	60.797	72.877	-12.080
1977	71.198	94.177	-22.979
1978	83.065	108.899	-25.834
1979	108.179	146.161	-37.882
1980	133.197	188.686	-55.489
1981	153.001	216.746	-63.745
1982	159.728	196.616	-36.888
1983	146.472	236.609	-90.137
1984	175.237	245.155	-69.918
1985	193.366	251.169	-57.803
1986	233.383	241.358	-7.975
1987	299.853	334.209	-34.356
1988	403.570	513.114	-109.544
1989	516.315	662.579	-146.364
1990	587.052	850.327	-263.275

# THÁI LAN

## 20. XUẤT, NHẬP KHẨU PHÂN THEO SITC

Triệu бат

	1976	1980	1985	1989	1990
<b>XUẤT KHẨU</b>					
Lương thực, thực phẩm tươi sống	35.429	59.338	86.582	173.474	165.721
Đồ uống và thuốc hút	706	1.393	1.648	1.777	2.290
Nguyên liệu thô, trừ nhiên liệu	9.566	19.095	19.611	35.337	32.248
Nhiên liệu khai khoáng	120	86	2.448	3.700	4.866
Dầu mỏ động, thực vật	39	222	583	160	162
Hóa chất	268	936	2.440	6.457	8.234
Hàng công nghiệp chế biến chính	9.336	29.474	35.860	93.563	107.779
Máy móc, thiết bị vận tải	1.231	7.618	16.977	91.801	130.717
Hàng đã chế biến khác	2.432	8.467	24.030	102.709	126.420
Hàng hóa không phân loại (a)	1.670	6.568	3.187	7.337	8.615
<b>NHẬP KHẨU</b>					
Lương thực, thực phẩm tươi sống	2.281	5.763	9.442	24.238	30.001
Đồ uống và thuốc hút	656	1.518	2.256	2.626	3.528
Nguyên liệu thô, trừ nhiên liệu	5.225	10.775	16.491	34.707	45.143
Nhiên liệu khai khoáng v.v...	16.695	58.733	56.719	38.829	58.819
Dầu mỏ động, thực vật	163	1.458	493	483	662
Hóa chất	10.505	22.352	35.166	64.424	74.204
Hàng công nghiệp chế biến chính	11.984	28.152	42.135	109.746	152.105
Máy móc, thiết bị vận tải	21.427	43.102	70.550	203.013	251.001
Hàng đã chế biến khác	2.867	10.959	14.045	23.975	29.051
Hàng hóa không phân loại (b)	1.074	5.894	3.875	11.073	17.165

(a) Kể cả hàng tái xuất

(b) Kể cả vàng.

# THÁI LAN

## 21. MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHÍNH

*Triệu бат*

	Gạo	Bột	Cao su	Thiếc	Ngô
1976	8.603	7.528	5.297	2.973	5.577
1977	13.383	7.720	6.163	4.542	3.315
1978	10.424	10.892	8.030	7.229	4.27
1979	15.592	9.891	12.351	9.252	5.644
1980	19.508	14.887	12.351	11.347	7.299
1981	26.336	16.446	10.841	9.091	8.349
1982	22.510	19.752	9.490	7.773	8.330
1983	20.157	15.387	11.787	5.265	8.486
1984	25.932	16.600	13.004	5.280	10.147
1985	22.524	14.969	13.567	5.647	7.700
1986	20.315	19.086	15.116	3.996	3.251
1987	22.703	20.661	20.539	2.344	3.928
1988	34.676	21.844	27.189	2.229	3.828
1989	45.462	23.974	26.423	2.497	4.093
1990	27.767	23.138	23.491	1.894	4.129

# THÁI LAN

## 22. KHU VỰC XUẤT, NHẬP KHẨU CHÍNH

*Triệu đôla Mỹ*

	1976	1980	1985	1989
<b>Tổng xuất khẩu</b>	<b>2.980,5</b>	<b>6.501,3</b>	<b>7.122,9</b>	<b>19.990,9</b>
<b>Châu Á</b>	1.593,7	2.708,6	2.902,6	7.802,6
- Nhật Bản	769,0	981,8	951,4	3.398,3
- Sing-ga-po	201,6	502,7	565,6	1.423,2
<b>Tây Âu</b>	716,7	1.865,3	1.505,7	4.644,5
- Hà Lan	395,2	859,8	506,0	975,5
- CHLB Đức	97,0	269,4	266,3	816,9
<b>Trung Đông</b>	120,1	468,7	513,9	1.220,8
- Ả Rập Xê-út	38,2	113,3	161,0	360,6
- I-Ran	11,9	103,9	65,4	166,9
<b>Bắc và Trung Mỹ</b>	311,5	851,0	1.505,0	4.823,8
- Mỹ	299,1	823,1	1.401,6	4.348,3
- Ca-na-đa	10,6	24,1	87,2	298,1
<b>Nam Mỹ</b>	4,4	27,2	35,0	39,0
- Bra-xin	0,3	23,8	33,2	3,5
- Ve-nê-xu-ê-la	0,2	0,2	0,2	0,3
<b>Châu Phi</b>	99,1	221,0	277,4	565,4
- Rê-ni-on	6,0	2,4	4,1	3,4
- Xô-ma-li	8,5	0,7	15,4	10,9
<b>Châu Đại Dương</b>	33,5	77,8	136,7	438,7
- Ô-xtrây-li-a	30,1	69,8	124,2	372,7
- Niu-Di-Lân	1,5	4,5	8,7	44,0
<b>Các nước khác</b>	101,5	281,8	-246,6	456,0

# THÁI LAN

(Tiếp biểu 22)

Triệu đôla Mỹ

	1976	1980	1985	1989
<b>Tổng nhập khẩu</b>	<b>3.572,0</b>	<b>9.212,6</b>	<b>9.259,5</b>	<b>25.395,7</b>
<b>Châu Á</b>	<b>1.562,3</b>	<b>3.852,7</b>	<b>4.794,7</b>	<b>13.328,5</b>
- Nhật Bản	1.159,3	1.952,4	2.450,3	7.736,1
- Sing-ga-po	89,9	598,6	688,9	1.871,0
<b>Tây Âu</b>	<b>577,2</b>	<b>1.534,4</b>	<b>1.664,3</b>	<b>4.381,4</b>
- CHLB Đức	170,0	401,6	500,4	1.311,0
- Anh	128,5	246,5	233,2	650,9
<b>Trung Đông</b>	<b>618,2</b>	<b>1.643,5</b>	<b>744,1</b>	<b>1.172,5</b>
- Ả Rập Xê-út	271,4	859,3	261,8	352,4
- Cô-cét	77,3	23,6	0,0	128,9
<b>Bắc và Trung Mỹ</b>	<b>536,9</b>	<b>1.484,9</b>	<b>1.198,8</b>	<b>3.275,9</b>
- Mỹ	480,8	1.332,4	1.052,0	2.841,6
- Ca-na-đa	45,0	132,2	113,7	346,3
<b>Nam Mỹ</b>	<b>15,1</b>	<b>85,9</b>	<b>109,8</b>	<b>482,8</b>
- Bra-xin	8,1	45,5	62,7	359,5
- Ác-hen-ti-na	3,9	7,3	14,8	66,9
<b>Châu Phi</b>	<b>41,9</b>	<b>78,3</b>	<b>111,0</b>	<b>308,9</b>
- Xu Đãng	12,6	9,2	44,9	50,4
- Kê-ni-a	3,4	8,9	3,3	7,4
<b>Châu Đại Dương</b>	<b>90,6</b>	<b>211,2</b>	<b>195,9</b>	<b>607,7</b>
- Ô-xtrây-li-a	76,5	173,4	152,8	508,0
- Niu-Di-Lân	13,7	37,6	29,1	94,3
<b>Các nước khác</b>	<b>129,8</b>	<b>321,7</b>	<b>440,9</b>	<b>1.837,9</b>

# THÁI LAN

## 23. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ LOẠI CÂY CHỦ YẾU (a)

*Nghìn tấn*

	Chỉ số Giá trị sản lượng nông nghiệp (1979-81) = 100	Sản lượng một số cây trồng chính			
		Lúa	Ngô	Sắn	Mía
1976	87,7	15.068	2.675	10.230	26.094
1977	84,7	13.729	1.850	11.840	18.941
1978	97,7	16.791	3.030	16.358	20.244
1979	95,2	16.910	3.300	11.101	12.460
1980	100,2	16.800	3.150	16.540	18.652
1981	104,7	17.800	4.000	17.744	30.260
1982	106,6	17.200	3.350	20.000	23.916
1983	110,8	19.436	3.900	19.000	23.325
1984	114,1	19.888	4.500	20.000	25.053
1985	122,7	20.599	5.030	19.263	24.000
1986	114,1	19.026	4.300	27.200	24.441
1987	114,0	17.072	2.310	19.550	27.200
1988	124,0	20.832	4.500	22.300	36.670
1989	130,1	21.200	4.100	24.264	33.560
1990	125,6	17.424	3.800	20.700	33.000

(a) Số liệu nông nghiệp tính theo năm thu hoạch.

# THÁI LAN

(Tiếp biểu 23)

	Dừa	Cao su	Đay	Đậu xanh	Bông
1976	721	393	183	125	27
1977	742	431	240	207	91
1978	688	467	310	259	74
1979	628	531	260	251	143
1980	537	501	210	261	193
1981	710	502	208	284	176
1982	861	552	230	281	122
1983	882	587	233	288	119
1984	902	629	205	352	79
1985	981	722	266	323	102
1986	1.024	782	240	301	57
1987	1.048	921	212	267	74
1988	1.102	960	182	318	106
1989	1.150	1.180	165	356	86
1990	900	1.200	196	301	92



## THÁI LAN

### 24. CHỈ SỐ GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG NÔNG NGHIỆP VÀ NĂNG SUẤT LÚA, NGŨ

	Chỉ số giá trị sản lượng nông nghiệp (1979-1981 = 100) - %	Năng suất - tạ/ha	
		Lúa	Ngũ
1975	87,7(1)	18,25	24,26
1980	100,7	19,09	22,45
1988	121,7	21,46	26,18
1989	127,0	20,79	25,69
1990	...	20,00	23,73

(1) 1976

### 25. SỐ ĐẦU CON GIA SÚC, GIA CẦM

	<i>Nghìn con</i>			
	1976	1980	1985	1987
Trâu	5.895	5.651	6.250	6.257 <sup>(1)</sup>
Gia súc lớn có sừng (bò)	4.322	3.938	4.829	4.969
Cừu	...	22	45	73
Lợn	3.404	3.021	4.224	4.209
Ngựa	23	31	20	19
Vịt	11.683	11.020	14.779	15.092 <sup>(1)</sup>
Gà	49.889	56.043	78.717	79.625

(1) 1986

# THÁI LAN

## 26. CHỈ SỐ GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM CHỦ YẾU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

	1976	1980	1985	1989	1990
<b>Chỉ số giá trị sản lượng - %</b>					
CN khai khoáng (1971 = 100)	102,6	162,0	180,5	243,0	...
CN chế biến (1987 = 100)	47,5	65,8	82,7	132,7	...
<b>Sản phẩm chủ yếu</b>					
Điện - tỷ Kwh	10,3	15,1	24,2	38,0	44,1
Dầu thô - nghìn tấn	8	8	1.158	1.068	...
Mạc đỏ - "	435,0	1.938,6	...	564,0	...
Thạch cao - "	267,8	412,0	1.273,5	5.477,2	5.753,0
Quặng florit (a) - "	200,4	294,4	354,6	97,9	94,7
Xi măng - "	4.422,1	5.336,8	7.915,7	15.024,6	18.053,9
Dường - "	1.603,6	855,6	2.293,6	3.836,8	3.382,9
Tấm sắt mạ - "	88,8	124,0	128,7	200,6	208,5
Tấm thiếc - "	26,2	70,2	68,2	149,5	173,1
Axit clohydric - "	59,5	72,6	85,5	...	...
Sôđa - "	61,3	67,7	105,0	...	...
Bột tẩy - "	55,0	84,6	108,8	143,6	...
Sữa - "	86,5	88,1	80,4	97,4	...

(a) Bao gồm cả quặng có hàm lượng thấp và luyện kim.

# THÁI LAN

## 27. ĐƯỜNG GIAO THÔNG, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI VÀ KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN

	1976	1980	1985	1989
<b>Đường giao thông</b>				
Đường sắt - Km	3.765	3.735	3.735	...
Đường ô tô - nghìn Km	21,7	28,2	36,2	41,8 <sup>(1)</sup>
<b>Phương tiện vận tải</b>				
Đầu tàu - cái	314	277	284	...
Toa xe - "	9.691	9.121	8.904	...
Ô tô chở hàng - nghìn cái	296,5	340,8	684,7	689,9 <sup>(2)</sup>
Ô tô chở khách - "	268,8	409,9	732,6	770,4 <sup>(2)</sup>
Tàu chở hàng di biến				
Trọng tải - nghìn tấn	195	391	586	515 <sup>(2)</sup>
<b>Khối lượng hàng hóa luân chuyển</b>				
- triệu tấn.Km				
Đường sắt	2.505	2.805	2.718	2.867 <sup>(1)</sup>
Đường hàng không	126,8	239,0	420,0	589,0 <sup>(1)</sup>
<b>Khối lượng hành khách luân chuyển</b>				
- triệu người.Km				
Đường sắt	5.352	8.861	9.140	10.301 <sup>(1)</sup>
Đường hàng không	4.662	6.276	10.778	16.742 <sup>(1)</sup>

(1) 1988;

(2) 1986

# THÁI LAN

## 28. GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA

	1975	1980	1985	1989
<b>GIÁO DỤC</b>				
Trường học		- trường		
Phổ thông cơ sở (1)	42.179	...	33.964	31.349
Đại học	23(2)	25	31	...
Giáo viên		- nghìn người		
Phổ thông	268	369,7	472,6	338,0
Đại học	9,07	19,59	30,90	52,32
Học sinh		- nghìn người		
Mẫu giáo	214,6	367,3	672,1	847,6
Phổ thông cơ sở (1)	2.230,8	3.173,4	3.900,1	2.358,0
Đại học	130,9	361,4	1.026,9	952,0
Chi phí đào tạo		- triệu бат		
- % so với GNP	3,5	3,4	3,9	3,2(3)
- % so với chi phí của Chính phủ	21,0	20,6	18,5	16,6(3)
<b>Y TẾ</b>				
Số bệnh viện		- cơ sở		
Số giường bệnh		- giường		
Số dân b/q một giường bệnh		- người		
Số bác sĩ		- người		
Số dân b/q một bác sĩ		- "		
Số bác sĩ nha khoa		- "		
Số dược sĩ		- "		
Số y tá		- "		
Số nữ hộ sinh		- "		
	349(2)	653	856	962(4)
	56.998(2)	70.349	80.129	86.997(4)
	744(2)	654	645	638(4)
	5.210(2)	6.897	8.650	9.580(4)
	8.142(2)	6.755	5.975	5.595(4)
	744(2)	1.024	1.451	1.468(4)
	2.074(2)	2.647	3.371	3.622(4)
	24.174(2)	35.134	60.691	50.641(4)
	7.304(2)	8.669	7.716	8.995(4)

# THÁI LAN

*Tiếp biểu 28)*

		1975	1980	1985	1989
<b>VĂN HÓA</b>					
Số tờ báo hàng ngày	- tờ	22	27(5)	32(6)	40(3)
Số bản báo hàng ngày	- nghìn bản	2.540	2.680(5)	4.350(6)	4.750(3)
Số bản báo b/q cho 1000 dân	- bản	61	57(5)	84(6)	87(3)
Số phim sản xuất	- bộ	55	...	134	194
Số máy thu thanh	- nghìn cái	4.000	5.910	8.000	10.000
Số máy thu thanh b/q 1000 dân	- cái	97	127	155	182
Số máy thu hình	- nghìn cái	500	1.000	4.122	6.000
Số máy thu hình b/q 1000 dân		12,1	21,4	79,9	109,3

(1) Chỉ có trường phổ thông cơ sở

(2) 1976

(3) 1988

(4) 1987

(5) 1979

(6) 1986

# CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Diện tích : 331.668 km<sup>2</sup>

Thủ đô : Hà Nội

## MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ VIỆT NAM

### 1. DÂN SỐ - LAO ĐỘNG

	Dân số trung bình (Nghìn người) (a)	Lao động đang làm việc		Lao động đang làm việc trong các ngành (nghìn người)	
		Nghìn người	% so với dân số	Công nghiệp	Nông nghiệp
1976	49.160	19.358	39,4	2.056	13.173
1977	50.413	19.936	39,5	2.109	13.683
1978	51.421	20.408	39,7	2.143	14.013
1979	52.462	20.920	39,9	2.164	14.563
1980	53.722	21.638	40,3	2.250	15.140
1981	54.927	22.527	41,0	2.426	15.791
1982	56.170	23.548	41,9	2.509	16.581
1983	57.373	24.362	42,5	2.723	17.294
1984	58.653	25.114	42,8	2.685	17.994
1985	59.872	26.025	43,5	2.800	18.808
1986	61.109	27.399	44,8	2.917	19.798
1987	62.452	27.968	44,8	3.047	20.246
1988	63.727	28.922	45,4	3.150	20.446
1989	64.774	28.940	44,7	3.241	20.698
1990	66.233	30.286	45,7	3.392	21.689
1991	67.679	31.091	45,9	3.400	22.392

(a) Dân số 1979, 1989 Theo tài liệu Tổng điều tra dân số. Các năm khác là số liệu tính toán, nay chưa điều chỉnh được.

# VIỆT NAM

## 2. TỐC ĐỘ TĂNG THU NHẬP QUỐC DÂN SẢN XUẤT (a) (theo giá so sánh)

%

	Tổng số	Riêng		
		Công nghiệp	Xây dựng	Nông nghiệp
Bình quân hàng năm các thời kỳ				
1976 - 1980	0,4	0,4	-1,5	0,8
1981 - 1985	6,4	8,2	2,5	6,3
1986 - 1990	3,9	4,0	1,8	2,2
Năm trước = 100%				
1977	2,8	11,7	1,9	-1,1
1978	2,3	9,4	-1,3	-3,3
1979	-2,0	-5,3	-1,9	1,6
1980	-1,4	-12,2	-4,6	6,3
1981	2,3	0,5	-4,5	4,5
1982	8,8	9,7	-15,1	10,5
1983	7,2	6,8	13,9	8,5
1984	8,3	13,2	12,7	3,2
1985	5,7	11,1	8,9	5,2
1986	6,5	4,6	-0,2	1,5
1987	3,4	11,4	5,6	-3,5
1988	4,6	3,9	-3,5	5,9
1989	2,7	-2,3	2,8	6,3
1990	2,3	2,7	4,8	1,2
1991	2,3	4,5	5,1	-0,1

(a) Theo phương pháp tính của các nước xã hội chủ nghĩa, chỉ tính giá trị tăng thêm ở các ngành sản xuất vật chất.

# VIỆT NAM

## 3. THU NHẬP QUỐC DÂN SẢN XUẤT (theo giá hiện hành)

Triệu đồng

	Tổng số	Chia ra			
		Công nghiệp	Xây dựng	Nông nghiệp	Các ngành khác (a)
1976	1.489	376	100	660	353
1977	1.623	425	113	663	422
1978	1.940	510	102	852	476
1979	2.159	511	95	1.043	510
1980	2.577	520	87	1.326	644
1981	6.040	1.392	150	3.304	1.194
1982	13.379	3.448	359	7.080	2.492
1983	18.053	4.631	568	8.925	3.929
1984	28.384	7.458	938	13.560	6.428
1985	75.588	22.708	3.445	35.738	13.697
1986	394.883	110.953	13.315	159.466	111.149
1987	1.899.260	525.318	58.198	832.810	482.934
1988	9.751.321	2.012.055	343.827	5.082.886	2.312.553
1989	17.413.921	3.631.271	847.142	8.411.550	4.523.958
1990	27.513.518	6.348.164	1.285.533	12.818.087	7.061.734
1991	45.550.863	10.370.716	2.014.875	21.684.999	11.480.273

(a) Gồm các ngành Lâm nghiệp, Thương nghiệp, Vận tải, Buđiện và sản xuất vật chất khác.



# VIỆT NAM

## 4. CƠ CẤU SỬ DỤNG THU NHẬP QUỐC DÂN THEO NGUỒN (theo giá hiện hành)

%

	Tổng sử dụng	Chia ra	
		Sản xuất trong nước	Vay nợ, viện trợ của nước ngoài
1976	100	78,5	21,5
1977	100	79,1	20,9
1978	100	82,6	17,4
1979	100	81,2	18,8
1980	100	82,8	17,2
1981	100	89,3	10,7
1982	100	88,4	11,6
1983	100	92,1	7,9
1984	100	88,1	11,9
1985	100	89,8	- 10,2
1986	100	91,6	8,4
1987	100	93,4	6,6
1988	100	87,3	12,7
1989	100	90,7	9,3
1990	100	89,5	10,5
1991	100	91,1	8,9

# VIỆT NAM

## 5. CƠ CẤU SỬ DỤNG THU NHẬP QUỐC DÂN CHO TÍCH LŨY VÀ TIÊU DÙNG (theo giá hiện hành)

%

	Tổng số	Trong đó:	
		Tích lũy	Tiêu dùng
1976	100	15,7	83,9
1977	100	16,4	82,7
1978	100	13,5	85,3
1979	100	11,4	82,3
1980	100	10,0	86,8
1981	100	7,8	89,8
1982	100	7,3	90,1
1983	100	8,0	89,9
1984	100	8,9	89,6
1985	100	11,5	87,3
1986	100	7,9	90,8
1987	100	7,6	92,0
1988	100	9,9	89,3
1989	100	7,4	92,2
1990	100	10,2	89,3
1991	100	9,7	89,8

(a) Số còn lại trong các khoản trên là phần hao hụt, tổn thất

# VIỆT NAM

## 6. SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÔNG, NÔNG NGHIỆP

		1980	1985	1990	1991
<b>Sản phẩm công nghiệp</b>					
Điện phát ra	- triệu kwh	3.627	5.230	8.790	9.288
Than sạch	- triệu tấn	5,2	5,7	4,6	4,3
Dầu thô	- "	-	-	2,7	3,9
Thép cán	- nghìn tấn	60,3	61,6	101,4	130,0
Quặng crôm khô	- "	9,1	4,1	4,6	...
Phân bón hóa học	- "	360,3	531,5	354,2	434
Thuốc trừ sâu	- "	8,2	17,8	9,2	10,0
Xi măng	- "	633	1.503	2.534	3.177
Cá biển	- "	399	627	616	677
Đường các loại	- "	167	402	324	537
Bia	- triệu lít	60,6	86,6	100,0	103,0
Thuốc lá	- triệu bao	396	1.051	1.250	1.275
Vải các loại	- triệu mét	179	374	318	277
<b>Sản phẩm nông nghiệp</b>					
Lương thực (quy thóc)	-Tr. tấn	14,4	18,2	21,5	21,7
Đay	- nghìn tấn	27,5	47,1	23,8	26,7
Cói	- "	75,3	92,8	63,3	
Lạc	- "	95,0	202,4	213,1	211,7
Đậu tương	- "	32,0	79,1	86,6	97,5
Chè (búp khô)	- "	21,0	28,2	32,2	34,3
Cà phê	- "	8,4	12,3	59,3	59,7
Hồ tiêu	- "	0,6	1,3	8,6	9,1
Cao su	- "	41,0	47,9	57,9	59,7
Trâu	- nghìn con	2.313	2.590	2.854	2.867
Bò	- "	1.664	2.598	3.117	3.135
Lợn	- triệu con	10,0	11,8	12,3	12,3
Gia cầm	- "	64,5	91,2	107,4	110,0

# VIỆT NAM

## 7. TỔNG GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU (theo giá hiện hành)

*Triệu Rúp đô la*

	Xuất khẩu	Nhập khẩu (a)	Chênh lệch xuất, nhập khẩu
1976	222,7	1.024,1	-801,4
1977	322,5	1.218,4	-895,9
1978	326,9	1.303,2	-976,3
1979	320,5	1.526,1	-1.205,6
1980	338,6	1.314,2	-882,9
1981	401,2	1.382,2	-925
1982	526,6	1.472,2	-818,4
1983	616,5	1.526,7	-833,0
1984	649,6	1.745,0	-978,4
1985	698,5	1.857,4	-1.121,5
1986	789,0	2.155,1	-1.319,2
1987	854,2	2.455,1	-1.544,6
1988	1.038,4	2.756,7	-1.652,6
1989	1.946,0	2.565,8	-619,8
1990	2.404,0	2.752,4	-314,5
1991	1.970,0	2.239,3	-160,0

(a) Từ 1976 đến 1980, nhập khẩu kể cả phần viện trợ; nhưng khi tính cán cân thương mại đã loại trừ viện trợ.

# VIỆT NAM

## 8. TỔNG TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU CHIA THEO KHU VỰC (theo giá hiện hành)

	Tổng số (triệu Rúp- đô la )	Chia ra	
		Khu vực I (triệu Rúp)	Khu vực II (triệu đô la Mỹ)
1976	222,7	132,9	89,8
1977	322,5	221,2	101,3
1978	326,9	246,8	80,1
1979	320,5	235,0	85,5
1980	338,6	225,8	112,8
1981	401,2	235,6	165,6
1982	526,6	337,1	189,5
1983	616,5	381,3	235,2
1984	649,6	407,9	241,7
1985	698,5	425,8	272,7
1986	789,0	438,9	350,1
1987	854,2	487,9	366,3
1988	1.038,4	590,7	447,7
1989	1.946,0	807,5	1.138,5
1990	2.404,0	1.111,5	1.292,5
1991	1.970,0	80,1	1.889,9

# VIỆT NAM

## 9. TỔNG TRỊ GIÁ NHẬP KHẨU PHÂN THEO KHU VỰC (theo giá hiện hành)

	Tổng số (triệu Rúp đô la)	Chia ra	
		Khu vực I (triệu Rúp)	Khu vực II (triệu đô la Mỹ)
1976	1.024,1	577,5	446,6
1977	1.218,4	539,3	679,1
1978	1.303,2	497,5	805,7
1979	1.526,	799,5	726,6
1980	1.314,2	755,1	559,1
1981	1.382,2	947,8	434,4
1982	1.472,2	1.087,9	384,3
1983	1.526,7	1.140,5	386,2
1984	1.745,0	1.232,6	512,4
1985	1.857,4	1.406,1	451,3
1986	2.155,1	1.655,6	499,5
1987	2.455,1	1.949,3	505,8
1988	2.756,7	2.020,1	736,6
1989	2.565,8	1.725,8	840,0
1990	2.752,4	1.448,2	1.304,2
1991	2.239,3	289,8	1.949,5

(a) Từ 1976 đến 1980, tổng số nhập khẩu bao gồm cả viện trợ.

# VIỆT NAM

## 10. MẶT HÀNG XUẤT KHẨU PHÂN THEO NƯỚC

	1986	1987	1988	1989	1990
<b>Than đá</b> - nghìn tấn	752,2	233,3	349,5	579,0	788,5
Cu ba	9,8	-	15,0	15,2	-
Ru-ma-ni	54,0	34,7	15,3	13,7	-
Trung Quốc	-	-	-	8,8	-
Bỉ	19,7	-	-	-	-
Hồng Kông	1,7	2,2	-	48,3	1,3
Nhật Bản	91,5	80,3	96,1	135,7	329,8
Nam Triều Tiên	560,8	111,9	218,9	264,4	249,0
Pháp	10,5	-	-	43,9	36,0
Thái Lan	4,2	4,2	4,2	27,5	12,3
Ấn Độ	-	-	-	5,0	11,0
Anh	-	-	-	10,5	-
Úc	-	-	-	2,5	-
Đài Loan	-	-	-	-	38,3
<b>Thiếc</b> - tấn	483,5	543,0	586,0	638,0	1.808,0
Liên Xô (cũ)	323	366,0	412,0	519,0	431,0
An-ba-ni	5,0	5,0	5,0	5,0	7,0
Ba-lan	25,0	30,0	40,0	-	-
CHDC Đức	12,0	13,0	14,0	14,0	-
Hung-ga-ri	23,0	24,0	24,0	14,0	-
Ru-ma-ni	10,0	16,0	6,0	6,0	-
CH Séc và Slôvakia	20,0	25,0	30,0	35,0	-
Bun-ga-ri	-	20,0	25,0	30,0	30,0
Bắc Triều Tiên	-	10,0	-	5,0	-
Hồng Kông	1,0	34,0	-	-	60,0
Sing-ga-po	14,5	-	30,0	15,0	733,0
Nhật Bản	50,0	-	-	102,0	100,0
Nam Triều Tiên	-	-	-	50,0	237,0
Thái Lan	-	-	-	-	133,0

# VIỆT NAM

*Tiếp biểu 10*

	1986	1987	1988	1989	1990
CHDC Đức	1,0	1,5	0,6	2,2	1,1
Cu Ba	0,1	-	-	-	-
Hung-ga-ri	0,3	0,3	0,2	0,3	0,4
CH Séc và Slóvakia	-	-	-	0,3	0,8
Các nước khác	-	-	-	0,1	-
<b>Hàng mây tre</b>					
triệu Rúp-đôla	29,3	31,9	36,6	54,4	44,4
Liên Xô (cũ)	16,4	22,0	24,9	33,6	36,4
Ba Lan	3,8	2,9	3,8	8,0	-
Bun-ga-ri	0,3	0,4	0,1	0,3	1,7
Cu Ba	4,1	3,0	3,4	2,6	2,8
CHDC Đức	1,5	1,0	0,8	1,1	0,8
Hung-ga-ri	1,1	0,7	0,6	0,3	0,6
Ru-ma-ni	0,4	-	0,2	0,8	1,8
CH Séc và Slóvakia	0,8	0,6	1,2	2,5	4,2
I-ta-li-a	0,1	0,2	0,7	1,0	0,5
Nhật Bản	0,4	0,4	0,3	0,3	0,6
Sing-ga-po	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2
Hồng Kông	-	0,1	0,1	0,2	0,1
<b>Quốc - tấn</b>	<b>1.357</b>	<b>1.845,0</b>	<b>1.386,4</b>	<b>2.443,6</b>	<b>2.097,0</b>
Liên Xô (cũ)	608,0	501,0	500,0	500,0	700,0
An-ba-ni	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0
Ba Lan	48,0	32,0	30,0	30,0	-
Bun-ga-ri	20,0	40,0	40,0	40,0	63,0
Cu Ba	30,0	30,0	30,0	60,0	29,0
CHDC Đức	45,0	15,0	25,0	25,0	25,0
Hung-ga-ri	47,0	100,0	50,0	188,0	363,0
Ru-ma-ni	18,0	8,0	28,0	15,0	53,0
CH Séc và Slóvakia	55,0	20,0	20,0	17,0	33,0
<b>CHDCND</b>					
Triều Tiên	-	10,0	32,0	15,0	-
Hồng Kông	211,0	466,0	286,0	411,0	317,0
I-Rắc	100,0	125,0	150,0	272,0	-



# VIỆT NAM

*Tiếp biểu 10*

	1986	1987	1988	1989	1990
<b>Dầu thô - nghìn tấn</b>	-	235,6	701,6	1.517,0	2.617,0
Liên Xô (cũ)	-	-	-	-	1250
Nhật Bản	-	235,6	701,6	1.517,0	1.063,0
Sing-ga-po	-	-	-	-	304,0
Cao su - tấn	36.428	37.584	38.015	57.703	75.875
Liên Xô (cũ)	25.000	27.000	28.289	31.715	30.000
An-ba-ni	900	250	850	300	200
Ba Lan	1.000	720	1.070	1.550	-
Cu Ba	1.200	1.000	1.000	1.000	800
CHDC Đức	855	600	350	750	-
Hung-ga-ri	885	900	700	550	-
CHDCND Triều Tiên	-	300	-	300	-
CH Séc và Slovakia	700	750	340	1.210	-
Bun-ga-ri	-	195	961	144	300
Ru-ma-ni	-	-	200	200	200
Sing-ga-po	4.353	3.734	4.185	13.546	15.250
CHLB Đức	300,0	-	-	-	-
Nhật Bản	48,0	-	-	-	-
Hồng Kông	50	-	70	54	10
Trung Quốc	-	-	-	-	230
<b>Hàng may mặc</b>					
- nghìn cái	29.318	21.348	44.128	54.902	67.947
Liên Xô (cũ)	14.752	7.340	25.618	32.363	36.017
CHDC Đức	4.897	3.837	4.762	4.393	2.294
Hung-ga-ri	4.439	5.300	6.097	5.987	4.302
CH Séc và Slovakia	-	4.722	3.351	9.461	6.988
Ba Lan	-	136	147	-	465
Bun-ga-ri	-	1,3	-	-	1.618
Khu vực II	-	-	-	-	16.263
<b>Hàng cửi</b>					
- triệu Rúp - đô la	22,7	28,9	35,3	43,8	14,0
Liên Xô (cũ)	20,7	26,6	33,3	36,9	11,3
Ba Lan	0,5	0,4	1,1	3,9	-

# VIỆT NAM

*Tiếp biểu 10*

	1986	1987	1988	1989	1990
Nhật Bản	77,0	167,0	191,0	284,0	106,0
Sing-ga-po	5,0	73,0	1,2	2,0	40,0
Nước khác	90,0	255,0	0,2	551,6	-
An-giê-ri	-	-	-	-	200,0
<b>Đay tơ - tằm</b>	<b>12.449,0</b>	<b>10.811,0</b>	<b>17.677,0</b>	<b>4.868,0</b>	<b>12.423,0</b>
Liên Xô (cũ)	6.350,0	5.185,0	5.903,0	3.257,0	1.993,0
Ba Lan	205,0	505,0	440,0	-	-
Bun-ga-ri	302,0	-	797,0	-	320,0
CHDC Đức	433,0	200,0	-	-	51,0
Hung-ga-ri	4.837,0	1.152,0	1.138,0	299,0	-
Ru-ma-ni	1.009,0	204,0	961,0	-	-
CH Séc và					
Slovakia	1.497,0	200,0	812,0	505,0	-
Căm-pu-chia	816,0	360,0	-	-	-
Bắc Triều Tiên	-	505,0	1.510,0	-	-
Lào	-	-	-	307,0	-
Sing-ga-po	-	2.500,0	6.116,0	500,0	1.492,0
Nhật Bản	-	-	-	-	2.517,0
<b>Thảm đay</b>					
- nghìn m <sup>2</sup>	2.020,0	2.403,0	2.205,0	3.020,8	4.246,0
Liên Xô (cũ)	1.835,0	2.342,0	1.934,5	2.827,0	3.950,0
Ba Lan	153,0	26,0	213,0	164,5	-
CHDC Đức	7,0	6,0	9,5	9,3	8,0
Hung-ga-ri	18,0	29,0	48,0	20,0	33,0
I-ta-li-a	7,0	-	-	-	-
<b>Thảm len</b>					
- nghìn m <sup>2</sup>	297,0	284,5	261,4	205,1	163,5
Liên Xô (cũ)	245,9	259,0	245,4	135,8	67,0
CHDC Đức	1,0	-	-	-	-
Ba Lan	3,0	0,8	3,2	1,0	21,0
Hung-ga-ri	2,9	2,9	6,2	2,9	2,0
CH Séc và Slovákia	1,1	1,1	1,0	1,2	-
I-Rắc	33,8	15,8	-	-	8,0
Nhật Bản	3,2	2,2	0,1	-	-
Nam Tư	-	-	-	-	36,0

# VIỆT NAM

*Tiếp biểu 10*

	1986	1987	1988	1989	1990
<b>Gạo - nghìn tấn</b>	158,1	120,5	105,0	1.425,2	1.624,4
Liên Xô (cũ)	-	-	-	-	146,8
An-ba-ni	-	1,0	2,0	5,8	4,5
Cu Ba	8,2	2,0	7,0	14,1	10,7
Ấn Độ	10,0	-	-	61,1	44,9
Hồng Kông	11,5	0,8	0,6	99,2	7,9
Pháp	84,7	108,4	75,0	324,6	161,6
In-đô-nê-xi-a	-	-	-	131,2	-
I-ran	-	-	-	-	94,6
Nhật Bản	-	-	-	-	15,0
Phi-lip-pin	-	-	-	-	334,8
<b>Cà phê - tấn</b>	24.008,0	25.825	33.803	56.901	89.583
Liên Xô (cũ)	4.505,0	5.086	6.027	10.949	234
An-ba-ni	620,0	450	150	1.000	1.071
Ba Lan	300,0	400	1.450	1.950	200
Bun-ga-ri	360,0	800	1.200	500	2.219
CHDC Đức (cũ)	807,0	892	1.398	2.445	1.602
Hung-ga-ri	350,0	480	450	450	450
Ru-ma-ni	100,0	100	150	150	200
GH Séc và Slovakia	401,0	500	500	550	400
Lào	-	580	91,0	-	-
Pháp	850	2.307	3.667	2.607	6.200
Thụy Sĩ	500	-	-	-	-
Anh	-	-	-	381	-
An-giê-ri	-	-	800	-	1.000
Nhật Bản	-	75	-	-	300
Hồng Kông	565	300	36	1.790	4.126
Sing-ga-po	7.074	8.703	9.283	6.233	17.631

# VIỆT NAM

*Tiếp biểu 10*

	1986	1987	1988	1989	1990
<b>Chè - tấn</b>	11.457	11.874	14.849	15.012	16.076
Liên Xô (cũ)	6.220	6.228	7.694	9.075	10.704
An-ba-ni	5	15	9	14	10
Ba Lan	1.113	1.078	1.339	722	200
Bun-ga-ri	299	488	377	-	-
Cu Ba	111	267	226	209	140
CHDC Đức (cũ)	743	623	494	545	63
Hung-ga-ri	483	327	534	197	203
Ru-ma-ni	111	299	316	106	-
CH Séc và Slôvakia	182	248	195	680	1.139
Ấn Độ	60	-	157	-	-
Hồng Kông	987	935	1.898	1.084	588
I-rắc	100	708	919	352	621
Sing-ga-po	573	624	548	1.465	561
An-giê-ri	-	-	-	238	501
Anh	-	-	-	304	1.051
<b>Lạc - tấn</b>	118.204	132.346	153.992	76.690	155.823
Liên Xô (cũ)	20.464	46.008	23.244	10.076	6.040
Bun-ga-ri	400	5.996	-	962	474
CHDC Đức (cũ)	2.410	-	472	-	-
Hung-ga-ri	2.156	2.240	3.228	-	-
Ru-ma-ni	494	-	-	-	-
CH Séc và Slôvakia	5.484	6.316	6.560	-	-
An-ba-ni	3.252	2.000	-	-	-
Hồng Kông	-	-	-	-	17.278
Pháp	-	-	-	-	1.504
Sing-ga-po	-	-	-	-	35.500
Tây Đức	-	-	-	-	2.046

# VIỆT NAM

*Tiếp biểu 10*

	1986	1987	1988	1989	1990
<b>Dầu dừa - tấn</b>	8.492	13.090	8.531	19.341	12.004
Liên Xô (cũ)	2.426	7.953	5.013	17.156	9.153
An-ba-ni	499	-	-	-	-
CHDC Đức (cũ)	480	-	-	-	485
Hung-ga-ri	-	-	294	-	-
Ru-ma-ni	-	-	481	200	300
Ấn Độ	-	1.472	1.427	-	-
Hồng Kông	400	-	-	-	-
Nhật Bản	50	1.464	-	-	-
Pháp	-	457	-	-	-
Úc	-	18	-	-	-
<b>Quả hộp - tấn</b>	18.428	19.262	25.126	22.681	24.200
Liên Xô (cũ)	11.167	15.463	17.393	15.344	17.480
Ba Lan	912	785	773	1.326	119
Bun-ga-ri	44	897	1.494	1.003	947
CHDC Đức (cũ)	1.469	474	824	1.002	170
Hung-ga-ri	611	418	889	664	2.326
Mông Cổ	382	225	112	88	180
Ru-ma-ni	248	-	109	60	49
CH Séc và Slovakia	3.556	977	3.520	3.105	2.710
Hà Lan	-	17	12	89	12
Pháp	26	-	-	-	-

# VIỆT NAM

*Tiếp biểu 10*

	1986	1987	1988	1989	1990
<b>Thịt chế biến - tấn</b>	5.945	8.922	4.800	7.743	16.155
Liên Xô (cũ)	5.459	8.159	4.250	7.743	14.828
Bun-ga-ri	486	763	550	-	503
<b>Tôm đông lạnh - tấn</b>	16.983	21.098	28.268	...	37.635
Nhật Bản	3.695	6.386	8.079	-	11.368
Hồng Kông	4.717	4.987	8.361	1.332	3.688
Sing-ga-po	926	461	1.186	18	1.435
Úc	528	663	280	-	126
Pháp	238	415	297	-	167
Anh	132	-	60	-	-
I-ta-li-a	85	57	-	-	-
Bi	48	59	48	-	10
Ca-na-đa	-	122	-	-	54

# VIỆT NAM

## 11. MẶT HÀNG NHẬP KHẨU PHÂN THEO NƯỚC

	1986	1987	1988	1989	1990
<b>Xăng dầu - nghìn tấn</b>	2.108,1	2.433,3	2.490,8	2.397,0	2.860,8
Liên Xô (cũ)	2.052,5	2.416,6	2.490,8	2.390,7	1.518,0
Sing-ga-po	14,9	-			1.320,7
Hồng Kông	10,0	-			...
<b>Sắt thép - nghìn tấn</b>	367,1	438,3	510,2	387,0	334,3
Liên Xô (cũ)	308,5	390,5	457,2	361,7	308,6
CHDC Đức (cũ)	12,5	1,0	10,0	9,7	12,8
Hung-ga-ri	1,7	1,8	1,8		
CH Séc và Slovakia	14,2	15,8	17,4	2,8	3,4
Ba Lan	6,2	10,5	13,8	11,8	2,7
Bun-ga-ri	1,2	2,4	0,6		
Nhật Bản	2,2	1,8	4,3		
<b>Ô tô vận tải - cái</b>	5.157	4.662	3.721	3.824	3.798
Liên Xô (cũ)	3.363	3.711	3.330	3.236	1.030
Ba Lan	80	20			
CHDC Đức (cũ)	403	238	238	49	2.687
Hung-ga-ri	50	90	100	410	26
Nhật Bản	146	-	12	15	
<b>Săm, lốp ô tô,</b>					
<b>máy kéo - nghìn bộ</b>	175,8	170,8	185,6	164,5	222,3
Liên Xô (cũ)	131,0	116,3	141,6	143,3	112,7
Ba Lan	2,0	1,0	1,0		
CHDC Đức (cũ)	4,6	7,7	5,8	3,4	3,2
Hung-ga-ri	5,2	16,7	9,6	3,5	7,7
Ru-ma-ni	4,0	5,8	2,1	1,0	1,0
CH Séc và Slovakia	9,3	4,5	5,7	0,5	
Căm-pu-chia	-	2,0	2,0	2,0	7,0
Nhật Bản	19,6	14,3	15,9	3,7	8,5
Sing-ga-po	-	-	0,9	4,0	

# VIỆT NAM

*Tiếp biểu 11*

	1986	1987	1988	1989	1990
<b>Phân bón qui đạm</b>					
- nghìn tấn	2.138,5	1.623,6	2.345,0	1.840,0	2.085,2
Liên Xô (cũ)	1.573,3	1.113,5	1.585,4	1.363,5	1.277,1
Bun-ga-ri	13,4	15,7	40,5		
Bắc Triều Tiên		5,2			
Nhật Bản	96,5	97,7	158,0	41,5	
Pháp	147,8	243,9	216,4	203,0	
Hồng Kông	200,8	67,0	54,5	40,2	98,3
Sing-ga-po	1,5		41,2	8,3	29,8
In-đô-nê-xi-a		22,4			
Nam Triều Tiên	2,0				81,8
<b>Thuốc trừ sâu</b>					
- triệu Rúp - đô la	16,8	26,1	16,8	10,5	9,0
Liên Xô (cũ)	2,6	1,8	1,9	1,0	1,5
Ba Lan	0,2				
Bun-ga-ri	0,1			0,2	
CHDC Đức (cũ)	1,9	1,7	1,1	2,1	1,8
Hung-ga-ri	0,4				
Ấn Độ			0,6		
Nhật Bản	5,8	19,5	12,9	4,7	1,5
Pháp		0,4	0,3	1,1	
<b>Bông xơ - nghìn tấn</b>	54,3	64,9	64,2	51,9	59,3
Liên Xô (cũ)	52,3	63,4	62,5	48,9	57,3
CHDC Đức (cũ)	2,0	1,5	1,7	3,0	2,0
<b>Tân dược</b>					
- triệu Rúp - đô la	24,2	28,2	29,3	32,8	35,7
Liên Xô (cũ)	6,0	8,7	9,6	4,5	2,8
Ba Lan	0,9	2,2	2,6	2,3	3,3
Bun-ga-ri	1,4	1,7	1,6	2,0	1,3
CHDC Đức (cũ)	1,4	1,7	0,9	2,7	1,5
Hung-ga-ri	5,4	6,5	5,7	7,0	8,4
Ru-ma-ni		0,4	0,5	0,4	
CH Séc và Slôvakia	0,5	0,4	0,5	1,3	1,0
Cu Ba	0,3	0,1	0,7	1,2	1,1
Pháp	0,1	2,0	0,8	1,0	8,0
Thụy Điển	5,7	2,1	2,3	1,3	2,6
Nhật Bản	1,1	0,3	0,2	0,2	0,2
					261



# VIỆT NAM

## 12. ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM (1988 - 1991)

	Số dự án	Vốn đăng ký (triệu đô la)	Cơ cấu - %	
			Dự án	Vốn đầu tư
<b>Tổng số</b>	<b>364</b>	<b>2.645</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Công nghiệp	118	324,3	32,4	12,3
Dầu khí	13	587,9	3,6	22,2
Nông, lâm, ngư nghiệp và công nghiệp thực phẩm	110	777,6	30,2	29,4
Giao thông, bưu điện	34	283,3	9,3	10,7
Khách sạn, nhà ở, dịch vụ	87	662,0	23,9	25,0
Ngân hàng	2	10,4	0,5	0,4

## 13. SỐ DỰ ÁN VÀ VỐN ĐẦU TƯ CHIA THEO NƯỚC

	Số dự án	Vốn đầu tư (triệu đô la)	Vốn đầu tư b/q 1 dự án (triệu đô la)
<b>Tổng số</b>	<b>364</b>	<b>2.692,0</b>	<b>7,4</b>
Dài Loan	46	602,7	13,1
Hồng Kông	90	393,9	4,4
Úc	18	280,1	15,6
Pháp	27	276,4	10,2
Anh	10	148,8	14,9
Liên Xô (cũ)	32	147,0	4,6
Hà Lan	4	173,5	43,4
Ca-na-đa	11	112,2	10,2
Nhật	22	104,0	4,7
Các nước khác	104	453,0	4,4

# MỤC LỤC

Trang

Lời giới thiệu .....	3
<b>PHẦN THỨ NHẤT : TỔNG LUẬN</b>	
I - Kinh tế ASEAN và khả năng hợp tác của Việt Nam ....	7
1.1 - Tổng quan về kinh tế ASEAN .....	7
1.2.- Chiến lược phát triển và chính sách kinh tế vĩ mô của các nước ASEAN .....	12
1.3 - Khả năng hợp tác của Việt Nam với các nước ASEAN .....	19
II. Kinh tế của từng nước ASEAN .....	26
2.1 - Brunai .....	26
2.2 - Indônêxia .....	31
2.3 - Malaixia .....	40
2.4 - Philippin .....	48
2.5 - Singapo .....	55
2.6 - Thái lan .....	61
<b>PHẦN THỨ HAI : SỐ LIỆU THỐNG KÊ</b>	
Những chỉ dẫn về thống kê .....	73
I. Kinh tế thế giới .....	77

II. Kinh tế các nước ASEAN .....	99
Phần tổng hợp .....	99
Indônêxia .....	105
Malaixia .....	133
Philippin .....	159
Singapo .....	187
Thái Lan .....	213
III. Một số vấn đề về kinh tế Việt Nam .....	243

Chịu trách nhiệm xuất bản :

**Bùi Đức Tuyển**

Chịu trách nhiệm bản thảo :

**Trần Hoàng**

Biên tập :

**Phạm Huy**

---

**in 1.000 cuốn, khổ 13x19 tại Xưởng in Tổng cục Thống kê**

**Giấy phép xuất bản số 13/XBTK - 92**

**In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 - 1992**